

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

SỔ TAY GIỚI THIỆU
HỆ THỐNG TRUY XUẤT NGUỒN GỐC
TỈNH VĨNH LONG



Vĩnh Long, tháng 11 năm 2023

LỜI MỞ ĐẦU

Truy xuất nguồn gốc là khả năng xác định được một đơn vị sản phẩm qua từng công đoạn theo thời gian trong toàn bộ chuỗi cung ứng.

Xây dựng một hệ thống truy xuất nguồn gốc hiệu quả là biện pháp hữu hiệu giúp tổ chức đạt được các mục đích như: Quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý chất lượng và an toàn sản phẩm, quản lý mối quan hệ tương tác trong nội bộ cũng như với các bên tham gia trong chuỗi cung ứng, minh bạch thông tin và nâng cao uy tín của tổ chức.

Thực hiện Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án triển khai áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc, Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long đã ban hành Quyết định số 2891/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2019 về việc Phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ và Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022 về việc phê duyệt đề cương, tổ chức và cá nhân chủ trì Dự án “*Xây dựng hệ thống quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tỉnh Vĩnh Long*”.

Đơn vị chủ trì dự án đã thực hiện xây dựng hệ thống quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tỉnh Vĩnh Long. Đến nay, dự án đang trong giai đoạn vận hành thử nghiệm.

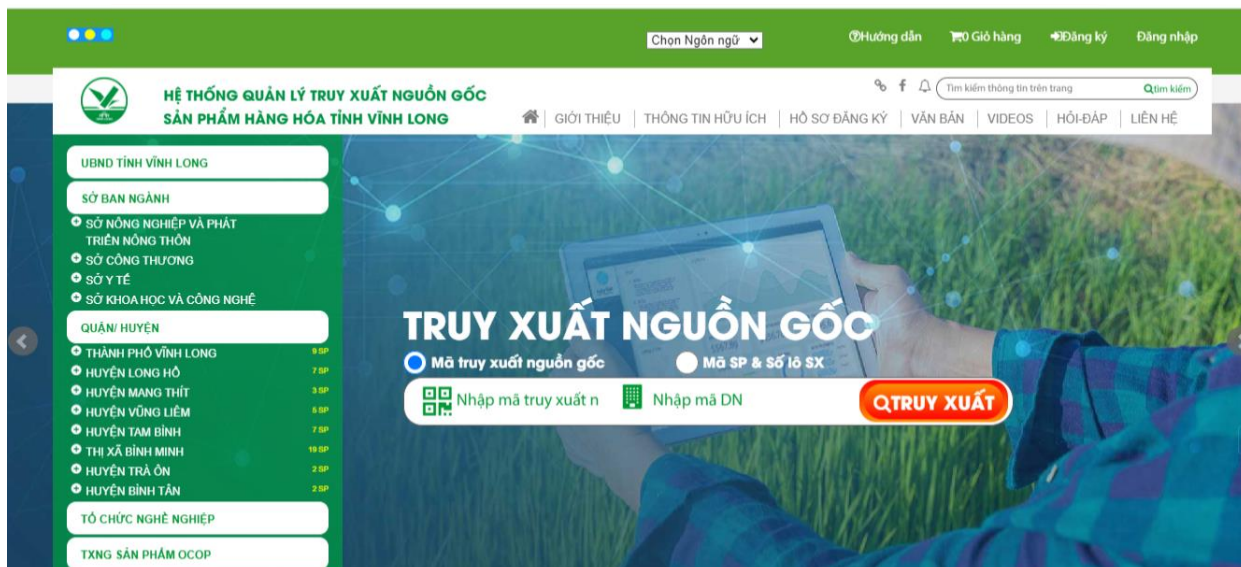
Để truy cập vào hệ thống quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tỉnh Vĩnh Long, Sở Khoa học và Công nghệ xin cung cấp đến Quý cơ quan, doanh nghiệp về hệ thống này./.

I. GIỚI THIỆU HỆ THỐNG QUẢN LÝ TRUY XUẤT NGUỒN GỐC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA TỈNH VĨNH LONG

1. Tên miền: Check.vinhlong.gov.vn

2. Một số giao diện, tính năng của hệ thống quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa tỉnh Vĩnh Long

- Giao diện chính



- Tìm kiếm
+ Thành phố Vĩnh Long

- Huyện Long Hồ

Trang chủ/ UBND Tỉnh Vĩnh Long/ Huyện Long Hồ
HỒ SƠ CƠ SỞ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT

Số cơ sở tìm thấy:	4	Số sản phẩm:	7
--------------------	---	--------------	---

**HTX liên kết chuỗi thủy sản an toàn Vĩnh Long**

Lĩnh vực kinh doanh chính:
03: KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Ngày duyệt hồ sơ: 07/02/2023
Ấp Bình Lương, xã An Bình, Long Hồ, Vĩnh Long

Đã phê duyệt Số sản phẩm: 3



**HTX sản xuất và tiêu thụ rau an toàn Phước Hậu**

Lĩnh vực kinh doanh chính:
A - NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Ngày duyệt hồ sơ: 30/05/2023
201/14 Phước Hạnh A, xã Phước Hậu, H.Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long

Đã phê duyệt Số sản phẩm: 2



**Công ty TNHH Thực phẩm Phú Quý**

Lĩnh vực kinh doanh chính:
011B1: Trồng rau các loại

Ngày duyệt hồ sơ: 07/02/2023
1668, Phú Long A, Phú Quới, Long Hồ, Vĩnh Long

Đã phê duyệt Số sản phẩm: 1



**Hộ kinh doanh cơ sở sản xuất Nhân Hương**

Lĩnh vực kinh doanh chính:
102 - 1020: Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản

Ngày duyệt hồ sơ: 29/10/2023
Số 263A/1/5; Ấp Long Thuận A, Xã Long Phước, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long

Đã phê duyệt Số sản phẩm: 1



- Huyện Mang Thít

Trang chủ/ UBND Tỉnh Vĩnh Long/ Huyện Mang Thít
HỒ SƠ CƠ SỞ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT

Số cơ sở tìm thấy:	4	Số sản phẩm:	3
--------------------	---	--------------	---

**Tổ hợp tác bưởi da xanh xã Tân Long Hội**

Lĩnh vực kinh doanh chính:
0121: Trồng cây ăn quả

Ngày duyệt hồ sơ: 24/10/2022
Ấp Tân Phong 2, Xã Tân Long Hội, Mang Thít, Vĩnh Long

Đã phê duyệt Số sản phẩm: 1



**HTX Sầu riêng Chánh An**

Lĩnh vực kinh doanh chính:
0121: Trồng cây ăn quả

Ngày duyệt hồ sơ: 23/09/2022
Tổ 3, Ấp An Hòa, xã Chánh An, huyện Mang Thít, Vĩnh Long

Đã phê duyệt Số sản phẩm: 1



**HTX nuôi thủy sản Trường Phát**

Lĩnh vực kinh doanh chính:
03: KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Ngày duyệt hồ sơ: 07/02/2023
Tổ NDTQ số 6, ấp Thanh Phong, xã Tân Long Hội

Đã phê duyệt Số sản phẩm: 1



**HTX chăn nuôi Toàn Thắng**

Lĩnh vực kinh doanh chính:
01452: Chăn nuôi lợn

Ngày duyệt hồ sơ:
Ấp Tân Hội, Xã Tân An Hội, huyện Mang Thít, Vĩnh Long

Đã phê duyệt

- Huyện Vũng Liêm

Trang chủ/ UBND Tỉnh Vĩnh Long/ Huyện Vũng Liêm
HỒ SƠ CƠ SỞ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT

Số cơ sở tìm thấy:	2	Số sản phẩm:	5
--------------------	---	--------------	---



Hệ kinh doanh Thành Công

Lĩnh vực kinh doanh chính:
10109: Chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt

Ngày duyệt hồ sơ: 20/09/2022
Số 9, tổ 9, ấp Tân Quang, xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm, Vĩnh Long

Đã phê duyệt **Số sản phẩm: 4**



Hợp tác xã xoài cát Quới An

Lĩnh vực kinh doanh chính:
0121: Trồng cây ăn quả

Ngày duyệt hồ sơ: 07/04/2023
Tổ 8, ấp Phước Trường, xã Quới An, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long

Đã phê duyệt **Số sản phẩm: 1**



- Huyện Trà Ôn

Trang chủ/ UBND Tỉnh Vĩnh Long/ Huyện Trà Ôn
HỒ SƠ CƠ SỞ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT

Số cơ sở tìm thấy:	2	Số sản phẩm:	2
--------------------	---	--------------	---



Hợp tác xã cam sành Thâm Tài

Lĩnh vực kinh doanh chính:
01213: Trồng cam, quýt và các loại quả có mùi khác

Ngày duyệt hồ sơ: 07/02/2023
Ấp Cây Đập, xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, Vĩnh Long

Đã phê duyệt **Số sản phẩm: 1**



Hợp Tác Xã Cam Sành Phương Thủy Trà Ôn

Lĩnh vực kinh doanh chính:
0121: Trồng cây ăn quả

Ngày duyệt hồ sơ: 24/05/2023
Ấp Vĩnh Khánh 1, Xã Vĩnh Xuân, Huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long

Đã phê duyệt **Số sản phẩm: 1**



- Huyện Bình Tân

Trang chủ/ UBND Tỉnh Vĩnh Long/ Huyện Bình Tân
HỒ SƠ CƠ SỞ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT

Số cơ sở tìm thấy:	1	Số sản phẩm:	3
--------------------	---	--------------	---



HTX rau củ quả xã Tân Bình

Lĩnh vực kinh doanh chính:
A - NÔNG NGHIỆP; LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Ngày duyệt hồ sơ: 29/05/2023
Tổ 01, ấp Tân Hậu, xã Tân Bình, huyện Bình Tân

Đã phê duyệt **Số sản phẩm: 2**



- Huyện Tam Bình

Trang chủ/ UBND Tỉnh Vĩnh Long/ Huyện Tam Bình
HỒ SƠ CƠ SỞ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT

Số cơ sở tìm thấy:	5	Số sản phẩm:	7
--------------------	---	--------------	---

Hộ kinh doanh Sáu Thạnh

Lĩnh vực kinh doanh chính:
10: SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

Ngày duyệt hồ sơ: 20/09/2022
số 51 tổ 5, ấp Nhứt, xã Ngải Tú, huyện Tam Bình, Vĩnh Long

Đã phê duyệt **Số sản phẩm: 4**

Tổ HTX sản xuất cam sành ấp Mỹ Phú Tân

Lĩnh vực kinh doanh chính:
A - NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Ngày duyệt hồ sơ: 07/02/2023
ấp Mỹ Phú Tân - Mỹ Thanh Trung, Tam Bình, Vĩnh Long

Đã phê duyệt **Số sản phẩm: 1**

Công ty TNHH TMDV SX Thực phẩm Nhật Quỳnh

Lĩnh vực kinh doanh chính:
10: SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

Ngày duyệt hồ sơ: 21/09/2022
Tổ 22, ấp 3, xã Hòa Thạnh, Tam Bình, Vĩnh Long

Đã phê duyệt **Số sản phẩm: 1**

HTX thủ công Mỹ Nghệ Quyết Thăng

Lĩnh vực kinh doanh chính:
A - NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Ngày duyệt hồ sơ: 29/05/2023
Tổ 6, ấp An Hòa A, Xã Bình Ninh, huyện Tam Bình

Đã phê duyệt **Số sản phẩm: 1**

- Thị xã Bình Minh

Trang chủ/ UBND Tỉnh Vĩnh Long/ Thị xã Bình Minh
HỒ SƠ CƠ SỞ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT

Số cơ sở tìm thấy:	7	Số sản phẩm:	19
--------------------	---	--------------	----

Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nguyên liệu xanh Thủy Tùng tại Vĩnh Long

Lĩnh vực kinh doanh chính:
20: SẢN XUẤT HÓA CHẤT VÀ SẢN PHẨM HÓA CHẤT

Ngày duyệt hồ sơ: 15/11/2022
Số 60 (QL 54), tổ 21, ấp Đồng Lợi, xã Đồng Bình, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long

Đã phê duyệt **Số sản phẩm: 10**

Công ty cổ phần rau quả Bình Minh

Lĩnh vực kinh doanh chính:
A - NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Ngày duyệt hồ sơ: 20/09/2022
số 1.226 tổ 10, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, Thị xã Bình Minh, Vĩnh Long

Đã phê duyệt **Số sản phẩm: 4**

Hợp tác xã Thanh Trà ngọt Đông Thành - Bình Minh

Lĩnh vực kinh doanh chính:
0121: Trồng cây ăn quả

Ngày duyệt hồ sơ: 27/09/2022
Tổ 3, ấp Đồng Hòa 2, xã Đông Thành, TX Bình Minh, Vĩnh Long

Đã phê duyệt **Số sản phẩm: 2**

Công ty TNHH nông sản thực phẩm Khang Lộc

Lĩnh vực kinh doanh chính:
103 - 1030: Chế biến và bảo quản rau quả

Ngày duyệt hồ sơ: 20/09/2022
Tổ 11, ấp Thuận Tiến, xã Thuận An, TX Bình Minh, Vĩnh Long

Đã phê duyệt **Số sản phẩm: 1**

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ, TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

1. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định của Bộ Khoa học và Công nghệ, Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long

1.1. Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án triển khai áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 100/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt “Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc” (sau đây viết tắt là Đề án) với nội dung chủ yếu sau đây:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

a) Hoàn thiện hệ thống quy định pháp luật, văn bản, tài liệu hướng dẫn về truy xuất nguồn gốc.

b) Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động truy xuất nguồn gốc để phục vụ hội nhập quốc tế và nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước, bảo đảm chất lượng, tính an toàn của sản phẩm, hàng hóa.

c) Nâng cao nhận thức của xã hội, các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp về truy xuất nguồn gốc thông qua việc đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, đào tạo cho các bên liên quan.

d) Đảm bảo công khai, minh bạch các thông tin truy xuất nguồn gốc của sản phẩm, hàng hóa trên thị trường, cung cấp thông tin, kiến thức thiết yếu về truy xuất nguồn gốc.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn đến năm 2020:

- Rà soát các văn bản quy định, pháp luật về quản lý, triển khai áp dụng và xử lý vi phạm về truy xuất nguồn gốc.

- Xây dựng, ban hành tối thiểu 05 tiêu chuẩn quốc gia, 01 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về truy xuất nguồn gốc và tài liệu hướng dẫn áp dụng.

- Triển khai, áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc đối với một số nhóm sản phẩm, hàng hóa trong nước như nông lâm thủy sản, thực phẩm, thuốc chữa bệnh.

- Xây dựng và đưa vào vận hành Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

b) Giai đoạn đến năm 2025:

- Hoàn thiện cơ bản hệ thống các văn bản quy định, pháp luật về quản lý, triển khai áp dụng và xử lý vi phạm về truy xuất nguồn gốc.

- Xây dựng tối thiểu 30 tiêu chuẩn quốc gia và 02 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về truy xuất nguồn gốc, các tài liệu hướng dẫn áp dụng cho từng nhóm sản phẩm cụ thể.

- Tối thiểu 30% các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sử dụng mã số, mã vạch tại Việt Nam có hệ thống truy xuất nguồn gốc áp dụng các tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế, đảm bảo khả năng tương tác, trao đổi dữ liệu với các hệ thống truy xuất nguồn gốc của doanh nghiệp trong nước và quốc tế.

- Hoàn thiện nâng cấp Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa quốc gia, bảo đảm kết nối 100% hệ thống truy xuất nguồn gốc của các bộ, cơ quan liên quan và ít nhất 70% trong tổng số các đơn vị cung cấp giải pháp tại Việt Nam.

c) Giai đoạn đến năm 2030:

- Hoàn thiện Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia, bảo đảm nhu cầu trao đổi và khai thác thông tin của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế.

- Hoàn thiện hệ thống quản lý và cập nhật cơ sở dữ liệu sản phẩm, hàng hóa trong nước và quốc tế.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý, tài liệu hướng dẫn về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa

- Xây dựng, hoàn thiện các văn bản quy định pháp luật, bảo đảm tính thống nhất trong quản lý nhà nước về truy xuất nguồn gốc, bao gồm: Các quy định, hướng dẫn việc đăng ký sử dụng mã truy vết đảm bảo khả năng định danh đơn nhất cho đối tượng truy xuất, tài liệu hướng dẫn truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm đặc thù như nông lâm thủy sản, thực phẩm, thuốc chữa bệnh.

- Nghiên cứu tiêu chuẩn, quy định của các tổ chức quốc tế để xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và tài liệu hướng dẫn chung về truy xuất nguồn gốc cho các đối tượng tham gia vào chuỗi cùng ứng như: đơn vị cung ứng, đơn vị sản xuất, đơn vị phân phối, đơn vị bán lẻ, cơ quan quản lý nhà nước, người tiêu dùng.

- Ban hành tài liệu hướng dẫn áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc; thống nhất, chuẩn hóa hình thức, nội dung thẻ, tem, nhãn hoặc định dạng bằng một phương thức thích hợp để truy xuất nguồn gốc; cách thức quản lý việc áp dụng; mã truy vết; thông tin truy xuất nguồn gốc: thông tin về cơ sở sản xuất, chế biến; thông tin về nguồn gốc xuất xứ nguyên vật liệu; thông tin về an toàn, vệ sinh và chất lượng; yêu cầu, trách nhiệm đối với cơ sở sản xuất, gắn thẻ, tem, nhãn hoặc định dạng bằng một phương thức thích hợp để truy xuất nguồn gốc, cũng như các bên liên quan.

2. Xây dựng, triển khai, ứng dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc thống nhất trong cả nước

- Phổ biến tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và tài liệu đề hướng dẫn doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, đơn vị cung cấp dịch vụ giải pháp trong việc xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc, in ấn, phát hành, quản lý và sử dụng thẻ truy xuất nguồn gốc. Chuẩn hóa, minh bạch hóa thông tin truy xuất nguồn gốc thông qua việc chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc của tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định.

- Xây dựng, triển khai hoạt động chứng nhận sự phù hợp đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc.

- Hàng năm tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng kiến thức về hoạt động truy xuất nguồn gốc cho các bộ, ngành, địa phương và các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

- Tổ chức triển khai thí điểm áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa đối với các nhóm sản phẩm theo yêu cầu quản lý nhà nước của các bộ, cơ quan liên quan và theo nhu cầu của doanh nghiệp.

3. Nghiên cứu áp dụng các công nghệ mới để nâng cao hiệu quả hoạt động truy xuất nguồn gốc

- Triển khai các đề tài, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ để phát triển các giải pháp, công nghệ (Blockchain, IoT, AI, Big data và các công nghệ mới phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới) ứng dụng trong truy xuất nguồn gốc.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân kết nối Công thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia phục vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ, giải pháp ứng dụng trong truy xuất nguồn gốc.

4. Thúc đẩy hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực truy xuất nguồn gốc

- Hợp tác với các đối tác nước ngoài, tổ chức mã số mã vạch quốc tế để tiếp nhận, chuyển giao công nghệ, công nhận hệ thống và thừa nhận kết quả truy xuất nguồn gốc lẫn nhau.

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế về truy xuất nguồn gốc tại Việt Nam với sự tham gia của các bộ, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân.

5. Thiết lập, xây dựng, vận hành Công thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia

- Công thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia bao gồm hệ thống phần cứng, phần mềm để phục vụ việc cung cấp thông tin về nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên cơ sở kết nối thông tin với hệ thống truy xuất nguồn gốc của các bộ, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và các hệ thống quốc tế được công nhận.

- Các bộ, cơ quan tự xây dựng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc trên cơ sở chức năng nhiệm vụ theo thẩm quyền và kết nối với Công thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

- Kinh phí thực hiện đề án được bảo đảm từ các nguồn: vốn ngân sách nhà nước, vốn tài trợ quốc tế và trong nước, vốn doanh nghiệp và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Trong đó nguồn ngân sách nhà nước được sử dụng để: Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý, tài liệu hướng dẫn về truy xuất nguồn gốc; nghiên cứu áp dụng các công nghệ mới; thiết lập, nâng cấp Công thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

- Việc quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng là cơ quan thường trực giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý nhà nước về hoạt động truy xuất nguồn gốc, chủ trì xây dựng kế hoạch và triển khai các nội dung của Đề án; xây dựng, vận hành và quản lý Công thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan xây dựng các văn bản, quy định pháp luật về quản lý, xử lý vi phạm trong lĩnh vực truy xuất nguồn gốc; xây dựng, phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật liên quan.

c) Chủ trì hướng dẫn các bộ, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực truy xuất nguồn gốc triển khai các giải pháp kỹ thuật nhằm bảo đảm khả năng tương tác, trao đổi, kết nối dữ liệu truy xuất với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

d) Chủ trì xây dựng kế hoạch triển khai Đề án; hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức sơ kết và tổng kết tình hình thực hiện Đề án.

đ) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan định kỳ hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình triển khai Đề án.

2. Các bộ, cơ quan liên quan:

a) Xây dựng, vận hành hệ thống truy xuất nguồn gốc, cơ sở dữ liệu sản phẩm, hàng hóa thuộc thẩm quyền, bảo đảm kết nối với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia, hoàn thành trước năm 2025.

b) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, cơ quan liên quan quản lý, giám sát và xử lý vi phạm trong hoạt động truy xuất nguồn gốc đối với những sản phẩm, hàng hóa thuộc thẩm quyền.

c) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện: rà soát, hoàn thiện các văn bản quy định, pháp luật về quản lý truy xuất nguồn gốc, trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định về nhóm sản phẩm bắt buộc truy xuất nguồn gốc, nhóm sản phẩm ưu tiên triển khai truy xuất nguồn gốc và thời gian tối thiểu đảm bảo lưu trữ dữ liệu truy xuất nguồn gốc.

d) Xây dựng đề án, chương trình, kế hoạch triển khai áp dụng truy xuất nguồn gốc đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc thẩm quyền.

đ) Tuyên truyền, phổ biến các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án đến các doanh nghiệp thuộc ngành, lĩnh vực quản lý để tham gia thực hiện.

e) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Đề án.

3. Các địa phương

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo đơn vị chức năng trực thuộc xây dựng, triển khai thực hiện Đề án trên địa bàn.

b) Phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan quản lý, giám sát việc áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc tại địa phương.

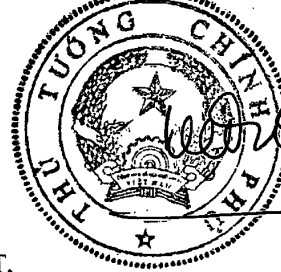
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: TH, TKBT, PL, KTTH, CN, NN, ĐMDN;
- Lưu: VT, KGVX (2b).KN 116

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Vũ Đức Đam

1.2. Quyết định số 2979/QĐ-BKHCN ngày 14 tháng 10 năm 2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Kế hoạch của Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai đề án “*Triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc*”

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2979/QĐ-BKHCN

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2019



QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Kế hoạch của Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai Đề án “*Triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc*”

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19 tháng 1 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch của Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai thực hiện và phân công phối hợp thực hiện các nhiệm vụ thuộc “**Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc**” (sau đây viết gọn là Đề án 100) được phê duyệt tại Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19 tháng 1 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.

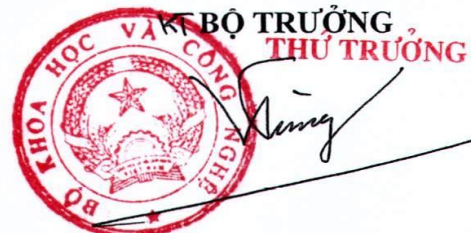
Điều 2. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thuộc kế hoạch nêu trên được đảm bảo từ các nguồn: vốn ngân sách nhà nước, vốn tài trợ quốc tế và trong nước, vốn doanh nghiệp và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng (để b/c);
- VPCP (để phối hợp);
- Lưu: VT, TĐC.



Trần Văn Hùng

KẾ HOẠCH CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRIỂN KHAI QUYẾT ĐỊNH SỐ 100/QĐ-TTG NGÀY 19/1/2019
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT
“ĐỀ AN TRIỂN KHAI, ÁP DỤNG
VÀ QUẢN LÝ HỆ THỐNG TRUY XUẤT NGUỒN GỐC”

(Kèm theo Quyết định số 247/QĐ-BKHCN ngày 14 tháng 10 năm 2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
I	Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý, tài liệu hướng dẫn về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa			
1	Rà soát các văn bản quy định, pháp luật về quản lý, triển khai áp dụng và xử lý vi phạm về truy xuất nguồn gốc	Quý III/2019 và các năm tiếp theo	Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (TĐC)	- Vụ Kế hoạch Tài chính (KHTC); - Văn phòng Bộ; - Vụ Pháp chế; - Vụ Khoa học và Công nghệ các ngành kinh tế - kỹ thuật (CNN); - Vụ Địa phương (ĐP)
2	- Xây dựng và ban hành thông tư quy định về quản lý mã số mã vạch, truy xuất nguồn gốc. - Xây dựng và công bố 02 TCVN về truy xuất nguồn gốc rau quả.	Quý I/2020	TĐC	- Vụ Pháp chế; - Vụ KHTC; - Văn phòng Bộ; - Vụ CNN; - Vụ ĐP; - Các Bộ, ngành; - Các địa phương.
3	- Xây dựng bộ tài liệu hướng dẫn kết nối với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa quốc gia. - Xây dựng và công bố 07 TCVN về truy xuất nguồn gốc thịt và gia cầm. - Xây dựng và công bố 01 QCVN về quy trình truy xuất nguồn gốc rau quả.	Quý IV/2020	TĐC	- Vụ Pháp chế; - Vụ CNN; - Vụ ĐP.
4	Xây dựng tối thiểu 02 QCVN về quy trình truy xuất nguồn gốc một số loại sản phẩm thủy sản và lâm sản, thực phẩm.	2021 - 2022	TĐC	- Vụ Pháp chế; - Vụ CNN; - Vụ ĐP.

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
5	Xây dựng và công bố tối thiểu 30 TCVN về truy xuất nguồn gốc thủy sản, gỗ, thực phẩm, thuốc chữa bệnh.	2021 - 2025	TĐC	- Vụ Pháp chế; - Vụ CNN; - Vụ ĐP.
6	Sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng mới để hoàn thiện hệ thống các văn bản quy định, pháp luật về quản lý, triển khai áp dụng và xử lý vi phạm về truy xuất nguồn gốc.	2021 - 2030	Vụ Pháp chế; Thanh tra Bộ	- TĐC; - Vụ CNN; - Vụ ĐP; - Các Bộ, ngành; - Các địa phương.
II	Xây dựng, triển khai, ứng dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc thống nhất trong cả nước			
1	<ul style="list-style-type: none"> - Phổ biến, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về các nội dung của Đề án. - Tổ chức lồng ghép các hoạt động thông tin, tuyên truyền về nội dung của Đề án cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. - Trả lời phỏng vấn theo đề nghị của các cơ quan thông tin truyền thông. - Phổ biến tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho đơn vị, doanh nghiệp, cá nhân. 	Quý III/2019 và các năm tiếp theo	TĐC	<ul style="list-style-type: none"> - Báo Khoa học và Phát triển; - Báo điện tử Tin nhanh Việt Nam (VnExpress); - Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam; - Vụ Pháp chế; - Văn phòng Bộ; - Các bộ, ngành, địa phương và đơn vị liên quan.
2	<ul style="list-style-type: none"> Tổ chức hướng dẫn các Bộ, ngành và địa phương để xây dựng kế hoạch và triển khai Đề án, bao gồm: - Xây dựng, hoàn thiện văn bản quy định pháp luật; - Lựa chọn các giải pháp công nghệ; - Báo cáo tình hình triển khai trong năm và xây dựng kế hoạch chi tiết cho năm tiếp theo. 	Hàng năm	TĐC	<ul style="list-style-type: none"> - Vụ KHTC; - Văn phòng Bộ; - Vụ CNN; - Vụ ĐP; - Các Sở KHCN.
3	Sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện Đề án định kỳ báo cáo hàng năm cho Thủ tướng Chính phủ	Hàng năm	TĐC	<ul style="list-style-type: none"> - Văn phòng Bộ; - Vụ CNN; - Vụ ĐP;
4	- Đào tạo, hướng dẫn, hỗ trợ tư vấn các doanh nghiệp, cá nhân có nhu cầu thực	Quý III/2019	Các đơn vị cung	- TĐC

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
	hiện truy xuất nguồn gốc. - Triển khai truy xuất nguồn gốc thống nhất theo quy định	và các năm tiếp theo	cấp giải pháp	- Cục Ứng dụng; - Các Bộ, ngành; - Các địa phương.
5	Triển khai hoạt động chứng nhận đánh giá sự phù hợp đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc.	Quý IV/2020 và các năm tiếp theo	Các tổ chức đánh giá sự phù hợp	- TĐC; - Vụ CNC; - Các Bộ, ngành; - Các địa phương.
6	- Tổ chức các hội thảo, tập huấn nâng cao kiến thức quản lý hoạt động truy xuất nguồn gốc cho các bộ, ngành, địa phương. - Thực hiện thí điểm kết nối các đơn vị doanh nghiệp đề xuất và đạt yêu cầu với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia. - Hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân kết nối Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia phục vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ, giải pháp ứng dụng trong truy xuất nguồn gốc	2020 - 2030	TĐC	- Vụ CNN; - Vụ ĐP; - Các Bộ, ngành; - Các địa phương; - Các đơn vị cung cấp giải pháp.
7	Thanh tra và xử lý vi phạm trong hoạt động truy xuất nguồn gốc đối với những sản phẩm, hàng hóa thuộc thẩm quyền.	Hàng năm	- Thanh tra Bộ - Các cơ quan có thẩm quyền của Bộ, ngành và địa phương	- TĐC
III	Nghiên cứu áp dụng các công nghệ mới để nâng cao hiệu quả hoạt động truy xuất nguồn gốc			
1	Nghiên cứu ứng dụng phát triển công nghệ (Blockchain, IoT, AI, Big data và các công nghệ phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới) trong hệ sinh thái truy xuất nguồn gốc.	Hàng năm	TĐC	- Vụ KHTC; - Văn phòng Bộ. - Vụ CNN; - Vụ CNC.

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
2	Thực hiện đánh giá các giải pháp công nghệ về truy xuất nguồn gốc để áp dụng cho hệ sinh thái truy xuất nguồn gốc	Hàng năm	Vụ ĐTG	- TĐC; - Vụ KHTC; - Văn phòng Bộ. - Vụ CNN; - Vụ CNC.
IV	Thúc đẩy hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực truy xuất nguồn gốc			
1	Hợp tác với Trung Quốc về truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm rau, quả xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.	Quý IV/2019	TĐC	- Vụ HTQT; - Các Bộ, ngành; - Các địa phương
2	Hợp tác với đối tác Hồng Kông về truy xuất nguồn gốc.	Quý II/2020	TĐC	- Vụ HTQT; - Các Bộ, ngành; - Các địa phương
3	Tổ chức hội nghị/hội thảo quốc tế về truy xuất nguồn gốc tại Việt Nam với sự tham gia của các bộ, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân để trao đổi kinh nghiệm quản lý, tiếp thu công nghệ.	Quý IV/2020	TĐC	- Vụ HTQT; - Các Bộ, ngành; - Các địa phương
4	Hợp tác với các nước, vùng lãnh thổ để thừa nhận kết quả truy xuất nguồn gốc lẫn nhau.	2021-2030	TĐC	- Vụ HTQT; - Các Bộ, ngành; - Các địa phương
V	Thiết lập, xây dựng, vận hành Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia			
1	Xây dựng Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia bao gồm hệ thống phần cứng, phần mềm, dịch vụ công nghệ thông tin để phục vụ việc lưu trữ, chia sẻ, cung cấp dịch vụ truy xuất nguồn gốc sản phẩm rau, củ, quả.	2020	TĐC	- Vụ CNC; - Trung tâm công nghệ thông tin; - Vụ CNN; - Vụ ĐP; - Vụ KHTC; - Văn phòng Bộ; - Các Bộ, ngành; - Các địa phương
2	Nâng cấp, vận hành Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia bao gồm hệ thống phần cứng, phần mềm, dịch vụ công nghệ	2021 - 2025	TĐC	- Vụ CNC; - Vụ CNN; - Vụ ĐP;

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
	thông tin để phục vụ lưu trữ, chia sẻ, cung cấp dịch vụ thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa đã có TCVN/QCVN và các quy định có liên quan.			- Vụ KHTC; - Văn phòng Bộ; - Các Bộ, ngành; - Các địa phương
3	Xây dựng bộ tài liệu hướng dẫn kết nối với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa quốc gia.	Quý I/2020	TĐC	- Vụ CNC; - Vụ CNN; - Vụ ĐP; - Các Bộ, ngành; - Các địa phương
4	Hoàn thiện, vận hành Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia bao gồm hệ thống phần cứng, phần mềm, dịch vụ công nghệ thông tin để phục vụ việc lưu trữ, chia sẻ, cung cấp dịch vụ thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên cơ sở kết nối thông tin với các hệ thống quốc tế được công nhận.	Quý IV/2020	TĐC	- Vụ CNC; - Vụ CNN; - Vụ ĐP; - Vụ KHTC; - Văn phòng Bộ; - Các Bộ, ngành; - Các địa phương
5	Duy trì hệ thống trang thiết bị, phần mềm, con người, dịch vụ công nghệ thông tin để vận hành Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.	Hàng năm	TĐC	- Vụ KHTC; - Văn phòng Bộ; - Các Bộ, ngành; - Các địa phương

1.3. Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long về việc ban hành triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 841 /QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 09 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc;

Căn cứ Quyết định số 2979/QĐ-BKHCN, ngày 14/10/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về ban hành Kế hoạch triển khai Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 197/TTr-SKHCN, ngày 17/3/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ KH&CN;
- Tổng cục TCDLCL;
- CT, PCT phụ trách VX;
- PVP phụ trách VX;
- Phòng VHXX;
- Báo Vĩnh Long, Đài PTTH Vĩnh Long, cơ quan thường trú TTX VN tại Vĩnh Long;
- Lưu: VT, 3.23.02.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Quyên Thanh

KẾ HOẠCH

Triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 09/4/2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long)*

Trong những năm qua, kinh tế tỉnh Vĩnh Long tiếp tục ổn định và phát triển, nhiều sản phẩm, hàng hóa của tỉnh (gạo, thủy sản, trái cây, rau quả, thực phẩm, sản phẩm gia súc, gia cầm,...) có thương hiệu, uy tín trên thị trường trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên, hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa chỉ mới được chú ý, quan tâm trong thời gian gần đây nhằm góp phần minh bạch hóa thông tin và nâng sản lượng tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa trên thị trường. Truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa đang là nhu cầu bức thiết của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nhằm công khai, minh bạch các thông tin về sản phẩm, bảo đảm chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, góp phần bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng. Hệ thống truy xuất nguồn gốc là một hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa kết hợp với việc giám sát vòng đời sản phẩm theo chuỗi giá trị sản xuất và thời gian thực.

Thực hiện Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc; Quyết định số 2979/QĐ-BKHCN, ngày 14/10/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về ban hành Kế hoạch triển khai Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc, tỉnh Vĩnh Long xây dựng Kế hoạch triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long với mục tiêu, nội dung và giải pháp thực hiện chủ yếu như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

- Triển khai có hiệu quả Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh Vĩnh Long.

- Nâng cao nhận thức của xã hội, các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa thông qua việc đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, đào tạo nguồn nhân lực để triển khai thực hiện.

- Xã hội hóa hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước, bảo đảm chất lượng, tính an toàn của sản phẩm, hàng hóa của tỉnh.

- Nhận diện và truy xuất được nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa, trong đó chú trọng các sản phẩm chủ lực, đặc sản của tỉnh, qua đó kiểm soát chặt chẽ các khâu của quy trình sản xuất, bảo quản, vận chuyển, tiêu thụ sản phẩm,... góp phần bảo vệ sức khỏe và quyền lợi của người tiêu dùng, góp phần tăng năng lực cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa của địa phương.

- Đảm bảo công khai, minh bạch các thông tin truy xuất nguồn gốc của sản phẩm, hàng hóa trên thị trường, cung cấp thông tin, kiến thức cần thiết về truy xuất nguồn gốc.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn đến năm 2025

- Thông tin, tuyên truyền sâu rộng nhằm nâng cao nhận thức, kiến thức về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, kiến thức về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa đến các sở, ngành, huyện, thị xã, thành phố, doanh nghiệp và cộng đồng trên địa bàn tỉnh thông qua các cuộc hội nghị, hội thảo, đào tạo, tập huấn, tờ rơi tuyên truyền và trên các phương tiện thông tin như Internet, báo chí, phát thanh, truyền hình,...

- Tổ chức hoặc phối hợp đào tạo, tập huấn bồi dưỡng kiến thức, quy định có liên quan về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa; hướng dẫn thực hiện hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa,... cho cán bộ, công chức, viên chức quản lý các sở, ban, ngành, huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

- Có ít nhất 100 lượt cán bộ của tổ chức, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long (sản xuất kinh doanh các sản phẩm chủ lực, đặc thù của tỉnh) được tập huấn, đào tạo kiến thức về triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

- Hỗ trợ truy xuất nguồn gốc 10 sản phẩm, hàng hóa của các cơ sở, doanh nghiệp, hợp tác xã (gọi tắt là doanh nghiệp) sản xuất các sản phẩm chủ lực, đặc sản của tỉnh dựa trên ứng dụng thông tin điện tử, tập trung các sản phẩm tiêu thụ thị trường trong nước và từng bước hướng đến xuất khẩu sang thị trường châu Á, châu Âu, Mỹ,... Trong đó, ưu tiên hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh được thành lập và hoạt động trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long theo quy định của pháp luật.

- Có ít nhất 10 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh sử dụng mã số, mã vạch trong tỉnh có hệ thống truy xuất nguồn gốc áp dụng các tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế, có khả năng trao đổi dữ liệu với hệ thống truy xuất nguồn gốc của tỉnh, của quốc gia.

- Hướng dẫn xây dựng tiêu chuẩn cơ sở hoặc quy chuẩn kỹ thuật địa phương về truy xuất nguồn gốc, các tài liệu hướng dẫn áp dụng cho từng nhóm sản phẩm, hàng hóa cụ thể (khi cần thiết).

- Xây dựng, cập nhật dữ liệu, vận hành Cổng Thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long và kết nối với Cổng Thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia khi đủ điều kiện.

b) Giai đoạn đến năm 2030

- Tiếp tục thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức, kiến thức về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, kiến thức về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa đến các sở, ngành, huyện, thị xã, thành phố, doanh nghiệp và cộng đồng trên địa bàn tỉnh thông qua các cuộc hội nghị, hội thảo, tờ rơi tuyên truyền và trên các phương tiện thông tin như Internet, báo chí, phát thanh, truyền hình,...

- Tiếp tục hỗ trợ truy xuất nguồn gốc 20 sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa của tỉnh.

- Có trên 150 lượt cán bộ tổ chức, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long được tập huấn, đào tạo kiến thức về triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

- Hoàn thiện, cập nhật dữ liệu Cổng Thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, đáp ứng nhu cầu trao đổi, khai thác thông tin về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp trong tỉnh.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Cập nhật hệ thống văn bản quy định, tài liệu hướng dẫn liên quan và thông tin, tuyên truyền, đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao kiến thức về truy xuất nguồn gốc

- Cập nhật hệ thống các văn bản quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, các tài liệu hướng dẫn về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

- Thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức, kiến thức về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa đến các sở, ngành, huyện, thị xã, thành phố và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thông qua các cuộc hội nghị, hội thảo, tờ rơi tuyên truyền và trên các phương tiện thông tin như Internet, báo chí, phát thanh, truyền hình,... Qua đó, xác định nhu cầu của doanh nghiệp và các sản phẩm, hàng hóa chủ yếu của tỉnh để áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc.

- Thông tin, phổ biến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các tài liệu hướng dẫn doanh nghiệp sản xuất, đơn vị cung cấp giải pháp trong việc xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc.

- Hàng năm, phối hợp tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn bồi dưỡng kiến thức, quy định có liên quan về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; hướng dẫn thực hiện hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa,... đối với cán bộ các sở, ban, ngành, huyện, thị xã, thành phố và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Xây dựng, triển khai ứng dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc của tỉnh

- Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của tỉnh trên cơ sở tiếp nhận, chuyển giao phần mềm ứng dụng truy xuất nguồn gốc để phục vụ việc thông tin về nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa. Phối hợp thực hiện chứng nhận sự phù hợp đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của tỉnh. Khảo sát thực tế, lựa chọn, hỗ trợ các doanh nghiệp đủ điều kiện để cập nhật cơ sở dữ liệu vào hệ thống thông tin truy xuất nguồn gốc.

- Đầu tư trang thiết bị phần cứng hoặc thuê hệ thống thiết bị để lưu trữ, cập nhật, truy xuất cơ sở dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của tỉnh.

- Tổ chức triển khai hỗ trợ áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc 30 sản phẩm, hàng hóa đối với các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm chủ lực, đặc sản, sản phẩm nông, thủy sản của tỉnh, phục vụ quản lý Nhà nước và theo nhu cầu của doanh nghiệp. Xác định rõ trách nhiệm đối với sở, ban, ngành, huyện, thị xã, thành phố và doanh nghiệp tham gia hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

- Thực hiện kết nối với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia (khi đủ tiêu chuẩn về kỹ thuật) nhằm góp phần minh bạch hóa thông tin về nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp trong tỉnh.

3. Nghiên cứu ứng dụng hoặc nhận chuyển giao công nghệ mới để nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống truy xuất nguồn gốc

- Triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (đề tài, dự án khoa học và công nghệ) hoặc tiếp nhận chuyển giao công nghệ, đặc biệt là công nghệ mới (Blockchain, IoT, Big Data,...) ứng dụng trong hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của tỉnh Vĩnh Long.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ mới để kết nối Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của tỉnh, của quốc gia phục vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ, phát triển giải pháp ứng dụng trong truy xuất nguồn gốc.

4. Thúc đẩy hoạt động hợp tác trong lĩnh vực truy xuất nguồn gốc

- Hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước, các tổ chức, đơn vị liên quan để tiếp nhận, chuyển giao công nghệ, áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc.

- Phối hợp với các tổ chức, đơn vị đủ năng lực để tổ chức hội nghị, hội thảo về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa với sự tham gia của các ngành, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện Kế hoạch được đảm bảo từ các nguồn: Ngân sách nhà nước, vốn tài trợ trong nước, vốn doanh nghiệp và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- Nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ cấp tỉnh chi cho các nội dung: thông tin, tuyên truyền; đào tạo, tập huấn, hội thảo, xét chọn doanh nghiệp được hỗ trợ; hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tư vấn, xây dựng, áp dụng và chứng nhận hệ thống quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa; đánh giá nghiệm thu kết quả hỗ trợ; hội nghị (sơ kết, tổng kết) và các chi phí phát sinh khác.

- Nguồn vốn của doanh nghiệp, vốn tài trợ trong nước và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác: sử dụng trong việc ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ vào hoạt động sản xuất kinh doanh; đào tạo đội ngũ cán bộ, nâng cao trình độ quản lý trong doanh nghiệp; áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa; các khoản chi khác liên quan đến hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Khoa học và Công nghệ

- Là cơ quan đầu mối, chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch này.

- Hàng năm, phối hợp với các sở, ngành liên quan lập kế hoạch và dự toán kinh phí triển khai thực hiện các nhiệm vụ (phần ngân sách Nhà nước), tổng hợp chung vào dự toán ngân sách Nhà nước của đơn vị gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh theo quy định. Việc quản lý và sử dụng kinh phí triển khai Kế hoạch thực hiện theo Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định của pháp luật hiện hành.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu, đề xuất cụ thể hóa cơ chế, chính sách tài chính để hỗ trợ doanh nghiệp tham gia hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng danh mục sản phẩm, hàng hóa ưu tiên tham gia hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của tỉnh; phối hợp với các đơn vị tư vấn đủ năng lực tiến hành khảo sát thực tế các doanh nghiệp, trên cơ sở đó tổ chức xét chọn các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh đủ điều kiện (tiêu chuẩn) để hỗ trợ tham gia hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của tỉnh; theo dõi, phân tích, đánh giá kết quả hỗ trợ doanh nghiệp.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Đảng ủy khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh, các cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn, các cơ quan, đơn vị liên quan và UBND cấp huyện thông tin, tuyên truyền và vận động doanh nghiệp tích cực tham gia thực hiện Kế hoạch này.

- Tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu; báo cáo sơ kết kết quả thực hiện Kế hoạch vào năm 2025. Thường xuyên rà soát, tổng hợp những hạn chế, bất cập trong quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch, kịp thời đề xuất giải pháp khắc phục hiệu quả, đảm bảo thực hiện đạt được mục tiêu và nội dung của Kế hoạch được phê duyệt.

2. Sở Tài chính

- Hàng năm, theo khả năng cân đối ngân sách của tỉnh, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tham mưu trình UBND tỉnh bố trí kinh phí để triển khai thực hiện nội dung Kế hoạch này (phần ngân sách Nhà nước).

- Chủ trì, phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu, đề xuất cụ thể hóa cơ chế, chính sách tài chính để hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của tỉnh theo quy định của trung ương.

3. Sở Công Thương

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ đề xuất danh mục sản phẩm, nhóm sản phẩm, hàng hóa chủ lực, sản phẩm đạt tiêu chuẩn, chất lượng, an toàn thực phẩm, thân thiện môi trường, sản phẩm xuất khẩu và các sản phẩm đủ điều kiện (tiêu chuẩn) vào hệ thống siêu thị,... thuộc ngành mình quản lý để tham gia hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của tỉnh.

- Chủ trì, triển khai thực hiện Chương trình khuyến công tỉnh Vĩnh Long, giai đoạn 2021-2025 (theo Quyết định số 3082/QĐ-UBND, ngày 12/11/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Long) nhằm tạo ra các sản phẩm công nghiệp có chất lượng, hiệu quả phục vụ thị trường trong nước và hướng đến mục tiêu xuất khẩu.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ đề xuất các doanh nghiệp có sản phẩm, hàng hóa ưu tiên (tập trung sản phẩm nông, thủy sản có lợi thế của tỉnh, thực phẩm an toàn) thuộc ngành mình quản lý để tham gia hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

- Đẩy mạnh các hoạt động khuyến nông, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp để tạo ra sản phẩm có năng suất, chất lượng nhằm tạo được lượng sản phẩm, hàng hóa lớn phục vụ thị trường trong nước và mục tiêu xuất khẩu.

5. Sở Thông tin và Truyền thông

- Phối hợp thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức, kiến thức về hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ sản xuất kinh doanh và tham gia hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của tỉnh. Hỗ trợ, hướng dẫn việc lưu trữ, cập nhật, truy xuất cơ sở dữ liệu của hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của tỉnh.

6. Các cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn

Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện các chương trình, chuyên mục về hoạt động nâng cao năng suất, chất lượng; hoạt động về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa. Kịp thời thông tin về những cách làm hay của doanh nghiệp, những lợi ích, hiệu quả mang lại khi tham gia hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

7. UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ đề xuất danh mục sản phẩm, hàng hóa tại địa phương đủ điều kiện (tiêu chuẩn) để tham gia hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của tỉnh.

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan quản lý, giám sát việc áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tại địa phương.

8. Cơ sở, doanh nghiệp, hợp tác xã (gọi tắt là doanh nghiệp)

Dựa vào tình hình sản xuất, kinh doanh của đơn vị, tích cực ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ mới phục vụ sản xuất; tham gia hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của tỉnh nhằm nâng cao hiệu quả, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, tạo sản phẩm, hàng hóa quy mô lớn, có năng suất, chất lượng phục vụ thị trường trong nước và mục tiêu xuất khẩu.

Trên đây là Kế hoạch triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ nội dung Kế hoạch này, yêu cầu thủ trưởng các sở, ngành liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức, triển khai thực hiện; định kỳ hàng năm báo cáo tiến độ và kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Khoa học và Công nghệ.

Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch, nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị, cá nhân có ý kiến gửi về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

(Kèm theo Kế hoạch triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long được ban hành theo Quyết định số 841/QĐ-UBND, ngày 09 /4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long)

STT	NỘI DUNG THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN
I	NĂM 2021			
1	Xây dựng, trình UBND tỉnh phê duyệt và triển khai thực hiện Kế hoạch triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh.	Sở KH&CN	Sở, ban, ngành tỉnh	Quý II/2021
2	- Cập nhật các văn bản quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. - Thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức, kiến thức về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa đến các sở, ngành, huyện, thị xã, thành phố và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.	Sở KH&CN	- Sở TT&TT; các cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn; các cơ quan, đơn vị có liên quan; - Trung tâm đào tạo; Trung tâm Mã số – Mã vạch quốc gia; Đơn vị tư vấn, cung cấp dịch vụ truy xuất nguồn gốc,...	Thường xuyên
3	Phối hợp tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn bồi dưỡng kiến thức, quy định có liên quan về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.	Sở KH&CN	- Sở, ban, ngành tỉnh có liên quan; - Trung tâm đào tạo; Trung tâm Mã số – Mã vạch quốc gia; Đơn vị tư vấn, cung cấp dịch vụ truy xuất nguồn gốc,...	01 lớp/năm
II	GIAI ĐOẠN 2021-2025			
1	Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của tỉnh trên cơ sở tiếp nhận, chuyển giao phần mềm ứng dụng truy xuất nguồn gốc để phục vụ việc thông tin về nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.	Sở KH&CN	- Sở, ban, ngành tỉnh; - Đơn vị/tổ chức tư vấn có năng lực thực hiện chuyển giao.	2021-2022
2	Phối hợp tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn bồi dưỡng kiến thức, quy định có liên quan về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; hướng dẫn	Sở KH&CN	- Sở, ban, ngành tỉnh; - UBND các huyện, thị xã, thành phố - Trung tâm đào tạo; Trung tâm Mã số –	01-02 lớp/năm

STT	NỘI DUNG THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN
	thực hiện hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa,... đối với cán bộ các sở, ban, ngành, huyện, thị xã, thành phố và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.		Mã vạch quốc gia; Đơn vị tư vấn, cung cấp dịch vụ truy xuất nguồn gốc,...	
3	Đầu tư trang thiết bị phần cứng hoặc thuê hệ thống thiết bị để lưu trữ, cập nhật, truy xuất cơ sở dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của tỉnh.	Sở KH&CN	- Sở TT&TT - Đơn vị tư vấn, cung cấp dịch vụ truy xuất nguồn gốc,...	2021-2022
4	Xây dựng danh mục sản phẩm, hàng hóa ưu tiên tham gia hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của tỉnh	Sở KH&CN	- Sở Công thương; Sở NN&PTNT; các sở, ban, ngành khác có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố.	Hàng năm
5	Tổ chức triển khai hỗ trợ áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc 10 sản phẩm, hàng hóa đối với các cơ sở/doanh nghiệp/hợp tác xã sản xuất các sản phẩm chủ lực, đặc sản, sản phẩm nông, thủy sản của tỉnh.	Sở KH&CN	- Sở, ban, ngành tỉnh có liên quan; - Đơn vị/tổ chức tư vấn chuyển giao.	2021-2025
6	Kết nối với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia (khi đủ tiêu chuẩn về kỹ thuật và được sự chấp thuận của Bộ Khoa học và Công nghệ).	Sở KH&CN	- Bộ KH&CN và các đơn vị trực thuộc Bộ; - Sở TT&TT; - Đơn vị/tổ chức tư vấn.	Khi đủ điều kiện
7	Triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh hoặc tiếp nhận chuyển giao công nghệ, công nghệ mới mới (Blockchain, IoT, Big Data...) ứng dụng trong hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.	Sở KH&CN	- Các đơn vị, Trung tâm nghiên cứu; - Sở TTTT; - Đơn vị cung cấp dịch vụ truy xuất nguồn gốc,...	2021-2025
III	GIAI ĐOẠN 2026-2030			
1	Cập nhật dữ liệu và tiếp tục vận hành hệ thống thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của tỉnh.	Sở KH&CN	- Sở, ban, ngành tỉnh; - Đơn vị/tổ chức tư vấn có năng lực thực hiện chuyển giao.	2026-2030
2	Phối hợp tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn bồi dưỡng kiến	Sở KH&CN	- Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện,	01-02 lớp/năm

STT	NỘI DUNG THỰC HIỆN	2 ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN
	thức, quy định có liên quan về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; hướng dẫn thực hiện hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa,... đối với cán bộ các sở, ban, ngành, huyện, thị xã, thành phố và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.		thị xã, thành phố; - Trung tâm đào tạo; Trung tâm Mã số – Mã vạch quốc gia; Đơn vị tư vấn, cung cấp dịch vụ truy xuất nguồn gốc,...	
3	Xây dựng danh mục sản phẩm, hàng hóa ưu tiên tham gia hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của tỉnh	Sở KH&CN	Sở Công thương; Sở NN&PTNT; các sở, ban, ngành khác có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố.	Hàng năm
4	Tổ chức triển khai hỗ trợ áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc 20 sản phẩm, hàng hóa đối với các cơ sở/doanh nghiệp/hợp tác xã sản xuất các sản phẩm chủ lực, đặc sản, sản phẩm nông, thủy sản của tỉnh.	Sở KH&CN	- Sở, ban, ngành tỉnh có liên quan; - Đơn vị/tổ chức tư vấn, chuyển giao.	2021-2025
5	Tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh hoặc tiếp nhận chuyển giao công nghệ, công nghệ mới mới (Blockchain, IoT, Big Data...) ứng dụng trong hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.	Sở KH&CN	- Các đơn vị, Trung tâm nghiên cứu; - Sở TT&TT; - Đơn vị cung cấp dịch vụ truy xuất nguồn gốc,...	2026-2030
6	Đầu tư nâng cấp trang thiết bị phần cứng hoặc thuê hệ thống thiết bị để lưu trữ, cập nhật, truy xuất cơ sở dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của tỉnh (khi cần thiết).	Sở KH&CN	- Sở TT&TT; - Đơn vị tư vấn, cung cấp dịch vụ truy xuất nguồn gốc,...	2026-2030

1.5. Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long, về việc phê duyệt đề cương, tổ chức và cá nhân chủ trì dự án “*Xây dựng hệ thống quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa tỉnh Vĩnh Long*”

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

Số: 856/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Vĩnh Long, ngày 04 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề cương, tổ chức và cá nhân chủ trì dự án “Xây dựng hệ thống quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa tỉnh Vĩnh Long”

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND, ngày 28/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long ban hành kèm theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2891/QĐ-UBND, ngày 27/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

Xét Tờ trình số 114/TTr-SKH-CN, ngày 15/02/2022 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ về việc đề nghị phê duyệt đề cương, tổ chức và cá nhân chủ trì đề tài khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương, tổ chức và cá nhân chủ trì nghiên cứu dự án “Xây dựng hệ thống quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa tỉnh Vĩnh Long” với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Xây dựng hệ thống quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa tỉnh Vĩnh Long.

2. Tổ chức chủ trì: Trung tâm Doanh nghiệp Hội nhập và Phát triển (IDE).

3. Chủ nhiệm dự án: Cử nhân Phạm Thị Lý.

4. Mục tiêu dự án

- Xây dựng hệ thống quản lý, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa cho tỉnh Vĩnh Long;

- Thí điểm truy xuất nguồn gốc một số sản phẩm, hàng hóa chủ lực của tỉnh Vĩnh Long.

5. Nội dung thực hiện

Nội dung 1: Xây dựng Hệ thống quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

Nội dung 2: Xây dựng Mô hình thí điểm truy xuất nguồn gốc các sản phẩm, hàng hóa.

Nội dung 3: Xây dựng bộ cơ sở dữ liệu truy xuất nguồn gốc từ 6 sản phẩm, hàng hóa của tỉnh (tập trung các sản phẩm chủ lực, đặc sản, sản phẩm nông thủy sản của tỉnh...)

Nội dung 4: Đánh giá hiệu quả của dự án và đề xuất giải pháp duy trì, nhân rộng mô hình.

6. Sản phẩm của dự án

Báo cáo khoa học tổng kết dự án, báo cáo tóm tắt kèm theo các sản phẩm chính:

- Hệ thống quản lý, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Phục vụ tốt cho công tác quản lý, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; phù hợp với tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12850:2019 về truy xuất nguồn gốc.

+ Được viết dưới dạng phần mềm chạy trên nền web và ứng dụng (app) cho các thiết bị di động trên nền tảng Android, IOS; được cài đặt tại Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh; đảm bảo tương thích và kết nối dữ liệu với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc quốc gia; đảm bảo kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin quản lý của tỉnh, hệ thống truy xuất nguồn gốc do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, vận hành; phải có khả năng nâng cấp, mở rộng dễ dàng trong tương lai.

+ Có khả năng truy xuất đến cấp độ về cây, con giống và quy trình canh tác,...

+ Các thông tin về truy xuất nguồn gốc đáp ứng cho thị trường xuất khẩu (Trung Quốc, Châu Âu, Mỹ).

- Mô hình thí điểm truy xuất nguồn gốc các sản phẩm, hàng hóa chủ lực của tỉnh Vĩnh Long (*được triển khai trên hệ thống máy chủ của tỉnh Vĩnh Long với phần mềm di động riêng của tỉnh với 06 loại sản phẩm. Hệ thống đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành*).

- Bộ cơ sở dữ liệu truy xuất nguồn gốc cho các sản phẩm, hàng hóa từ 06 sản phẩm, hàng hóa của tỉnh Vĩnh Long (*tập trung sản phẩm chủ lực, đặc sản, nông thủy*

sản,...), theo tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam từng bước hướng đến mục tiêu xuất khẩu.

- Báo cáo đánh giá hiệu quả của dự án, tính tiện dụng, tính phù hợp với thực tế, đảm bảo tính khách quan, khoa học, toàn diện các vấn đề liên quan.

- Giải pháp duy trì, nhân rộng mô hình.

- Các sản phẩm khác gồm:

- + Hồ sơ tự đánh giá nghiệm thu kết quả dự án.
- + Biên bản/ kỷ yếu hội thảo khoa học (01 bộ/cuộc).
- + Dữ liệu phân tích thống kê.
- + Đĩa CD chứa toàn bộ dữ liệu dự án.

7. Địa chỉ áp dụng: Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Y tế tỉnh Vĩnh Long và các sở, ngành khác có liên quan.

8. Thời gian thực hiện: 18 tháng, từ tháng 5/2022 đến hết tháng 10/2023.

9. Kinh phí

Kinh phí từ ngân sách sự nghiệp khoa học của tỉnh là: **904.838.000 đồng** (Chín trăm lẻ bốn triệu, tám trăm ba mươi tám ngàn đồng), trong đó:

- Kinh phí từ ngân sách sự nghiệp khoa học của tỉnh là: **830.588.000 đồng** (Tám trăm ba mươi triệu, năm trăm tám mươi tám ngàn đồng), thực hiện theo phương thức khoán chi từng phần.

- Kinh phí ngoài ngân sách Nhà nước: **74.250.000 đồng** (Bảy mươi bốn triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng).

Điều 2. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Sở Tài chính, tổ chức chủ trì và chủ nhiệm đề tài chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- PCT phụ trách VX;
- PVP phụ trách VX;
- Như Điều 3;
- Phòng VHXH;
- Lưu: VT, 3.17.05.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Quyên Thanh

1.4. Quyết định số 2891/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long về việc *Phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ*

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2981/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 27 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND, ngày 28/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long ban hành kèm theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Tờ trình số 776/TTr-SKHCN, ngày 08/9/2021 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ về việc phê duyệt Danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh năm 2021-2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh năm 2021-2022 thuộc chuyên ngành năng suất chất lượng, cụ thể như sau:

Điều 2. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổ chức đánh giá năng lực của cá nhân, tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ, tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- PCT phụ trách VX;
- PVP phụ trách VX;
- Phòng VHXX;
- Lưu: VT, 3.22.02.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Quyên Thanh

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học cần đạt của sản phẩm	Hình thức, phương thức tổ chức thực hiện
1	Xây dựng hệ thống quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa tỉnh Vĩnh Long.	Xây dựng hệ thống quản lý, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa cho tỉnh Vĩnh Long.	Hệ thống quản lý, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.	<p>- Hệ thống quản lý, truy xuất nguồn gốc dưới dạng phần mềm chạy trên nền web và ứng dụng (app) cho các thiết bị di động trên nền tảng Android, IOS (hệ thống phải được cài đặt tại Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh) phục vụ công tác quản lý, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa phù hợp với tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12850:2019 về truy xuất nguồn gốc.</p> <p>- Hệ thống phải bảo đảm tương thích và kết nối dữ liệu với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc quốc gia; đảm bảo kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin quản lý của tỉnh, hệ thống truy xuất nguồn gốc do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, vận hành; đồng thời hệ thống phải có khả năng nâng cấp, mở rộng dễ dàng trong tương lai.</p> <p>- Hệ thống có khả năng truy xuất đến cấp độ về cây, con giống và quy trình canh tác,...</p> <p>- Xác định các thông tin về truy xuất nguồn gốc đáp ứng cho thị trường xuất khẩu (Trung Quốc, Châu Âu, Mỹ).</p>	<p>1. Hình thức nhiệm vụ KH&CN: Dự án KH&CN.</p> <p>2. Phương thức triển khai thực hiện: Tuyển chọn.</p> <p>3. Đơn vị ứng dụng chính: Chi cục TCĐLCL thuộc Sở KH&CN.</p> <p>Đơn vị phối hợp chính: Sở Nông</p>

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học cần đạt của sản phẩm	Hình thức, phương thức tổ chức thực hiện
		Thí điểm truy xuất nguồn gốc một số sản phẩm, hàng hóa chủ lực của tỉnh Vĩnh Long.	<p>Bộ cơ sở dữ liệu truy xuất nguồn gốc cho các sản phẩm, hàng hóa của tỉnh.</p> <p>Mô hình thí điểm truy xuất nguồn gốc các sản phẩm, hàng hóa chủ lực của tỉnh Vĩnh Long.</p> <p>Giải pháp duy trì và nhân rộng mô hình</p>	<p>Bộ cơ sở dữ liệu truy xuất nguồn gốc từ 06 sản phẩm, hàng hóa của tỉnh Vĩnh Long (tập trung sản phẩm chủ lực, đặc sản, nông thủy sản,...), theo tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam từng bước hướng đến mục tiêu xuất khẩu.</p> <p>- Sản phẩm được triển khai trên hệ thống máy chủ của tỉnh Vĩnh Long với phần mềm di động riêng của tỉnh với 06 loại sản phẩm được triển khai. Hệ thống đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.</p> <p>- Báo cáo đánh giá kết quả đảm bảo tính khách quan, khoa học, toàn diện các vấn đề liên quan.</p> <p>Xây dựng giải pháp duy trì và kế hoạch nhân rộng mô hình thí điểm các sản phẩm, hàng hóa chủ lực trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long đảm bảo tính khoa học, khả thi.</p>	<p>ngành &PTNT; Sở Công Thương; Sở Y tế; Sở Thông tin và truyền thông.</p>

2. Các Tiêu chuẩn quốc gia

TCVN

TCVN 12850:2019 Truy xuất nguồn gốc
Yêu cầu chung đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 12850:2019

Xuất bản lần 1

TRUY XUẤT NGUỒN GỐC – YÊU CẦU CHUNG
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG TRUY XUẤT NGUỒN GỐC

Traceability –

General requirements for traceability systems

HÀ NỘI - 2019

Mục lục

Lời nói đầu.....	4
Lời giới thiệu.....	5
1 Phạm vi áp dụng.....	7
2 Thuật ngữ và định nghĩa.....	7
3 Nguyên tắc chung.....	10
4 Yêu cầu về hệ thống.....	10
4.1 Yêu cầu khả năng tương tác.....	10
4.2 Yêu cầu về tính đa dạng.....	11
4.3 Yêu cầu về định danh.....	11
4.4 Yêu cầu về phạm vi hệ thống truy xuất nguồn gốc.....	12
4.5 Yêu cầu về quản lý hệ thống.....	12
5 Yêu cầu về dữ liệu truy xuất nguồn gốc.....	12
5.1 Yêu cầu về dữ liệu.....	12
5.2 Yêu cầu về khả năng trao đổi dữ liệu.....	13
5.3 Yêu cầu về dữ liệu truy xuất nguồn gốc bên trong tổ chức.....	13
5.4 Yêu cầu về dữ liệu truy xuất nguồn gốc qua chuỗi cung ứng.....	13
5.5 Yêu cầu về quản lý dữ liệu truy xuất nguồn gốc.....	13
5.5.1 Chuẩn bị.....	13
5.5.2 Nguồn dữ liệu.....	14
5.5.3 Tính chính xác của dữ liệu truy xuất nguồn gốc.....	14
5.5.4 Tính nhạy cảm của dữ liệu truy xuất nguồn gốc.....	14
5.5.5 Chất lượng dữ liệu truy xuất nguồn gốc.....	14
5.5.6 Chia sẻ dữ liệu truy xuất nguồn gốc.....	15
5.5.7 Lưu trữ dữ liệu truy xuất nguồn gốc.....	15
Thư mục tài liệu tham khảo.....	16

TCVN 12850:2019

Lời nói đầu

TCVN 12850:2019 được xây dựng dựa trên cơ sở tham khảo GS1 Global traceability standard (Ver 2.0).

TCVN 12850:2019 do nhóm công tác về *Truy xuất nguồn gốc* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Lời giới thiệu

Truy xuất nguồn gốc là khả năng xác định được một đơn vị sản phẩm qua từng công đoạn theo thời gian trong toàn bộ chuỗi cung ứng.

Xây dựng một hệ thống truy xuất nguồn gốc hiệu quả là biện pháp hữu hiệu giúp tổ chức đạt được các mục đích như: Quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý chất lượng và an toàn sản phẩm, quản lý mối quan hệ tương tác trong nội bộ cũng như với các bên tham gia trong chuỗi cung ứng, minh bạch thông tin và nâng cao uy tín của tổ chức.

Tiêu chuẩn này xây dựng dựa trên các nguyên tắc trọng tâm là “Định danh – Thu thập – Chia sẻ”. Các nguyên tắc này được sử dụng để đảm bảo các giải pháp truy xuất nguồn gốc luôn đạt được hiệu quả.



Truy xuất nguồn gốc –

Yêu cầu chung đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc

Traceability – General requirements for traceability systems

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu chung đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc trong một tổ chức cũng như toàn bộ chuỗi cung ứng.

Tiêu chuẩn này được áp dụng cho tất cả các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, không phân biệt quy mô của tổ chức, chuỗi cung ứng.

Tiêu chuẩn này được áp dụng đồng thời với các tiêu chuẩn quốc gia về truy xuất nguồn gốc cho từng lĩnh vực, sản phẩm.

2 Thuật ngữ và định nghĩa

Tiêu chuẩn này sử dụng các thuật ngữ và định nghĩa sau

2.1

Chuỗi kiểm soát (chain of custody)

Các bên tham gia theo trình tự thời gian có quyền kiểm soát về mặt vật lý đối với một đối tượng hoặc một tập hợp các đối tượng di chuyển trong mạng lưới chuỗi cung ứng.

2.2

Chuỗi sở hữu (chain of ownership)

Các bên tham gia theo trình tự thời gian có quyền sở hữu hợp pháp đối với một đối tượng hoặc một tập hợp các đối tượng di chuyển trong mạng lưới chuỗi cung ứng.

2.3

Sự kiện theo dõi trọng yếu (critical tracking event)

CTE

Hồ sơ về việc hoàn thành một bước trong quá trình sản xuất, kinh doanh trong chuỗi cung ứng, là mẫu chốt cần ghi lại và chia sẻ nhằm đảm bảo truy xuất nguồn gốc từ đầu đến cuối.

CHÚ THÍCH: Sự kiện theo dõi trọng yếu chủ yếu tập trung tại các bước có khả năng ảnh hưởng tới chất lượng và an toàn sản phẩm.

2.4

Phần tử dữ liệu chính (key data element)

KDE

Những dữ liệu cần có trong một CTE để thể hiện chính xác những gì xảy ra trong một bước của quá trình sản xuất, kinh doanh, nhằm đảm bảo truy xuất nguồn gốc. Phần tử dữ liệu chính phải phản ánh được các thông tin về chất lượng và an toàn sản phẩm.

TCVN 12850:2019

2.5

Vật mang dữ liệu (data carrier)

Các phương tiện hiển thị dữ liệu ở dạng mà máy có thể đọc được.

2.6

Bên tham gia (party)

Tổ chức hoặc cá nhân là một thực thể trong chuỗi cung ứng.

CHÚ THÍCH: Bên tham gia có thể giữ nhiều vai trò khác nhau trong chuỗi cung ứng.

2.7

Tổ chức (organization)

Nhóm người và phương tiện có sự sắp xếp bố trí trách nhiệm, quyền hạn và mối quan hệ.

CHÚ THÍCH: Tổ chức có thể là một phần hoặc toàn bộ chuỗi cung ứng.

2.8

Chuỗi cung ứng (supply chain)

Hệ thống các tổ chức và quá trình kinh doanh có liên quan đến việc sản xuất, phân phối và duy trì sản phẩm hoặc tài sản.

2.9

Truy xuất nguồn gốc (traceability)

Hoạt động giám sát, xác định được một đơn vị sản phẩm hoặc dịch vụ qua từng công đoạn theo thời gian, địa điểm của quá trình sản xuất, chế biến, lưu trữ, bảo quản, vận chuyển, phân phối và kinh doanh.

CHÚ THÍCH: Khi xem xét một sản phẩm hay dịch vụ truy xuất nguồn gốc có thể liên quan đến: xuất xứ của vật liệu hoặc chi tiết, bộ phận; lịch sử quá trình chế tạo; việc phân phối và vị trí của sản phẩm hoặc dịch vụ sau khi giao.

2.10

Hệ thống truy xuất nguồn gốc (traceability system)

Hệ thống bao gồm hoạt động định danh sản phẩm, thu thập và lưu trữ thông tin về trạng thái của sản phẩm theo thời gian, địa điểm nhằm quản lý thông tin về chất lượng và an toàn của sản phẩm.

2.11

Bên truy xuất nguồn gốc (traceability party)

Bên tham gia được chọn nằm trong phạm vi của hệ thống truy xuất nguồn gốc.

CHÚ THÍCH 1: Các bên trong phạm vi của các hệ thống truy xuất nguồn gốc có thể bao gồm bên kiểm soát đối tượng truy xuất, bên có quyền sở hữu đối tượng truy xuất, bên kiểm tra đối tượng truy xuất, bên đảm bảo đối tượng truy xuất...

CHÚ THÍCH 2: Khách hàng cuối cùng thường sẽ không được coi là bên truy xuất nguồn gốc, vì họ không nhất thiết phải chịu trách nhiệm truy xuất nguồn gốc và không biết đến bên truy xuất nguồn gốc khác.

2.12

Địa điểm truy xuất nguồn gốc (traceability location)

Khu vực vật lý được chọn nằm trong phạm vi của hệ thống truy xuất nguồn gốc.

2.13**Đối tượng truy xuất (traceable object)**

Đối tượng vật lý hoặc đối tượng số có thể và cần thiết phải được xác định trong chuỗi cung ứng.

CHÚ THÍCH: Đối tượng số là các thông tin được số hóa.

2.14**Truy xuất ngược (tracing)**

Khả năng xác định nguồn gốc và đặc tính hoặc lịch sử của một đối tượng truy xuất cụ thể theo chiều ngược (thông qua việc giám sát từ trước) dựa trên dữ liệu được ghi lại tại các điểm được xác định của chuỗi cung ứng.

2.15**Truy xuất xuôi (tracking)**

Khả năng xác định vị trí hoặc dõi theo lộ trình của một đối tượng truy xuất cụ thể theo chiều xuôi (thông qua việc giám sát tiếp sau) dựa trên dữ liệu được ghi lại tại các điểm được xác định của chuỗi cung ứng.

2.16**Tính minh bạch (transparency)**

Khả năng nhận biết và tiếp cận các thông tin chính xác trong chuỗi cung ứng (kể cả người tiêu dùng), bao gồm việc tự nguyện cung cấp dữ liệu truy xuất nguồn gốc cho đối tác thương mại và người tiêu dùng.

2.17**Khả năng nhận biết (visibility)**

Khả năng biết chính xác một đối tượng đang ở đâu tại bất kỳ thời điểm nào, hoặc đã tới đâu và lý do tại sao.

2.18**Mã truy vết sản phẩm (product tracing code)**

Dãy số và chữ được dùng để định danh sản phẩm ở các công đoạn sản xuất, kinh doanh trong quá trình truy xuất nguồn gốc.

2.19**Mã truy vết địa điểm (location tracing code)**

Dãy số và chữ được dùng để định danh địa điểm diễn ra sự kiện ở các công đoạn sản xuất, kinh doanh trong quá trình truy xuất nguồn gốc.

2.20**Sự kiện (event)**

Hoạt động có chủ đích diễn ra tại một thời điểm nhất định, tại một địa điểm nhất định thuộc một công đoạn trong quá trình truy xuất nguồn gốc.

2.21**Dữ liệu sự kiện nhận biết (visibility event data)**

TCVN 12850:2019

Bản ghi về việc hoàn thành các bước của quá trình sản xuất, kinh doanh trong đó các thực thể vật lý hoặc thực thể kỹ thuật số được xử lý.

CHÚ THÍCH: Mỗi sự kiện nhận biết thu thập đối tượng nào tham gia vào quá trình, khi nào quá trình diễn ra, các đối tượng đã và sẽ ở đâu sau đó, và tại sao (tức là bối cảnh sản xuất kinh doanh khi quá trình diễn ra).

2.22

Vòng đời sản phẩm (product life cycle)

Toàn bộ quá trình từ khi sản phẩm ra đời đến khi loại bỏ.

3 Nguyên tắc chung

Hệ thống truy xuất nguồn gốc phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

- Nguyên tắc **“Một bước trước - một bước sau”**: Để bảo đảm khả năng giám sát, nhận diện được công đoạn sản xuất, kinh doanh trước và công đoạn sản xuất, kinh doanh tiếp theo trong quá trình sản xuất, kinh doanh đối với một sản phẩm.
- Nguyên tắc **“sẵn có của phần tử dữ liệu chính”**: Các phần tử dữ liệu chính phải được thu thập, lưu trữ và cập nhật kịp thời trong các báo cáo thông tin chi tiết về các sự kiện quan trọng trong quá trình sản xuất và chuỗi cung ứng.
- Nguyên tắc **“minh bạch”**: Hệ thống truy xuất nguồn gốc phải đạt yêu cầu về tính minh bạch tối thiểu bằng cách sử dụng dữ liệu tĩnh về khách hàng, bên cung ứng, sản phẩm và các điều kiện sản xuất.
- Nguyên tắc **“có sự tham gia đầy đủ các bên truy xuất nguồn gốc”**: Hệ thống truy xuất nguồn gốc phải có sự tham gia của đầy đủ các bên truy xuất nguồn gốc của tổ chức.

CHÚ THÍCH: Bên tham gia truy xuất trong hệ thống có thể gồm

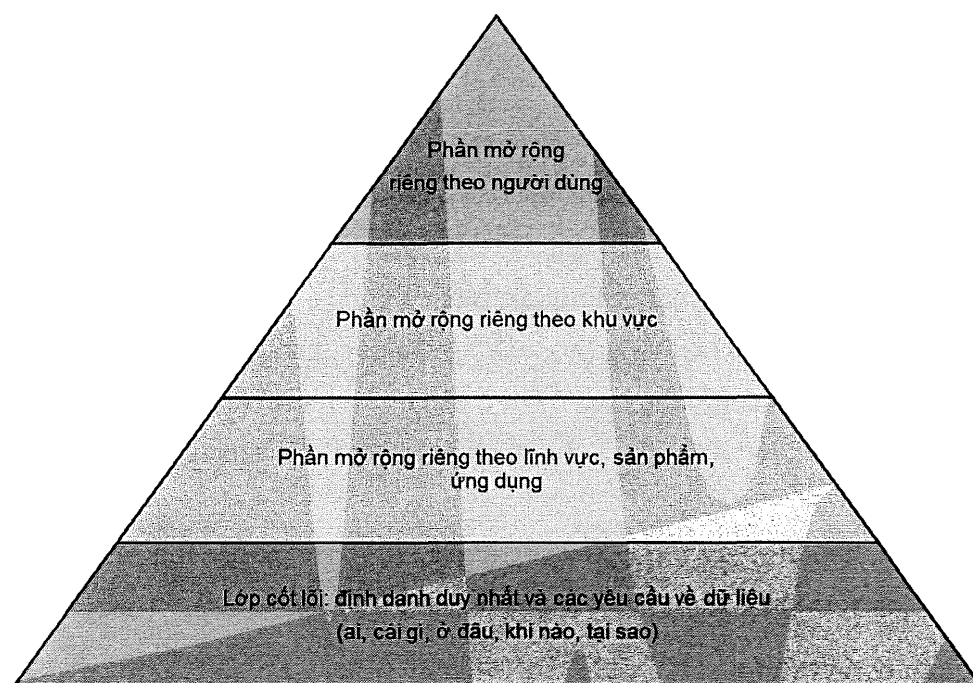
- +Bộ phận quản lý chất lượng và an toàn;
- +Bộ phận pháp chế liên quan đến các yêu cầu của pháp lý và tổ chức;
- +Bộ phận quan hệ khách hàng mà cần chia sẻ thông tin liên quan;
- +Bộ phận được giao nhiệm vụ chống giả, bảo mật chuỗi cung ứng hoặc bảo vệ thương hiệu;
- +Bộ phận chịu trách nhiệm xã hội chuyên về các vấn đề đạo đức và môi trường;
- +Bộ phận quản lý vòng đời sản phẩm;
- +Bộ phận chịu trách nhiệm vận tải và logistic;
- +Bộ phận quản lý và phát triển hệ thống.

4 Yêu cầu về hệ thống

4.1 Yêu cầu khả năng tương tác

- Tổ chức phải định danh sản phẩm bằng mã truy vết sản phẩm và địa điểm truy xuất nguồn gốc bằng mã truy vết địa điểm theo một chuẩn thống nhất.
- Chuẩn định danh của tổ chức phải nhất quán với yêu cầu định danh của các bên tham gia truy xuất trong chuỗi cung ứng.
- Các bên tham gia truy xuất của tổ chức phải thu thập, cập nhật, lưu trữ thông tin định danh và các thuộc tính liên quan của một đối tượng đã được mã hóa theo phương thức chuẩn trong vật mang dữ liệu.
- Các bên tham gia truy xuất phải chia sẻ dữ liệu thu thập theo một chuẩn chung, sử dụng ngữ nghĩa và định dạng được chuẩn hóa và các giao thức trao đổi chuẩn.

- Tổ chức phải xác định khung chung cho hệ thống truy xuất nguồn gốc (xem Hình 1), bao gồm các phần tử tối thiểu (lớp cốt lõi) cần thiết cho việc thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc, và mô tả cách các phần tử bổ sung có thể được thêm vào để giải quyết các yêu cầu của ngành nghề cụ thể, phân loại sản phẩm, khu vực và vùng ứng dụng.
- Tất cả các bên tham gia truy xuất trong tổ chức phải sẵn có thông tin về phần tử dữ liệu chính nhằm đảm bảo khả năng nhận biết trong nội bộ mỗi bên tham gia và sau đó chia sẻ dữ liệu nhận biết đó với các bên tham gia tại tuyến trước và tuyến sau để thực hiện truy xuất nguồn gốc toàn bộ tổ chức.



Hình 1 - Khung chung cho hệ thống truy xuất nguồn gốc có khả năng tương tác

CHÚ THÍCH 1: Khi xác định khung chung cho hệ thống truy xuất nguồn gốc cần tuân thủ tiêu chuẩn quốc gia cụ thể về truy xuất nguồn gốc của lĩnh vực, sản phẩm tương ứng (nếu có).

CHÚ THÍCH 2: Phần cốt lõi có thể được mở rộng để bao gồm cả các ngành và khu vực được thiết kế để đáp ứng các yêu cầu cụ thể, chẳng hạn như các yêu cầu pháp lý. Hệ thống có thể được điều chỉnh để giải quyết các yêu cầu dựa trên các mối quan hệ và thỏa thuận và cần sự xem xét của các bên tham gia. Nếu có thể, nên hạn chế các phần mở rộng theo người dùng cụ thể do việc này sẽ làm tăng độ phức tạp và chi phí cho các bên khác trong chuỗi cung ứng và làm giảm khả năng tương tác.

CHÚ THÍCH 3: Khả năng trao đổi thông tin là một yếu tố quan trọng để đảm bảo sự tương tác liền mạch giữa các thành phần hệ thống khác nhau của một tổ chức.

4.2 Yêu cầu về tính đa dạng

Tổ chức phải xác định đầy đủ các nhu cầu, mục tiêu khi thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc.

CHÚ THÍCH: Các mục tiêu và nhu cầu của tổ chức có thể bao gồm thông tin về chất lượng, an toàn của sản phẩm, vai trò trong chuỗi cung ứng, môi trường pháp lý và kinh doanh, chiến lược giá, lợi nhuận và các công nghệ cho phép có sẵn.

4.3 Yêu cầu về định danh

Tổ chức phải định danh đơn nhất các đối tượng truy xuất. Việc định danh các đối tượng truy xuất có thể theo ba mức định danh chính:

TCVN 12850:2019

- Định danh loại sản phẩm: Đối tượng được định danh bằng mã định danh sản phẩm và bộ phận, cho phép phân biệt đối tượng với các sản phẩm hoặc bộ phận khác.
- Định danh lô, mẻ: Mã định danh sản phẩm hoặc cấu phần kết hợp với số lô hoặc mẻ để giới hạn số lượng đối tượng có thể truy xuất có cùng mã định danh thành một nhóm cụ thể nhỏ hơn.
- Định danh đơn vị: Đối tượng truy xuất được xác định bằng mã định danh kèm số sê-ri để giới hạn số lượng đối tượng truy xuất có cùng mã định danh thành một đơn vị đơn nhất.

CHÚ THÍCH 1: Các mục tiêu của hệ thống truy xuất nguồn gốc và bản thân chuỗi cung ứng là tiêu chí chính để xác định mức định danh phù hợp.

CHÚ THÍCH 2: Các sản phẩm và thành phần liên quan đến rủi ro cao luôn được xác định ở mức lô, mẻ hoặc mức đơn vị.

CHÚ THÍCH 3: Hệ thống truy xuất nguồn gốc có thể áp dụng kết hợp nhiều mức định danh.

CHÚ THÍCH 4: Các yêu cầu định danh được xác định trong các tiêu chuẩn quốc gia cụ thể về truy xuất nguồn gốc của lĩnh vực, sản phẩm (nếu có).

4.4 Yêu cầu về phạm vi hệ thống truy xuất nguồn gốc

Tổ chức phải xác định phạm vi của hệ thống truy xuất nguồn gốc, bao gồm:

- Số bước trước - sau mà chuỗi cung ứng của tổ chức cần phải chia sẻ dữ liệu.
- Số các bên truy xuất nguồn gốc tham gia trong tổ chức hoặc chuỗi cung ứng mà tổ chức cần tương tác trực tiếp.
- Các thành phần chính, bao bì và các nguyên liệu gián tiếp mà tổ chức cần theo dõi.
- Nhu cầu tích hợp chia sẻ dữ liệu với người dùng cuối của hệ thống.

4.5 Yêu cầu về quản lý hệ thống

Tổ chức phải đảm bảo rằng hệ thống truy xuất nguồn gốc được xây dựng và kiểm soát phù hợp, hiệu quả thông qua các hoạt động:

- Thực hành diễn tập truy xuất trước khi áp dụng chính thức cũng như thực hiện diễn tập truy xuất định kỳ hàng năm.
- Thực hiện các biện pháp kiểm tra giám sát định kỳ nhằm xác nhận mức độ hiệu lực của hệ thống truy xuất nguồn gốc.
- Kịp thời thay đổi, nâng cấp hệ thống khi có sự thay đổi quá trình cũng như yêu cầu của các bên tham gia.
- Thực hiện phân tích nguyên nhân và tiến hành kịp thời các hành động khắc phục khi phát hiện những nội dung không phù hợp trong hệ thống truy xuất nguồn gốc.

5 Yêu cầu về dữ liệu truy xuất nguồn gốc

5.1 Yêu cầu về dữ liệu

Tổ chức phải xác định dữ liệu truy xuất nguồn gốc được thu thập bao gồm các dữ liệu từ các bộ phận và quá trình khác nhau trong phạm vi truy xuất nguồn gốc đã xác định. Dữ liệu truy xuất nguồn gốc bao gồm dữ liệu về chất lượng và an toàn của sản phẩm.

Dữ liệu truy xuất nguồn gốc phải được tạo ra mỗi khi một quá trình liên quan đến truy xuất nguồn gốc được thực hiện trong tổ chức.

Tổ chức phải quản lý toàn bộ dữ liệu truy xuất nguồn gốc của mình và đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc từ đầu tới cuối chuỗi cung ứng trong phạm vi quản lý của tổ chức.

Dữ liệu truy xuất nguồn gốc phải bao gồm thông tin để trả lời câu hỏi "Ai, Cái gì, Ở đâu, Khi nào và Tại sao".

5.2 Yêu cầu về khả năng trao đổi dữ liệu

- Tổ chức phải xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc có khả năng đáp ứng nhiều mục đích sử dụng dữ liệu khác nhau.
- Hệ thống truy xuất nguồn gốc phải có tính thích ứng, và có khả năng nâng cấp.
- Tổ chức phải đảm bảo hệ thống truy xuất được xây dựng dựa trên một chuẩn chung với các bên tham gia để đảm bảo khả năng tương tác và trao đổi dữ liệu.

CHÚ THÍCH 1: Các mục đích sử dụng dữ liệu truy xuất có thể bao gồm quản lý rủi ro, hiệu quả của chuỗi cung ứng, tính pháp lý, tính bền vững, độ tin nhiệm của khách hàng hoặc tính chính trực của thương hiệu.

CHÚ THÍCH 2: Không phải tất cả bên tham gia trong chuỗi cung ứng phải sử dụng các hệ thống truy xuất giống hệt nhau, mà các hệ thống của họ phải có khả năng hỗ trợ dữ liệu đã được chuẩn hóa.

5.3 Yêu cầu về dữ liệu truy xuất nguồn gốc bên trong tổ chức

- Tổ chức phải xác định các sự kiện theo dõi trọng yếu và các phần tử dữ liệu chính trong các quá trình nghiệp vụ nội bộ của mình.
- Tổ chức phải thiết lập hệ thống thu thập dữ liệu, lưu trữ, chia sẻ bên trong và bên ngoài tổ chức một cách hiệu quả.
- Mỗi bên truy xuất trong tổ chức phải có khả năng truy xuất ngược trực tiếp tới các bên truy xuất cung ứng đối tượng truy xuất và truy xuất xuôi trực tiếp tới bên tiếp nhận đối tượng truy xuất.

5.4 Yêu cầu về dữ liệu truy xuất nguồn gốc qua chuỗi cung ứng

- Hệ thống truy xuất nguồn gốc của tổ chức phải có khả năng tương tác và trao đổi thông tin với các bên tham gia trong chuỗi cung ứng.
- Hệ thống truy xuất nguồn gốc của tổ chức phải truy vấn được dữ liệu ở tuyến trước và tuyến sau của tổ chức. Các chuẩn để định danh, thu thập và chia sẻ dữ liệu truy xuất phải được thiết lập để kết nối giữa các hệ thống khác nhau.
- Hệ thống truy xuất nguồn gốc của tổ chức phải có khả năng tiếp nhận chuỗi cung ứng phát sinh.

CHÚ THÍCH 1: Các yêu cầu truy xuất nguồn gốc có thể được mở rộng từ các tuyến trước (bên cung cấp nguyên vật liệu, thành phần, bộ phận) tới các tuyến sau (khách hàng của sản phẩm cuối bao gồm cả người tiêu dùng)

CHÚ THÍCH 2: Chuỗi cung ứng phát sinh là các chuỗi cung ứng trong đó hầu hết các sản phẩm, chuỗi kiểm soát và chuỗi sở hữu không được xác định trước. Chuỗi này thường là chuỗi hoặc lộ trình trên mạng lưới chuỗi cung ứng xuất hiện theo thời gian trong quá trình hoạt động của chuỗi cung ứng thông thường.

CHÚ THÍCH 3: Khi các bên tham gia không có mối quan hệ thương mại trực tiếp với nhau, một số phương tiện thiết lập sự tin cậy là bắt buộc cho dữ liệu kinh doanh nhạy cảm.

5.5 Yêu cầu về quản lý dữ liệu truy xuất nguồn gốc

5.5.1 Chuẩn bị

TCVN 12850:2019

Tổ chức phải chuẩn bị cho việc lưu trữ dữ liệu khi khối lượng dữ liệu truy xuất nguồn gốc được thu thập tăng dần theo thời gian, bao gồm hoạt động thu thập, lưu trữ và cung cấp quyền truy cập vào dữ liệu.

CHÚ THÍCH 1: Dữ liệu truy xuất nguồn gốc bao gồm dữ liệu kiểm soát chất lượng và thiết kế cho sản phẩm; dữ liệu quá trình sản xuất; dữ liệu thu mua, dữ liệu logistic và phân phối.

CHÚ THÍCH 2: Hệ thống truy xuất nguồn gốc có thể được xử lý hoặc điều chỉnh các dữ liệu có tính nhạy cảm về mặt nghiệp vụ một phần trước khi cung cấp cho bên thứ ba.

5.5.2. Nguồn dữ liệu

Dữ liệu truy xuất nguồn gốc của tổ chức phải được xây dựng từ ba nguồn dữ liệu dưới đây:

- a) Nguồn dữ liệu gốc: Bao gồm nguồn dữ liệu nghiệp vụ chung được sử dụng trên tất cả các hệ thống, ứng dụng và quá trình cho toàn bộ tổ chức.
- b) Nguồn dữ liệu giao dịch: Là kết quả của các giao dịch kinh doanh.
- c) Nguồn dữ liệu sự kiện nhận biết: Thu thập những đối tượng đã tham gia vào quá trình, thời điểm quá trình diễn ra, nơi các đối tượng đã và sẽ đi qua, tại sao.

CHÚ THÍCH: Ba nguồn dữ liệu này có thể được quản lý trong các hệ thống khác nhau của một tổ chức, nhưng cùng cung cấp thông tin quan trọng cho việc hiểu rõ toàn bộ bối cảnh của dữ liệu truy xuất nguồn gốc

5.5.3 Tính chính xác của dữ liệu truy xuất nguồn gốc

Tổ chức phải đảm bảo tính chính xác của dữ liệu truy xuất nguồn gốc thông qua hai yếu tố chính:

- Mức độ định danh của đối tượng truy xuất (sản phẩm và nguồn cung).
- Độ chi tiết mà tại đó dữ liệu truy xuất nguồn gốc được ghi lại.

CHÚ THÍCH: Tổ hợp độ chính xác thấp nhất giúp cung cấp tính minh bạch, là cơ sở để truy xuất nguồn gốc. Tổ hợp độ chính xác cao nhất giúp cung cấp khả năng truy xuất nguồn gốc, cho phép các tổ chức định vị các đối tượng có thể truy xuất cụ thể trong chuỗi cung ứng.

5.5.4 Tính nhạy cảm của dữ liệu truy xuất nguồn gốc

Tổ chức phải xác định các dữ liệu truy xuất nguồn gốc có tính nhạy cảm và mức độ chia sẻ dữ liệu đó với các bên tham gia.

Tổ chức phải xem xét việc hạn chế truy cập đối với bất kỳ dữ liệu nội bộ nào có thể được chia sẻ trong các chuỗi cung ứng.

5.5.5 Chất lượng dữ liệu truy xuất nguồn gốc

Tổ chức phải đảm bảo chất lượng dữ liệu truy xuất nguồn gốc.

Chất lượng dữ liệu bao gồm các yêu cầu cơ bản sau:

- Tính đầy đủ: các dữ liệu liên quan phải được ghi lại.
- Tính chính xác: dữ liệu được ghi lại phải phản ánh chính xác những gì đã xảy ra.
- Tính nhất quán: dữ liệu phải được thống nhất trên các hệ thống.
- Tính hiệu lực: dữ liệu phải được đánh mốc thời gian, để đảm bảo khung thời gian hiệu lực của dữ liệu được rõ ràng.

5.5.6 Chia sẻ dữ liệu truy xuất nguồn gốc

- Tổ chức phải xác định các thông tin truy xuất nguồn gốc được chia sẻ với các bên tham gia.
- Tổ chức phải xác định phương thức chia sẻ thông tin và cách thức kiểm soát phù hợp.

5.5.7 Lưu trữ dữ liệu truy xuất nguồn gốc

Tổ chức phải lưu trữ thông tin truy xuất nguồn gốc nhằm đảm bảo:

- Sẵn có và phù hợp để sử dụng tại vị trí truy xuất nguồn gốc khi cần.
- Được bảo vệ thỏa đáng (không làm thay đổi tính toàn vẹn, không làm mất tính bảo mật).
- Được lưu trữ và hủy bỏ thích hợp.

Thư mục tài liệu tham khảo

- [1] GS1, GS1 Global Traceability Standard, 2017.
 - [2] GS1, GS1 System Architecture, 2017.
 - [3] GS1, Digital Coupon Management Standard, 2012.
 - [4] GS1, EPC Information Services Standard, 2016.
 - [5] GS1, EPCIS and CBV Implementation Guideline, 2017.
 - [6] GS1, GS1 General Specifications, 2017.
 - [7] GS1, GLN Allocation Rules, 2016.
 - [8] GS1, GS1 Logistics Label guideline, 2017.
 - [9] GS1, Product Recall Business Message Standard, 2017.
 - [10] GS1, GS1 Global Traceability Compliance Criteria for Food Application Standard, 2015.
 - [11] TCVN ISO 9000:2015(ISO 9000:2015) - Hệ thống quản lý chất lượng – Cơ sở và từ vựng.
-

TCVN 12851:2019 Truy xuất nguồn gốc
Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc
TCVN TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 12851:2019

Xuất bản lần 1

TRUY XUẤT NGUỒN GỐC – YÊU CẦU ĐỐI VỚI
TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ VÀ CHỨNG NHẬN
HỆ THỐNG TRUY XUẤT NGUỒN GỐC

*Traceability – Requirements for bodies providing audit
and certification of traceability systems*

HÀ NỘI - 2019

Mục lục	Trang
Lời nói đầu.....	4
Lời giới thiệu.....	5
1 Phạm vi áp dụng.....	7
2 Tài liệu viện dẫn.....	7
3 Thuật ngữ và định nghĩa.....	7
4 Nguyên tắc.....	10
5 Yêu cầu chung.....	11
5.1 Các vấn đề pháp lý và hợp đồng.....	11
5.2 Quản lý tính khách quan.....	11
5.3 Trách nhiệm pháp lý và tài chính.....	11
6 Yêu cầu về cơ cấu.....	11
7 Yêu cầu về nguồn lực.....	11
7.1 Năng lực của nhân sự.....	11
7.2 Nhân sự tham gia vào hoạt động chứng nhận.....	12
7.3 Sử dụng chuyên gia đánh giá và chuyên gia kỹ thuật bên ngoài với tư cách cá nhân.....	12
7.4 Hồ sơ nhân sự.....	12
7.5 Thuê ngoài.....	12
8 Yêu cầu về thông tin.....	12
9 Yêu cầu về quá trình.....	12
9.1 Hoạt động trước chứng nhận.....	12
9.2 Hoạch định đánh giá.....	15
9.3 Chứng nhận lần đầu.....	16
9.4 Tiến hành đánh giá.....	16
9.5 Quyết định chứng nhận.....	16
9.6 Duy trì chứng nhận.....	16
9.7 Yêu cầu xem xét lại.....	17
9.8 Khiếu nại.....	17
9.9 Hồ sơ khách hàng.....	17
10 Yêu cầu về hệ thống quản lý đối với tổ chức chứng nhận.....	18
Phụ lục A (quy định) Yêu cầu về năng lực đối với nhân sự của tổ chức chứng nhận.....	19
Thư mục tài liệu tham khảo.....	21

Lời nói đầu

TCVN 12851:2019 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC 176 *Quản lý chất lượng và Đảm bảo chất lượng* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Lời giới thiệu

Truy xuất nguồn gốc đã trở thành vấn đề ưu tiên chiến lược đối với các tổ chức trên toàn thế giới. Bên cạnh việc giúp nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính minh bạch cho chuỗi cung ứng, việc chia sẻ và sử dụng dữ liệu truy xuất nguồn gốc cũng hỗ trợ cho việc phát triển các giải pháp tăng cường an ninh và an toàn cho chuỗi cung ứng.

Hệ thống truy xuất nguồn gốc được tổ chức sử dụng để quản lý việc truy xuất nguồn gốc trong (các) chuỗi cung ứng của mình. Một hệ thống truy xuất nguồn gốc bao gồm các cơ chế cho việc định danh các đối tượng và thu nhận thông tin về các trạng thái của các đối tượng đó theo thời gian khi chúng dịch chuyển giữa các địa điểm hoặc tham gia vào các quá trình kinh doanh khác nhau.

Việc chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc là một phương thức mang lại sự đảm bảo rằng một tổ chức đã thiết lập và áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc phù hợp với nhu cầu và mục đích của tổ chức và đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn về hệ thống truy xuất nguồn gốc và các tiêu chuẩn liên quan khác về truy xuất nguồn gốc (nếu có) trong lĩnh vực hoạt động của tổ chức.

Hoạt động chứng nhận đòi hỏi đánh giá hệ thống truy xuất nguồn gốc của tổ chức. Việc đánh giá, chứng nhận phải đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc nêu ở Điều 4, dựa vào đó chứng nhận trở nên đáng tin cậy. Tuy nhiên, bản thân những nguyên tắc này không phải là các yêu cầu có thể tự đánh giá được. Những nguyên tắc này là cơ sở cho tất cả các yêu cầu nêu từ điều 5 đến điều 10 của tiêu chuẩn. Việc tuân thủ các yêu cầu này nhằm đảm bảo rằng tổ chức chứng nhận tiến hành chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc một cách thành thạo, nhất quán và khách quan, từ đó tạo thuận lợi cho việc thừa nhận tổ chức chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc và chấp nhận chứng nhận của tổ chức ở trong nước và quốc tế.

Trong tiêu chuẩn này khi một yêu cầu cụ thể của TCVN ISO/IEC 17021-1:2015 được viện dẫn, thì việc viện dẫn này được hiểu là việc áp dụng yêu cầu đó đối với việc đánh giá, chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc.

Trong tiêu chuẩn này, từ:

- “phải” chỉ một yêu cầu;
- “cần/nên” chỉ một khuyến nghị;
- “được phép” chỉ sự cho phép;
- “có thể” chỉ một khả năng hoặc năng lực.

Truy xuất nguồn gốc – Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc

*Traceability – Requirements for bodies providing
audit and certification of traceability systems*

BẢN GỐC TCVN
KHÔNG SAO CHỤP ĐỂ PHÁT HÀNH

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các nguyên tắc và yêu cầu đối với năng lực, tính nhất quán và khách quan của tổ chức thực hiện việc đánh giá và chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc.

Việc chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc là hoạt động đánh giá sự phù hợp của bên thứ ba, do đó, tổ chức tiến hành hoạt động này là tổ chức đánh giá sự phù hợp bên thứ ba.

CHÚ THÍCH 1: Trong tiêu chuẩn này chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc được gọi tắt là "chứng nhận" và tổ chức đánh giá sự phù hợp bên thứ ba được gọi là "tổ chức chứng nhận".

CHÚ THÍCH 2: Tổ chức chứng nhận có thể là tổ chức thuộc chính phủ hoặc phi chính phủ (có hoặc không có thẩm quyền quản lý).

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn dưới đây rất cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu ghi năm công bố thì áp dụng bản được nêu. Đối với các tài liệu không ghi năm công bố thì áp dụng bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi.

TCVN ISO 9000 (ISO 9000), *Hệ thống quản lý chất lượng – Cơ sở và từ vựng*

TCVN ISO/IEC 17000 (ISO/IEC 17000), *Đánh giá sự phù hợp – Từ vựng và nguyên tắc chung*

TCVN ISO/IEC 17021-1:2015 (ISO/IEC 17021-1:2015), *Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý – Phần 1: Các yêu cầu*

TCVN 12850:2019, *Truy xuất nguồn gốc – Yêu cầu chung đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc*

3 Thuật ngữ và định nghĩa

Tiêu chuẩn này áp dụng các thuật ngữ và định nghĩa trong TCVN ISO 9000, TCVN ISO/IEC 17000, TCVN ISO/IEC 17021-1:2015, TCVN 12850:2019 cùng với các thuật ngữ và định nghĩa dưới đây.

3.1

Khách hàng (client)

Tổ chức có hệ thống truy xuất nguồn gốc được đánh giá với mục đích chứng nhận.

3.2

Khách hàng được chứng nhận (certified client)

Tổ chức có hệ thống truy xuất nguồn gốc được chứng nhận.

3.3

Tư vấn hệ thống truy xuất nguồn gốc (traceability system consultancy)

Việc tham gia vào thiết lập, áp dụng hoặc duy trì hệ thống truy xuất nguồn gốc.

VÍ DỤ:

- a) xây dựng các quy định của hệ thống truy xuất nguồn gốc;
- b) cung cấp hướng dẫn hoặc giải pháp cụ thể cho việc thiết lập và áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc.

CHÚ THÍCH 1: Thực hiện việc đào tạo và tham gia làm giảng viên không được coi là tư vấn, với điều kiện là, nếu khóa học liên quan đến hệ thống truy xuất nguồn gốc hoặc đánh giá, thì chỉ giới hạn ở việc cung cấp thông tin chung; nghĩa là giảng viên không đưa ra các giải pháp cụ thể cho khách hàng.

CHÚ THÍCH 2: Việc cung cấp thông tin chung và không phải là các giải pháp không được coi là tư vấn. Những thông tin này có thể gồm:

- giải thích ý nghĩa và mục đích của chuẩn mực chứng nhận;
- nhận biết các cơ hội cải tiến;
- giải thích lý thuyết, phương pháp, kỹ thuật, công cụ liên quan;
- chia sẻ thông tin không mang tính bảo mật về thực hành tốt nhất có liên quan.

3.4

Năng lực (competence)

Khả năng áp dụng kiến thức và kỹ năng để đạt được kết quả dự kiến.

3.5

Lĩnh vực kỹ thuật (technical area)

Lĩnh vực đặc trưng bởi những tương đồng của các quá trình có liên quan đến đối tượng truy xuất nguồn gốc và yêu cầu về dữ liệu cho hệ thống truy xuất nguồn gốc và những tương đồng về kết quả dự kiến của hệ thống.

CHÚ THÍCH: Với hệ thống truy xuất nguồn gốc, thuật ngữ "lĩnh vực kỹ thuật" liên quan đến sản phẩm, quá trình và dịch vụ trong bối cảnh phạm vi của tiêu chuẩn về hệ thống truy xuất nguồn gốc. Lĩnh vực kỹ thuật có thể được xác định trong chương trình chứng nhận cụ thể, hoặc có thể do tổ chức chứng nhận xác định.

3.6**Chuyên gia kỹ thuật (technical expert)**

Người cung cấp kiến thức hoặc chuyên môn cụ thể cho đoàn đánh giá.

CHÚ THÍCH: Kiến thức hoặc chuyên môn cụ thể là những thông tin liên quan đến truy xuất nguồn gốc đối với đối tượng truy xuất nguồn gốc.

3.7**Chương trình chứng nhận (certification scheme)**

Hệ thống đánh giá sự phù hợp liên quan đến hệ thống truy xuất nguồn gốc, áp dụng cùng các yêu cầu xác định, các quy tắc và thủ tục cụ thể.

3.8**Thời gian đánh giá (audit time)**

Thời gian cần thiết cho việc hoạch định, hoàn thành một cuộc đánh giá đầy đủ và có hiệu lực hệ thống truy xuất nguồn gốc của tổ chức khách hàng.

3.9**Thời lượng đánh giá chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc**

(duration of traceability system certification audits)

Một phần của *thời gian đánh giá* dùng để tiến hành các hoạt động đánh giá, bắt đầu từ cuộc họp khai mạc cho tới cuộc họp kết thúc.

CHÚ THÍCH: Các hoạt động đánh giá thường bao gồm:

- tiến hành cuộc họp khai mạc;
- thực hiện xem xét các quy định của khách hàng khi tiến hành đánh giá;
- trao đổi thông tin trong quá trình đánh giá;
- phân công vai trò và trách nhiệm của người hướng dẫn và quan sát viên;
- thu thập và xác minh thông tin;
- xác lập các phát hiện đánh giá;
- chuẩn bị kết luận đánh giá;
- tiến hành cuộc họp kết thúc.

3.10**Chuẩn mực đánh giá (audit criteria)**

Tập hợp các yêu cầu được sử dụng làm chuẩn để so sánh các bằng chứng khách quan.

TCVN 12851:2019

CHÚ THÍCH: Các yêu cầu bao gồm yêu cầu pháp lý, yêu cầu của chính khách hàng, yêu cầu của tiêu chuẩn về hệ thống truy xuất nguồn gốc và yêu cầu của các tiêu chuẩn về truy xuất nguồn gốc trong lĩnh vực cụ thể.

3.11

Truy xuất nguồn gốc (traceability)

Hoạt động giám sát, xác định được một đơn vị sản phẩm hoặc dịch vụ qua từng công đoạn, theo thời gian, địa điểm của quá trình sản xuất, chế biến, lưu trữ, bảo quản, vận chuyển, phân phối và kinh doanh.

CHÚ THÍCH: Khi xem xét một sản phẩm hay dịch vụ, truy xuất nguồn gốc có thể liên quan đến: xuất xứ của vật liệu hoặc chi tiết, bộ phận; lịch sử quá trình chế tạo; việc phân phối và vị trí của sản phẩm, dịch vụ sau khi giao.

3.12

Hệ thống truy xuất nguồn gốc (traceability system)

Hệ thống bao gồm hoạt động định danh sản phẩm, thu thập và lưu trữ thông tin về trạng thái của sản phẩm theo thời gian, địa điểm nhằm quản lý thông tin về chất lượng và an toàn của sản phẩm.

3.13

Bên truy xuất nguồn gốc (traceability party)

Bên tham gia (chuỗi cung ứng) được chọn nằm trong phạm vi của hệ thống truy xuất nguồn gốc.

CHÚ THÍCH 1: Các bên trong phạm vi của hệ thống truy xuất nguồn gốc có thể bao gồm bên kiểm soát đối tượng truy xuất, bên có quyền sở hữu đối tượng truy xuất, bên kiểm tra đối tượng truy xuất, bên đảm bảo đối tượng truy xuất,...

CHÚ THÍCH 2: Khách hàng cuối cùng thường sẽ không được coi là bên truy xuất nguồn gốc, vì họ không nhất thiết phải chịu trách nhiệm truy xuất nguồn gốc và thường không biết đến các bên truy xuất nguồn gốc khác.

CHÚ THÍCH 3: Các bên này nằm trong phạm vi của hệ thống truy xuất nguồn gốc nhưng không nhất thiết là đối tượng được đánh giá khi đánh giá hệ thống truy xuất nguồn gốc của khách hàng.

3.14

Chuỗi cung ứng (supply chain)

Hệ thống các tổ chức và quá trình kinh doanh liên quan đến việc sản xuất, phân phối và duy trì sản phẩm hoặc tài sản.

3.15

Đối tượng truy xuất (traceability object)

Đối tượng vật lý hoặc đối tượng số có thể và phải được xác định trong chuỗi cung ứng.

CHÚ THÍCH: Đối tượng số là các thông tin được số hóa.

4 Nguyên tắc

Áp dụng các yêu cầu trong Điều 4, TCVN ISO/IEC 17021-1:2015. Các nguyên tắc nêu trong Điều 4,

TCVN ISO/IEC 17021-1:2015 là cơ sở cho các yêu cầu thực hiện cụ thể và các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn này. Tiêu chuẩn này không đưa ra các yêu cầu cụ thể cho tất cả các trường hợp có thể xảy ra. Những nguyên tắc này cần được áp dụng làm hướng dẫn cho quyết định cần thiết trong các trường hợp ngoài dự kiến. Các nguyên tắc không phải là yêu cầu.

5 Yêu cầu chung

5.1 Các vấn đề pháp lý và hợp đồng

Áp dụng các yêu cầu của Điều 5.1, TCVN ISO/IEC 17021-1:2015.

5.2 Quản lý tính khách quan

Áp dụng các yêu cầu của Điều 5.2, TCVN ISO/IEC 17021-1:2015, trừ các yêu cầu ở 5.2.4 và 5.2.6.

5.3 Trách nhiệm pháp lý và tài chính

Áp dụng các yêu cầu của Điều 5.3, TCVN ISO/IEC 17021-1:2015.

6 Yêu cầu về cơ cấu

Áp dụng các yêu cầu nêu trong Điều 6, TCVN ISO/IEC 17021-1:2015.

7 Yêu cầu về nguồn lực

7.1 Năng lực của nhân sự

7.1.1 Các xem xét tổng thể

Tổ chức chứng nhận phải có các quá trình để đảm bảo rằng nhân sự của mình có kiến thức và kỹ năng thích hợp liên quan đến hệ thống truy xuất nguồn gốc và các yêu cầu cụ thể đối với lĩnh vực kỹ thuật của khách hàng.

7.1.2 Xác định tiêu chí năng lực

Tổ chức chứng nhận phải có quá trình xác định tiêu chí năng lực nhân sự tham gia vào quản lý và thực hiện đánh giá và hoạt động chứng nhận khác. Phải xác định các tiêu chí năng lực theo những yêu cầu của tiêu chuẩn về hệ thống truy xuất nguồn gốc, cho từng lĩnh vực kỹ thuật và từng chức năng trong quá trình chứng nhận. Kết quả của quá trình này phải là tiêu chí được lập thành văn bản về kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện một cách hiệu lực các nhiệm vụ đánh giá và chứng nhận cần hoàn thành nhằm đạt được kết quả dự kiến.

Phụ lục A quy định yêu cầu về năng lực đối với nhân sự của tổ chức chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc.

7.1.3 Quá trình đánh giá năng lực

Tổ chức chứng nhận phải có các quá trình được lập thành văn bản đối với việc đánh giá năng lực

TCVN 12851:2019

ban đầu và việc theo dõi liên tục năng lực cũng như việc thực hiện của mọi cá nhân tham gia vào việc quản lý, thực hiện đánh giá và các hoạt động chứng nhận khác, theo các tiêu chí năng lực xác định. Tổ chức chứng nhận phải chứng tỏ rằng phương pháp đánh giá năng lực của mình là có hiệu lực. Kết quả của các quá trình này phải được sử dụng để nhận biết nhân sự chứng tỏ được năng lực cần thiết đối với các chức năng khác nhau của quá trình đánh giá và chứng nhận. Năng lực phải được chứng tỏ trước khi cá nhân đảm nhận trách nhiệm thực hiện hoạt động của mình trong phạm vi của tổ chức chứng nhận.

7.1.4 Các xem xét khác

Tổ chức chứng nhận phải tiếp cận được với các kiến thức chuyên môn kỹ thuật cần thiết để hỗ trợ cho những vấn đề liên quan trực tiếp đến hoạt động chứng nhận trong các lĩnh vực kỹ thuật khác nhau và các khu vực địa lý tổ chức hoạt động. Những kiến thức này có thể có từ bên ngoài hoặc bởi chính nhân sự của tổ chức chứng nhận.

7.2 Nhân sự tham gia vào hoạt động chứng nhận

Áp dụng các yêu cầu của Điều 7.2, TCVN ISO/IEC 17021-1:2015.

7.3 Sử dụng chuyên gia đánh giá và chuyên gia kỹ thuật bên ngoài với tư cách cá nhân

Áp dụng các yêu cầu của Điều 7.3, TCVN ISO/IEC 17021-1:2015.

7.4 Hồ sơ nhân sự

Áp dụng các yêu cầu của Điều 7.4, TCVN ISO/IEC 17021-1:2015.

7.5 Thuê ngoài

Áp dụng các yêu cầu của Điều 7.5, TCVN ISO/IEC 17021-1:2015.

8 Yêu cầu về thông tin

Áp dụng các yêu cầu nêu trong Điều 8, TCVN ISO/IEC 17021-1:2015.

9 Yêu cầu về quá trình

9.1 Hoạt động trước chứng nhận

9.1.1 Đăng ký

Tổ chức chứng nhận phải yêu cầu đại diện có thẩm quyền của tổ chức đăng ký cung cấp thông tin cần thiết để có thể thiết lập:

- a) phạm vi chứng nhận mong muốn;
- b) thông tin chi tiết liên quan của tổ chức đăng ký theo yêu cầu của chương trình chứng nhận cụ thể, bao gồm tên, (các) địa chỉ của (các) địa điểm, các quá trình và hoạt động, nguồn lực con

- người và kỹ thuật, các chức năng, mối quan hệ cũng như mọi nghĩa vụ pháp lý liên quan;
- c) nhận biết các hoạt động của hệ thống truy xuất nguồn gốc sử dụng nguồn bên ngoài của tổ chức đăng ký có thể ảnh hưởng đến sự phù hợp với các yêu cầu;
 - d) tiêu chuẩn về hệ thống truy xuất nguồn gốc và các chuẩn mực khác liên quan;
 - e) hệ thống tài liệu quy định về hệ thống truy xuất nguồn gốc của khách hàng;
 - f) có sử dụng tư vấn hệ thống truy xuất nguồn gốc hay không và nếu có chỉ rõ bên tư vấn.

9.1.2 Xem xét đăng ký

Áp dụng các yêu cầu của Điều 9.1.2, TCVN ISO/IEC 17021-1:2015.

9.1.3 Chương trình đánh giá

9.1.3.1 Phải xây dựng chương trình đánh giá cho một chu kỳ chứng nhận đầy đủ để xác định rõ ràng những hoạt động đánh giá cần thiết để chứng tỏ hệ thống truy xuất nguồn gốc của khách hàng đáp ứng các yêu cầu chứng nhận theo (những) tiêu chuẩn hay tài liệu quy định khác được lựa chọn. Chương trình đánh giá cho một chu kỳ chứng nhận phải bao gồm các yêu cầu đầy đủ đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc.

9.1.3.2 Chương trình đánh giá cho chứng nhận lần đầu phải bao gồm đánh giá lần đầu, đánh giá giám sát trong năm đầu tiên và năm thứ hai sau quyết định chứng nhận và đánh giá chứng nhận lại trong năm thứ ba trước khi hết hạn chứng nhận. Chu kỳ chứng nhận ba năm đầu tiên bắt đầu bằng quyết định chứng nhận. Chu kỳ tiếp theo bắt đầu bằng quyết định chứng nhận lại. Việc xác định chương trình đánh giá và mọi điều chỉnh sau đó phải tính đến quy mô của khách hàng, phạm vi và mức độ phức tạp của hệ thống truy xuất nguồn gốc, các sản phẩm và quá trình cũng như mức độ chứng tỏ tính hiệu lực của hệ thống truy xuất nguồn gốc và kết quả của các lần đánh giá trước đó.

CHÚ THÍCH: Danh mục dưới đây bao gồm các hạng mục bổ sung có thể được xem xét khi xây dựng hoặc sửa đổi chương trình đánh giá, các hạng mục này cũng có thể cần được đề cập khi xác định phạm vi đánh giá hoặc xây dựng kế hoạch đánh giá.

- khiếu nại tổ chức chứng nhận nhận được về khách hàng;
- những thay đổi về yêu cầu chứng nhận;
- những thay đổi về yêu cầu pháp lý;
- mối quan ngại của các bên quan tâm;

9.1.3.3 Phải tiến hành đánh giá giám sát ít nhất mỗi năm một lần, trừ năm chứng nhận lại. Ngày của cuộc đánh giá giám sát đầu tiên sau chứng nhận lần đầu không được quá 12 tháng tính từ ngày quyết định chứng nhận.

CHÚ THÍCH: Có thể cần điều chỉnh tần suất đánh giá giám sát để thích hợp với các yếu tố như mùa vụ hoặc chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc trong khoảng thời gian giới hạn (ví dụ địa điểm tạm thời).

9.1.3.4 Khi tổ chức chứng nhận xem xét chứng nhận đã cấp cho khách hàng và đánh giá được thực hiện bởi tổ chức chứng nhận khác, tổ chức phải đạt được và lưu giữ đủ bằng chứng như báo cáo và tài liệu về các hành động khắc phục đối với mọi sự không phù hợp. Tài liệu này phải hỗ trợ việc thực hiện các yêu cầu của tiêu chuẩn này. Tổ chức chứng nhận phải lý giải và lưu hồ sơ về mọi điều chỉnh đối với chương trình đánh giá hiện tại và theo dõi việc thực hiện các hành động khắc phục liên quan đến mọi sự không phù hợp trước đó, trên cơ sở thông tin thu được.

9.1.4 Xác định thời gian đánh giá

9.1.4.1 Tổ chức chứng nhận phải có các thủ tục bằng văn bản để xác định thời gian đánh giá. Đối với mỗi khách hàng, tổ chức chứng nhận phải xác định thời gian cần thiết để hoạch định và hoàn thành đánh giá hệ thống truy xuất nguồn gốc của khách hàng một cách đầy đủ và hiệu lực.

9.1.4.2 Khi xác định thời gian đánh giá, tổ chức chứng nhận phải xem xét, bên cạnh các nội dung khác, các khía cạnh sau đây:

- a) các yêu cầu của tiêu chuẩn hệ thống truy xuất nguồn gốc và các tiêu chuẩn liên quan khác;
- b) mức độ phức tạp của khách hàng và hệ thống truy xuất nguồn gốc của khách hàng;
- c) điều kiện công nghệ và quy định;
- d) việc thuê ngoài bất kỳ hoạt động nào thuộc phạm vi của hệ thống truy xuất nguồn gốc;
- e) kết quả của mọi đánh giá trước đó;
- f) quy mô và số địa điểm, vị trí địa lý của các địa điểm và quy định khi khách hàng có nhiều địa điểm.

CHÚ THÍCH 1: Thời gian để di chuyển giữa các địa điểm được đánh giá không được tính vào thời lượng đánh giá hệ thống truy xuất nguồn gốc.

9.1.4.3 Phải lưu hồ sơ về thời lượng đánh giá hệ thống truy xuất nguồn gốc và việc điều chỉnh thời lượng.

9.1.4.4 Không được tính cả thời gian sử dụng của những thành viên trong đoàn không được chỉ định làm chuyên gia đánh giá (nghĩa là chuyên gia kỹ thuật, người biên dịch, phiên dịch, quan sát viên, chuyên gia đánh giá tập sự) vào thời lượng đánh giá hệ thống truy xuất nguồn gốc được lập ở trên.

9.1.4.4 Việc tính toán thời lượng đánh giá được dựa trên cơ sở quy định hiện hành của Diễn đàn công nhận quốc tế (IAF) áp dụng cho đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng.

9.1.4.4 Số nhân sự hiệu dụng của hệ thống truy xuất nguồn gốc bao gồm:

- lãnh đạo cao nhất của khách hàng;
- nhân sự tham gia vào việc thiết lập, duy trì, cải tiến hệ thống truy xuất nguồn gốc bao gồm cả thiết lập mục tiêu, chỉ tiêu và kế hoạch hành động;

- nhân sự chịu trách nhiệm đối với hiệu lực của hệ thống truy xuất nguồn gốc;
- nhân sự vận hành hệ thống truy xuất nguồn gốc.

CHÚ THÍCH 1: Nhân sự vận hành hệ thống truy xuất nguồn gốc có thể bao gồm nhân sự chịu trách nhiệm đối với các hoạt động như thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu, chia sẻ dữ liệu về truy xuất nguồn gốc liên quan đến chức năng hoạt động của mình và có tương tác với các bên truy xuất nguồn gốc thuộc phạm vi của hệ thống truy xuất nguồn gốc.

CHÚ THÍCH 2: Trường hợp có nhiều địa điểm thuộc phạm vi đánh giá thì nhân sự hiệu dụng bao gồm toàn bộ nhân sự hiệu dụng ở tất cả các địa điểm này.

CHÚ THÍCH 3: Quy định hiện nay của Diễn đàn công nhận quốc tế về xác định thời lượng đánh giá là IAF MD 5:2019.

9.1.5 Lấy mẫu nhiều địa điểm

Khi sử dụng lấy mẫu đa điểm để đánh giá hệ thống truy xuất nguồn gốc của khách hàng bao quát cùng một hoạt động ở các vị trí địa lý khác nhau, tổ chức chứng nhận phải xây dựng chương trình lấy mẫu để đảm bảo đánh giá đúng hệ thống truy xuất nguồn gốc. Cơ sở cho phương án lấy mẫu phải được lập thành văn bản cho từng khách hàng.

CHÚ THÍCH: Nếu có nhiều địa điểm không bao quát cùng một hoạt động thì việc lấy mẫu là không thích hợp.

Việc đánh giá tại văn phòng trung tâm phải được thực hiện hằng năm, cùng với các địa điểm được lấy mẫu.

Số địa điểm được lấy mẫu trong đánh giá chứng nhận lần đầu, đánh giá giám sát và đánh giá chứng nhận lại được tính toán dựa trên cơ sở quy định hiện hành của Diễn đàn công nhận quốc tế áp dụng cho đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý cho tổ chức có nhiều địa điểm.

CHÚ THÍCH: Quy định hiện nay của Diễn đàn công nhận quốc tế về đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý cho tổ chức có nhiều địa điểm là IAF MD 1:2018.

9.2 Hoạch định đánh giá

9.2.1 Xác định mục tiêu, phạm vi và chuẩn mực đánh giá

9.2.1.1 Tổ chức chứng nhận phải xác định các mục tiêu đánh giá, thiết lập phạm vi và chuẩn mực đánh giá, gồm cả mọi thay đổi, sau khi trao đổi với khách hàng.

9.2.1.2 Mục tiêu đánh giá phải mô tả những việc cần đạt được trong cuộc đánh giá và phải bao gồm việc:

- a) xác định sự phù hợp của một phần hay toàn bộ hệ thống truy xuất nguồn gốc của khách hàng với chuẩn mực đánh giá;
- b) xác định khả năng của hệ thống truy xuất nguồn gốc nhằm đảm bảo tổ chức khách hàng đáp ứng các yêu cầu luật định, chế định và hợp đồng thích hợp;

TCVN 12851:2019

CHÚ THÍCH: Đánh giá chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc không phải là đánh giá sự tuân thủ pháp lý.

- c) xác định hiệu lực của hệ thống truy xuất nguồn gốc để đảm bảo khách hàng có thể mong đợi một cách hợp lý việc đạt được các mục tiêu xác định của mình;
- d) khi thích hợp, nhận biết các khu vực có tiềm năng cải tiến của hệ thống truy xuất nguồn gốc.

9.2.1.3 Phạm vi đánh giá phải quy định mức độ và các ranh giới đánh giá, như là các địa điểm, các đơn vị của tổ chức, các hoạt động và quá trình được đánh giá. Nếu quá trình chứng nhận lần đầu hoặc chứng nhận lại gồm nhiều hơn một cuộc đánh giá (ví dụ đánh giá ở các địa điểm khác nhau), thì phạm vi của các đánh giá riêng lẻ có thể không bao trùm toàn bộ phạm vi chứng nhận, tuy nhiên toàn bộ các đánh giá phải nhất quán với phạm vi trong tài liệu chứng nhận.

9.2.1.4 Chuẩn mực đánh giá phải được dùng làm chuẩn xác định sự phù hợp và phải bao gồm:

- yêu cầu của tiêu chuẩn về hệ thống truy xuất nguồn gốc;
- yêu cầu của các tiêu chuẩn khác về truy xuất nguồn gốc liên quan đến lĩnh vực kỹ thuật và phạm vi chứng nhận;
- các quy định, quá trình và tài liệu của hệ thống truy xuất nguồn gốc do khách hàng xây dựng.

9.2.2 Lựa chọn và chỉ định đoàn đánh giá

Áp dụng các yêu cầu của Điều 9.2.2, TCVN ISO/IEC 17021-1:2015.

9.2.3 Kế hoạch đánh giá

Áp dụng các yêu cầu của Điều 9.2.3, TCVN ISO/IEC 17021-1:2015.

9.3 Chứng nhận lần đầu

Áp dụng các yêu cầu của Điều 9.3, TCVN ISO/IEC 17021-1:2015, ngoại trừ yêu cầu ở 9.3.1.2.2, điểm g), yêu cầu ở 9.3.1.3 điểm e) và điểm f).

9.4 Tiến hành đánh giá

Áp dụng các yêu cầu của Điều 9.4, TCVN ISO/IEC 17021-1:2015.

9.5 Quyết định chứng nhận

Áp dụng các yêu cầu của Điều 9.5, TCVN ISO/IEC 17021-1:2015.

9.6 Duy trì chứng nhận

9.6.1 Khái quát

Áp dụng các yêu cầu của Điều 9.6.1, TCVN ISO/IEC 17021-1:2015.

9.6.2 Hoạt động giám sát

9.6.2.1 Khái quát

Áp dụng các yêu cầu của Điều 9.6.2.1, TCVN ISO/IEC 17021-1:2015.

9.6.2.2 Đánh giá giám sát

Đánh giá giám sát là đánh giá tại hiện trường, nhưng không nhất thiết là đánh giá toàn bộ hệ thống và phải được hoạch định cùng với các hoạt động giám sát khác sao cho tổ chức chứng nhận có thể duy trì sự tin cậy rằng hệ thống truy xuất nguồn gốc của khách hàng được chứng nhận luôn thỏa mãn các yêu cầu giữa các lần đánh giá chứng nhận lại. Từng lần giám sát phải bao gồm:

- a) xem xét việc theo dõi, duy trì, cải tiến hệ thống truy xuất nguồn gốc của khách hàng;
- b) xem xét các hành động được thực hiện đối với sự không phù hợp được xác định trong lần đánh giá trước đó;
- c) xử lý khiếu nại;
- d) hiệu lực của hệ thống truy xuất nguồn gốc trong việc đạt được các mục tiêu của khách hàng được chứng nhận và kết quả dự kiến của (các) hệ thống truy xuất nguồn gốc tương ứng;
- e) sự tiến triển của các hoạt động được hoạch định để cải tiến liên tục;
- f) kiểm soát liên tục hoạt động;
- g) xem xét các thay đổi bất kỳ;
- h) xem xét việc sử dụng dấu và/hoặc mọi viện dẫn khác tới chứng nhận.

9.6.3 Chứng nhận lại

Áp dụng các yêu cầu của Điều 9.6.3, TCVN ISO/IEC 17021-1:2015.

9.6.4 Đánh giá đặc biệt

Áp dụng các yêu cầu của Điều 9.6.4, TCVN ISO/IEC 17021-1:2015.

9.7 Yêu cầu xem xét lại

Áp dụng các yêu cầu của Điều 9.7, TCVN ISO/IEC 17021-1:2015.

9.8 Khiếu nại

Áp dụng các yêu cầu của Điều 9.8, TCVN ISO/IEC 17021-1:2015.

9.9 Hồ sơ khách hàng

Áp dụng các yêu cầu của Điều 9.9, TCVN ISO/IEC 17021-1:2015.

10 Yêu cầu về hệ thống quản lý đối với tổ chức chứng nhận

Áp dụng các yêu cầu nêu trong Điều 10, TCVN ISO/IEC 17021-1:2015.

Phụ lục A

(quy định)

Yêu cầu về năng lực đối với nhân sự của tổ chức chứng nhận**A.1 Yêu cầu chung**

Tất cả nhân sự tham gia vào hoạt động đánh giá và chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc phải có trình độ về năng lực bao gồm các năng lực chung được quy định trong Phụ lục A, TCVN ISO/IEC 17021-1:2015 (ISO/IEC 17021-1:2015).

A.2 Yêu cầu cụ thể đối với chuyên gia đánh giá

Chuyên gia đánh giá phải đáp ứng các yêu cầu về tiêu chí năng lực như nêu trong Bảng A.1 của tiêu chuẩn này.

Bảng A.1 – Yêu cầu về năng lực đối với chuyên gia đánh giá hệ thống truy xuất nguồn gốc

Tiêu chí năng lực	Chuyên gia đánh giá	Trưởng đoàn đánh giá
Giáo dục	Giáo dục đại học	Như đối với chuyên gia đánh giá
Kinh nghiệm đánh giá hệ thống quản lý	Ít nhất 20 ngày công đánh giá với vai trò chuyên gia đánh giá tập sự dưới sự chỉ đạo và hướng dẫn của một chuyên gia đánh giá có năng lực làm trưởng đoàn. Các cuộc đánh giá cần được thực hiện trong vòng 03 năm gần nhất.	Ít nhất 3 cuộc đánh giá với vai trò trưởng đoàn đánh giá theo chỉ đạo và hướng dẫn của một chuyên gia đánh giá có năng lực giữ vai trò trưởng đoàn. Các cuộc đánh giá phải được thực hiện trong 03 năm gần nhất.
Đào tạo chuyên gia đánh giá	Được đào tạo chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý chất lượng.	Như đối với chuyên gia đánh giá
Kiến thức về tiêu chuẩn về truy xuất nguồn gốc	Hiểu về tiêu chuẩn hệ thống truy xuất nguồn gốc; tiêu chuẩn liên quan khác về truy xuất nguồn gốc trong lĩnh vực cụ thể.	Như đối với chuyên gia đánh giá
Kiến thức về chuỗi cung ứng	Hiểu về chuỗi cung ứng và các bên trong chuỗi cung ứng (gồm bên sở hữu, bên kiểm soát, bên truy xuất nguồn gốc) thuộc lĩnh vực kỹ thuật được đánh giá.	Như đối với chuyên gia đánh giá

Bảng A.1 – (Kết thúc)

Tiêu chí năng lực	Chuyên gia đánh giá	Trưởng đoàn đánh giá
Kiến thức về các sự kiện trong vòng đời sản phẩm	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu về các sự kiện trong vòng đời sản phẩm và các sự kiện được coi là trọng yếu cho việc ghi nhận, chia sẻ dữ liệu truy xuất nguồn gốc. - Hiểu về các dữ liệu cần ghi nhận đối với từng sự kiện trọng yếu nhằm đáp ứng yêu cầu về truy xuất nguồn gốc. 	Như đối với chuyên gia đánh giá
Kiến thức về các giải pháp và công cụ	Hiểu về các giải pháp và công cụ để đảm bảo khả năng định danh đơn nhất và khả năng tương tác của hệ thống truy xuất nguồn gốc.	Như đối với chuyên gia đánh giá

Thư mục tài liệu tham khảo

- [1] TCVN ISO 9001 (ISO 9001), *Hệ thống quản lý chất lượng – Các yêu cầu*
 - [2] TCVN ISO 19011 (ISO 19011), *Hướng dẫn đánh giá hệ thống quản lý*
 - [3] TCVN ISO/TS 22003:2015 (ISO/TS 22003:2013), *Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm – Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá, chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm*
 - [4] TCVN ISO 50003:2015 (ISO/TS 50003:2014), *Hệ thống quản lý năng lượng – Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá, chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng*
 - [5] *GS1 Global Traceability Standards, GS1 Framework for design of interoperable traceability systems for supply chains, Release 2.0 Ratified August 2017* (Tiêu chuẩn truy xuất toàn cầu của GS1, Khuôn khổ cho việc thiết kế hệ thống truy xuất nguồn gốc có khả năng tương tác trong chuỗi cung ứng)
-

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 13167:2020

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Xuất bản lần 1

BẢN GỐC TCVN

KHÔNG SAO CHỤP ĐỂ PHÁT HÀNH

**TRUY XUẤT NGUỒN GỐC – CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
HỆ THỐNG TRUY XUẤT NGUỒN GỐC THỰC PHẨM**

Traceability – Compliance criteria for food traceability system

HÀ NỘI – 2020

Lời nói đầu

TCVN 13167:2020 được xây dựng trên cơ sở tham khảo tài liệu của GS1 *Global traceability compliance criteria for food. Application standard* (2016);

TCVN 13167:2020 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC/F8 Thịt và sản phẩm thịt biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Lời giới thiệu

Công cụ phân tích khoảng trống về truy xuất nguồn gốc là rất quan trọng đối với mọi tổ chức sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ phải đáp ứng các mục tiêu của khách hàng, các yêu cầu luật định và mục tiêu hoạt động. Hệ thống truy xuất nguồn gốc hiện hành của tổ chức có thể được kiểm tra thông qua công cụ thiết thực với các hướng dẫn đảm bảo dữ liệu và thông tin cần thiết được ghi lại và được phản ánh dọc theo chuỗi cung ứng, từ điểm sản xuất đến khách hàng.

Danh mục kiểm tra truy xuất nguồn gốc tại các điểm kiểm soát và các tiêu chí đánh giá là công cụ được xây dựng để cải tiến liên tục các hệ thống xác định nguồn gốc sử dụng các tiêu chuẩn toàn cầu. Công cụ này giúp đảm bảo sự tuân thủ đối với các yêu cầu bắt buộc về truy xuất nguồn gốc trong hệ thống quản lý chất lượng và đánh giá chúng theo các tiêu chuẩn toàn cầu và các quy định về truy xuất nguồn gốc quan trọng khác.

Hệ thống truy xuất nguồn gốc cần được hỗ trợ bởi các biện pháp thực hành tốt nhất theo nhu cầu của từng lĩnh vực, các quy định quốc tế và tiêu chuẩn toàn cầu. Mức độ phức tạp của hệ thống có thể khác nhau tùy thuộc vào vị trí của nó trong chuỗi cung ứng (nhà cung cấp, cơ sở sản xuất, nhà phân phối, cơ sở bán lẻ, v.v.), đặc tính của sản phẩm và mục tiêu kinh doanh yêu cầu.

Tiêu chuẩn này là cơ sở để kiểm tra các thành phần chính truy xuất nguồn gốc và thiết kế khung hệ thống truy xuất nguồn gốc, định danh, thu thập và chia sẻ thông tin truy xuất nguồn gốc giữa các đối tác thương mại trong chuỗi cung ứng mở rộng.

Truy xuất nguồn gốc – Các tiêu chí đánh giá đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc thực phẩm

Traceability – Compliance criteria for food traceability system

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các tiêu chí đánh giá đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc thực phẩm, nhằm xác định các yếu tố cần thiết để xây dựng các biện pháp thực hành đối với việc sản xuất và phân phối sản phẩm thực phẩm.

Các tiêu chí đánh giá thể hiện dưới dạng danh mục kiểm tra (checklist), được thiết kế để áp dụng và/hoặc xem xét hệ thống truy xuất nguồn gốc hiện hành của tổ chức, bao gồm cơ sở sản xuất, cơ sở sơ chế, cơ sở chế biến, nhà cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho chuỗi cung ứng thực phẩm.

Tiêu chuẩn này áp dụng cho các tổ chức sau đây:

- cơ sở sản xuất bao bì và vật chứa;
- nông dân/cơ sở trồng trọt, chăn nuôi;
- cơ sở xuất khẩu và nhập khẩu;
- cơ sở cung cấp dịch vụ logistic;
- cơ sở sản xuất/cơ sở chế biến;
- cơ sở bán lẻ;
- cơ sở cung cấp dịch vụ lưu kho và ký gửi;
- cơ sở cung cấp dịch vụ logistic bên thứ ba;
- cơ sở vận chuyển;
- cơ sở bán buôn.

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau rất cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung (nếu có).

TCVN 12850:2019, *Truy xuất nguồn gốc – Yêu cầu chung đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc*

TCVN ISO 22005, *Xác định nguồn gốc trong chuỗi thực phẩm và thức ăn chăn nuôi – Nguyên tắc chung và yêu cầu cơ bản đối với việc thiết kế và thực hiện hệ thống*

3 Thuật ngữ, định nghĩa và chữ viết tắt

3.1 Thuật ngữ và định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này áp dụng các thuật ngữ và định nghĩa nêu trong TCVN 12850:2019 cùng với các thuật ngữ và định nghĩa sau đây:

3.1.1

GS1

Tổ chức mã số mã vạch toàn cầu, xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn quốc tế về mã số, mã vạch, quy định các thủ tục quản lý, sử dụng và cung cấp các dịch vụ có liên quan

[NGUỒN: 3.1 của TCVN 12827:2019]

3.1.2

Hệ thống GS1 (GS1 system)

Các quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn và hướng dẫn của GS1

[NGUỒN: 3.2 của TCVN 12827:2019]

3.1.3

Đánh giá (audit)

Quá trình có hệ thống, độc lập và dạng văn bản để thu được bằng chứng khách quan và xem xét đánh giá chúng một cách khách quan để xác định mức độ thực hiện các tiêu chí đánh giá

CHÚ THÍCH 1: Đánh giá nội bộ thường được gọi là đánh giá của bên thứ nhất, do tổ chức tự thực hiện hoặc thực hiện với danh nghĩa của tổ chức.

CHÚ THÍCH 2: Đánh giá bên ngoài bao gồm đánh giá của bên thứ hai và bên thứ ba. Đánh giá của bên thứ hai được tiến hành bởi các bên quan tâm tới tổ chức, như khách hàng hoặc người khác với danh nghĩa của khách hàng. Đánh giá bên thứ ba được tiến hành bởi tổ chức đánh giá độc lập, như tổ chức cấp chứng nhận/đăng ký sự phù hợp hoặc cơ quan quản lý.

[NGUỒN: 3.1 của TCVN ISO 19011:2018]

3.1.4**Tiêu chí đánh giá (compliance criteria/audit criteria)**

Các dữ kiện cần được tổ chức (3.7) giám sát và lập thành văn bản để duy trì khả năng truy xuất nguồn gốc tại một điểm kiểm soát nhất định

3.1.5**Đoàn đánh giá (audit team)**

Một hay nhiều cá nhân tiến hành cuộc đánh giá, với sự hỗ trợ của các chuyên gia kỹ thuật-khi cần

CHÚ THÍCH 1: Một chuyên gia đánh giá trong đoàn đánh giá được chỉ định làm trưởng đoàn đánh giá.

CHÚ THÍCH 2: Đoàn đánh giá có thể bao gồm chuyên gia đánh giá tập sự.

[NGUỒN: 3.13.14 của TCVN ISO 9000:2015]

3.1.6**Khắc phục (correction)**

Hành động nhằm loại bỏ sự không phù hợp được phát hiện

CHÚ THÍCH 1: Việc khắc phục có thể được thực hiện trước, đồng thời hoặc sau hành động khắc phục.

CHÚ THÍCH 2: Việc khắc phục có thể là làm lại hoặc hạ cấp.

[NGUỒN: 3.12.3 của TCVN ISO 9000:2015]

3.1.7**Hành động khắc phục (corrective action)**

Hành động nhằm loại bỏ nguyên nhân của sự không phù hợp hoặc các tình huống không mong muốn khác được phát hiện trong hệ thống truy xuất nguồn gốc

[NGUỒN: 3.12.2 của TCVN ISO 9000:2015, có sửa đổi]

3.1.8**Tổ chức (organization)**

Người hoặc nhóm người với chức năng riêng của mình có trách nhiệm, quyền hạn và mối quan hệ để đạt được các mục tiêu của mình

[NGUỒN: 3.2.1 của TCVN ISO 9000:2015]

3.1.9**Quá trình (process)**

Tập hợp các hoạt động có liên quan hoặc tương tác lẫn nhau, sử dụng đầu vào để cho ra kết quả dự kiến

[NGUỒN: 3.4.1 của TCVN ISO 9000:2015]

3.1.10**Mối nguy về an toàn thực phẩm (food safety hazard)**

Tác nhân sinh học, hóa học hoặc vật lý trong thực phẩm có khả năng gây tác động xấu đối với sức khỏe

[NGUỒN: 3.22 của TCVN ISO 22000:2018]

TCVN 13167:2020**3.1.11****Dữ liệu truy xuất nguồn gốc (traceability data)**

Mọi thông tin về lai lịch, quá trình áp dụng hoặc địa điểm của vật phẩm có thể truy xuất, có thể là dữ liệu chủ hoặc dữ liệu giao dịch

[NGUỒN: 3.5 của TCVN 12827:2019, có sửa đổi]

3.1.12**Mẻ (batch)****Lô (lot)**

Tập hợp một chủng loại sản phẩm, hàng hóa có cùng tên gọi, kết cấu, công dụng, được sản xuất ở cùng một cơ sở, cùng một thời gian và trên cùng một dây chuyền công nghệ

[NGUỒN: 3.6 của TCVN 12827:2019, có sửa đổi]

3.1.13**Thương phẩm (trade item)**

Sản phẩm cần truy tìm thông tin đã định trước và có thể đã được định giá, đặt hàng hoặc lập hóa đơn tại bất kì điểm nào trong chuỗi cung ứng.

[NGUỒN: 2.175 của TCVN 9086:2011, có sửa đổi]

3.1.14**Vật phẩm có thể truy xuất (traceable item)**

Vật thể có thể hoặc không phải là thương phẩm, cần truy tìm thông tin về lai lịch, quá trình sử dụng hoặc địa điểm của nó.

CHÚ THÍCH 1: Cấp độ tại đó vật phẩm có thể truy xuất được xác định là phụ thuộc vào tổ chức và mức độ kiểm soát yêu cầu (ví dụ: trong phạm vi đóng gói sản phẩm hoặc logistic). Vật phẩm này có thể được truy xuất ngược, truy xuất xuôi hoặc thu hồi cùng lúc tại nhiều địa điểm (ví dụ: nếu được định danh tại cấp thương phẩm và cấp lô). Đây là sự chọn lựa của bên truy xuất nguồn gốc, khi cấp định danh (ví dụ: GTIN hoặc cấp lô hoặc cấp xêri) dùng cho vật phẩm có thể truy xuất.

CHÚ THÍCH 2: Vật phẩm có thể truy xuất có thể thuộc các cấp độ sau:

- sản phẩm hoặc vật phẩm thương mại (thương phẩm, ví dụ hộp/thùng hàng, vật phẩm tiêu dùng);
- đơn vị logistic (ví dụ: thùng hàng, côngtenơ);
- chuyển hàng hoặc việc di chuyển sản phẩm hoặc thương phẩm.

[NGUỒN: 3.9 của TCVN 12827:2019, có sửa đổi]

3.1.15**Đơn vị logistic (logistic unit)**

Một vật phẩm có thành phần bất kì được thiết lập để vận chuyển và/hoặc lưu kho cần được quản lý suốt chuỗi cung ứng.

CHÚ THÍCH: Đơn vị logistic được định danh bằng SSCC.

[NGUỒN: 3.10 của TCVN 12827:2019]

3.1.16**Đối tác thương mại (trading partner)**

Các bên tham gia chuỗi cung ứng có tác động đến luồng hàng trong chuỗi cung ứng.

[NGUỒN: 3.13 của TCVN 12827:2019, có sửa đổi]

3.1.17**Đơn vị vận chuyển (transporter)**

Bên có thể truy xuất nguồn gốc tiếp nhận, mang và phân phối một hoặc nhiều vật phẩm có thể truy xuất từ một điểm này đến một điểm khác mà không làm thay đổi vật phẩm đó

CHÚ THÍCH: Thông thường, đơn vị vận chuyển chỉ sự giám hộ hoặc kiểm soát vật phẩm có thể truy xuất, nhưng cũng có thể có quyền sở hữu.

[NGUỒN: 3.14 của TCVN 12827:2019, có sửa đổi]

3.1.18**Chuyến hàng (shipment)**

Một nhóm các đơn vị logistic và các đơn vị vận chuyển được người bán (bên gửi) tập hợp, định danh và chuyển theo một thông báo chuyển hàng và/hoặc vận đơn đến khách hàng (bên nhận)

3.1.19**Địa điểm (location)**

Vị trí nơi vật phẩm có thể truy xuất hoặc có thể định vị

CHÚ THÍCH: Địa điểm có thể là vị trí sản xuất, sơ chế, lưu kho và/hoặc bán hàng.

[NGUỒN: 3.15 của TCVN 12827:2019]

3.1.20**Dữ liệu gốc (master data)**

Dữ liệu miêu tả từng vật phẩm và các bên tham gia vào các quy trình trong chuỗi cung ứng, có bản chất lâu dài hoặc vĩnh viễn, tương đối ổn định theo thời gian (không bị thay đổi thường xuyên), có thể truy cập và sử dụng bởi nhiều quy trình nghiệp vụ và ứng dụng hệ thống

3.1.21**Số định danh ứng dụng của GS1 (GS1 Application Identifier)****AI**

Trường bao gồm hai hoặc nhiều chữ số ở phần đầu chuỗi yếu tố để xác định đơn nhất định dạng và ý nghĩa của nó

[NGUỒN: 3.24 của TCVN 12827:2019]

TCVN 13167:2020

3.1.22

Mã số địa điểm toàn cầu (Global Location Number)

GLN

Dãy số gồm tiền tố mã doanh nghiệp và số định danh địa điểm theo tiêu chuẩn GS1

[NGUỒN: 3.25 của TCVN 12827:2019]

3.1.23

Mã số sản phẩm toàn cầu (Global Trade Item Number)

GTIN

Dãy số gồm tiền tố mã doanh nghiệp và số định danh sản phẩm theo tiêu chuẩn GS1

[NGUỒN: 3.26 của TCVN 12827:2019]

3.1.24

Mã côngtenơ vận chuyển theo xêri (Serial Shipping Container Code)

SSCC

Dãy số gồm một chữ số mở rộng, tiền tố mã doanh nghiệp, số tham chiếu theo xêri và số kiểm tra theo tiêu chuẩn GS1

[NGUỒN: 3.27 của TCVN 12827:2019]

3.2 Chữ viết tắt

AI	Application Identifier	Số định danh ứng dụng
DESADV	Despatch Advice	Thông báo giao hàng
EPC	Electronic Product Code	Mã điện tử sản phẩm
GDSN ¹⁾	Global Data Synchronisation Network	Mạng đồng bộ hóa dữ liệu toàn cầu
GIAI	Global Individual Asset Identifier	Mã số toàn cầu định danh tài sản riêng
GLN	Global Location Number	Mã số địa điểm toàn cầu
GRAI	Global Returnable Asset Identifier	Mã số toàn cầu định danh tài sản có thể hoàn lại
GS1	GS1	Tổ chức mã số mã vạch quốc tế
GTIN	Global Trade Item Number	Mã số sản phẩm toàn cầu
ID	Identifier	Mã định danh
RFID	Radio Frequency Identification	Định danh bằng tần số radio
SSCC	Serial Shipping Container Code	Mã côngtenơ vận chuyển theo xêri
UPC	Universal Product Codes	Mã sản phẩm chung

¹⁾ Tại Việt Nam, đến nay cơ sở dữ liệu mã số mã vạch quốc gia đã được kết nối với GDSN.

4 Yêu cầu chung

4.1 Các mức độ tuân thủ tiêu chí đánh giá

Tiêu chuẩn này đưa ra các mức độ tuân thủ các tiêu chí đánh giá mà một tổ chức cần đáp ứng khi được đánh giá hệ thống truy xuất nguồn gốc. Các mức độ tuân thủ cụ thể tại các điểm kiểm soát của hệ thống truy xuất nguồn gốc được nêu trong Bảng 1.

Bảng 1 – Các mức độ tuân thủ tiêu chí đánh giá tại các điểm kiểm soát của hệ thống truy xuất nguồn gốc

Mức độ tuân thủ	Diễn giải	Yêu cầu
Bắt buộc	Các điểm kiểm soát này đáp ứng các yêu cầu quan trọng nhất theo TCVN 12850, TCVN ISO 22005 và/hoặc tiêu chuẩn cụ thể đối với chuỗi cung ứng, chuyên gia đánh giá không được chỉ ra các điểm kiểm soát này là “không áp dụng”	Phải tuân thủ tất cả các điểm kiểm soát này
Bắt buộc có điều kiện	Các điểm kiểm soát này đáp ứng các yêu cầu quan trọng nhất theo TCVN 12850, TCVN ISO 22005 và/hoặc tiêu chuẩn cụ thể đối với chuỗi cung ứng, nhưng chuyên gia đánh giá có thể chỉ ra các điểm kiểm soát này là “không áp dụng”, tùy theo thực tế hoặc tình huống cụ thể được thực hiện trong mỗi tổ chức	Phải tuân thủ tất cả các điểm kiểm soát này
Tùy chọn	Các điểm kiểm soát này đáp ứng các yêu cầu theo TCVN 12850 thuộc trách nhiệm của đối tác thương mại của các thương phẩm do tổ chức tiếp nhận được đánh giá	Không nhất thiết tuân thủ tất cả các điểm kiểm soát này
Khuyến nghị	Các điểm kiểm soát này đáp ứng các yêu cầu truy xuất nguồn gốc theo các tiêu chuẩn khác ngoài TCVN 12850, theo các biện pháp thực hành sản xuất tốt hoặc theo hướng dẫn truy xuất nguồn gốc quốc tế (xem Phụ lục A)	Không nhất thiết tuân thủ tất cả các điểm kiểm soát này

Mỗi điểm kiểm soát có thể được đánh giá là tuân thủ (“Có”), không tuân thủ (“Không”) hoặc không áp dụng. Câu trả lời “không áp dụng” không được sử dụng cho các điểm kiểm soát “bắt buộc”. Đối với các điểm kiểm soát còn lại, chỉ có trường nhóm đánh giá được quyền quyết định câu trả lời “không áp dụng”.

Phải đánh giá tất cả các điểm kiểm soát trong danh mục kiểm tra truy xuất nguồn gốc nêu trong Điều 5.

TCVN 13167:2020

4.2 Danh mục kiểm tra truy xuất nguồn gốc và việc tuân thủ TCVN 12850

Danh mục kiểm tra truy xuất nguồn gốc đáp ứng TCVN 12850 nếu tổ chức tuân thủ tất cả các điểm kiểm soát “bắt buộc”, các điểm kiểm soát “bắt buộc có điều kiện” và các điểm kiểm soát “tùy chọn”.

4.3 Danh mục kiểm tra truy xuất nguồn gốc và mối liên quan với các tiêu chuẩn khác về truy xuất nguồn gốc và thực hành sản xuất tốt

Có một số điểm kiểm soát trong danh mục kiểm tra truy xuất nguồn gốc đáp ứng các yêu cầu truy xuất nguồn gốc có trong các tiêu chuẩn khác về truy xuất nguồn gốc và thực hành sản xuất tốt (xem Phụ lục A).

4.4 Hướng dẫn sử dụng các điểm kiểm soát

Danh mục kiểm tra truy xuất nguồn gốc có 72 điểm kiểm soát, chia thành 12 nhóm, mỗi phần có một mục tiêu truy xuất nguồn gốc khác nhau. Bảng 2 diễn giải về nội dung và cách thức đánh giá đối với mỗi nhóm điểm kiểm soát theo Điều 5.

Bảng 2 – Nội dung và cách thức đánh giá đối với mỗi nhóm điểm kiểm soát

Nhóm điểm kiểm soát	Điểm kiểm soát	Miêu tả
1. Lựa chọn mục tiêu	1.1 đến 1.4	Kiến thức về các yêu cầu đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc
2. Định nghĩa sản phẩm	2.1 đến 2.5	Án định thương phẩm trong hệ thống dữ liệu gốc đối với tất cả thương phẩm đã tiếp nhận, sản xuất và/hoặc vận chuyển
3. Vị trí chuỗi cung ứng	3.1 đến 3.3	Định danh bên nội bộ và bên ngoài trong hệ thống dữ liệu gốc
	3.4 đến 3.7	Xác định các vị trí nội bộ và bên ngoài trong hệ thống dữ liệu gốc
4. Xây dựng các thủ tục	4.1 đến 4.5	Các thủ tục đối với thương phẩm có thể truy xuất nguồn gốc và các vật phẩm trung gian được tiếp nhận, sản xuất và phân phối theo định nghĩa về mã số lô/mẻ và/hoặc số xêri
	4.6 đến 4.7	Các thủ tục về việc sắp xếp dữ liệu gốc quan trọng giữa các đối tác thương mại
	4.8 đến 4.10	Các thủ tục hoặc công cụ để thu thập, ghi chép, chia sẻ và truyền đạt thông tin truy xuất nguồn gốc trong nội bộ và giữa các bên liên quan chính

Bảng 2 (tiếp theo)

Nhóm điểm kiểm soát	Điểm kiểm soát	Miêu tả
5. Dòng vật chất	5.1 đến 5.10	<p>Định danh vật lý và ký hiệu trên tất cả các cấp độ phân cấp của các vật phẩm có thể truy xuất nguồn gốc được tiếp nhận, sản xuất và/hoặc vận chuyển:</p> <ul style="list-style-type: none"> - mã số thương phẩm toàn cầu đơn nhất (ví dụ: GTIN/UPC); - mã lô/mẻ sản xuất (bao gói tiêu dùng, thùng, palet); - số xêri đơn nhất (chỉ ở cấp độ logistic-palet); - mã định danh đơn nhất đối với chuyển hàng (chỉ với chuyển hàng).
	5.11 đến 5.12	<p>Lưu đồ về các quá trình chuyển đổi/sản xuất (từ nguyên liệu/bao bì đến thành phẩm) và phản hồi yêu cầu truy xuất ngược giữa các đối tác thương mại</p>
6. Yêu cầu về thông tin	6.1 đến 6.8	<p>Thông tin tối thiểu liên quan đến khả năng truy xuất nguồn gốc đối với mọi mức phân cấp của vật phẩm có thể truy xuất nguồn gốc được sản xuất, tiếp nhận và/hoặc vận chuyển đến các bên khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - mã định danh chuyển hàng (chỉ với chuyển hàng); - mã số đơn vị logistic hoặc SSCC cho các đơn vị logistic; - mã số thương phẩm hoặc GTIN; - mã số lô/mẻ sản xuất (đơn vị tiêu dùng, đơn vị thương mại, thùng hàng, palet); - số xêri (đơn vị tiêu dùng, đơn vị thương mại, thùng, palet). <p>Mỗi vật phẩm có thể truy xuất nguồn gốc được định danh bằng một trong các mã định danh và phần mở rộng của mã định danh liên quan nếu có thể, phải hoặc có thể được miêu tả thêm bằng các trường thuộc tính như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - số lượng; - mã ngày (ví dụ: "ngày sản xuất", "ngày đóng gói", "hạn sử dụng", "hạn sử dụng tốt nhất"); - bên tiếp nhận và/hoặc nhà cung cấp vật phẩm có thể truy xuất nguồn gốc; - ngày gửi và thời gian gửi thích hợp. <p>Đối với mỗi bên, mã định danh hoặc GLN phải hoặc có thể là thông tin thuộc tính được liên kết, ví dụ: địa chỉ và/hoặc số điện thoại.</p>
	6.9 đến 6.10	<p>Quản lý nội bộ về mối liên kết thông tin truy xuất nguồn gốc (bản điện tử hoặc bản giấy) giữa đầu vào và đầu ra (tất cả các mức phân cấp của các vật phẩm có thể truy xuất nguồn gốc)</p>

TCVN 13167:2020

Bảng 2 (kết thúc)

Nhóm điểm kiểm soát	Điểm kiểm soát	Miêu tả
6. Yêu cầu về thông tin	6.11 đến 6.13	Quản lý bên ngoài về các liên kết thông tin truy xuất nguồn gốc (bản điện tử hoặc bản giấy) bao gồm việc chia sẻ thông tin liên quan đến khả năng truy xuất nguồn gốc đối với các vật phẩm có thể truy xuất nguồn gốc
7. Yêu cầu về tài liệu, hồ sơ	7.1 đến 7.2	Tài liệu về vai trò, trách nhiệm, cơ cấu tổ chức và các quy trình ghi chép liên quan đến truy xuất nguồn gốc để hỗ trợ tất cả các hoạt động liên quan đến truy xuất nguồn gốc
	7.3 đến 7.5	Duy trì tài liệu và hồ sơ truy xuất nguồn gốc
8. Cơ cấu và trách nhiệm	8.1 đến 8.3	Đội ngũ truy xuất nguồn gốc có kiến thức phù hợp về các thủ tục truy xuất nguồn gốc
9. Đào tạo	9.1 đến 9.2	Chương trình đào tạo và hồ sơ cho những người chịu trách nhiệm về các hoạt động truy xuất nguồn gốc
10. Phối hợp chuỗi cung ứng	10.1	Khả năng thu được thông tin truy xuất nguồn gốc từ các đối tác thương mại, bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> - mã số thương phẩm (ví dụ: GTIN/UPC); - số lượng; - mã số lô/mẻ; - mã ngày; - ngày vận chuyển; - tên cơ sở vận chuyển.
	10.2 đến 10.6	Tài liệu về cơ cấu nhóm, trách nhiệm và thủ tục liên quan đến việc giải quyết mối nguy an toàn tiềm ẩn, bao gồm truyền thông và thông tin liên hệ
11. Giám sát	11.1 đến 11.2	Có kế hoạch giám sát và kiểm soát để xem xét hiệu lực của các thủ tục truy xuất nguồn gốc
12. Đánh giá nội bộ và đánh giá bên ngoài	12.1 đến 12.2	Định nghĩa của tất cả các thương phẩm được sản xuất và tiếp nhận trong các quy định kỹ thuật hoặc tài liệu tương tự khác
	12.3	Tài liệu về kế hoạch hành động khắc phục để giải quyết các trường hợp không phù hợp về truy xuất nguồn gốc

5 Các tiêu chí đánh giá tại điểm kiểm soát

Thứ tự	Điểm kiểm soát	Tiêu chí đánh giá	Mức độ
1.	Lựa chọn đối tượng		
1.1	Nhận thức của tổ chức về các quy định, tiêu chuẩn và hướng dẫn thực hiện truy xuất nguồn gốc áp dụng đối với thương phẩm được tổ chức phân phối/gửi/bán hoặc xuất khẩu	Lãnh đạo và những người có trách nhiệm của tổ chức cần cập nhật các quy định, tiêu chuẩn và/hoặc hướng dẫn thực hiện truy xuất nguồn gốc đối với thương phẩm được tổ chức phân phối/gửi/bán hoặc xuất khẩu.	Khuyến nghị
1.2	Nhận thức của tổ chức về tất cả các yêu cầu truy xuất nguồn gốc của khách hàng đối với thương phẩm của tổ chức	Tổ chức cần có một hệ thống để đảm bảo có một sổ theo dõi cập nhật về các yêu cầu truy xuất nguồn gốc của khách hàng đối với thương phẩm của tổ chức.	Khuyến nghị
1.3	Có tài liệu (bản giấy/bản điện tử) xác định mục tiêu, phương pháp luận và phạm vi của hệ thống truy xuất nguồn gốc của tổ chức, và có người được chỉ định chịu trách nhiệm về hệ thống đó	Tổ chức phải có tài liệu thích hợp: a) Miêu tả phạm vi, mục tiêu và các bước liên quan trong hệ thống truy xuất nguồn gốc (kế hoạch truy xuất nguồn gốc); b) Miêu tả việc quản lý các liên kết trong hệ thống truy xuất nguồn gốc; c) Miêu tả trách nhiệm quản lý và nhân sự trong phạm vi của hệ thống truy xuất nguồn gốc	Bắt buộc
1.4	Nhận thức của đội ngũ quản lý về các mục tiêu và phạm vi của hệ thống truy xuất nguồn gốc của tổ chức	Đội ngũ quản lý thể hiện năng lực trong việc giải thích phạm vi và mục tiêu của hệ thống truy xuất nguồn gốc của tổ chức. Các tài liệu bao gồm phạm vi và mục tiêu xác định của hệ thống truy xuất nguồn gốc đã được cấp quản lý ký duyệt.	Bắt buộc
2.	Định nghĩa sản phẩm		
2.1	Mọi thương phẩm mà tổ chức tiếp nhận được định danh bởi một mã định danh đơn nhất và được miêu tả trong một hồ sơ dữ liệu gốc cho mỗi mức hệ thống phân cấp sản phẩm cần được truy xuất nguồn gốc	Phải có hồ sơ dữ liệu gốc với mã định danh đơn nhất và phần miêu tả của tất cả các thương phẩm mà tổ chức tiếp nhận và cần được truy xuất nguồn gốc. Điều này áp dụng cho tất cả các mức của hệ thống phân cấp sản phẩm.	Bắt buộc (có điều kiện)

Thứ tự	Điểm kiểm soát	Tiêu chí đánh giá	Mức độ
2.2	Thương phẩm mà tổ chức tiếp nhận được định danh bằng GTIN và được miêu tả trong hồ sơ dữ liệu gốc cho từng mức phân cấp sản phẩm cần được truy xuất nguồn gốc	Có hồ sơ dữ liệu gốc sử dụng GDSN với GTIN và phần miêu tả của tất cả các thương phẩm mà tổ chức tiếp nhận và cần được truy xuất nguồn gốc. Điều này áp dụng cho tất cả các mức của hệ thống phân cấp sản phẩm.	Không bắt buộc
2.3	Các vật phẩm trung gian quan trọng do tổ chức sản xuất cần được truy xuất nguồn gốc được định danh bởi một mã định danh đơn nhất và được ghi lại	Có tài liệu hoặc hồ sơ về mã định danh đơn nhất và phần miêu tả vật phẩm trung gian quan trọng do tổ chức sản xuất.	Khuyến nghị
2.4	Tất cả các thương phẩm do tổ chức gửi đi được định danh bằng GTIN và được miêu tả trong hồ sơ dữ liệu gốc cho từng mức phân cấp sản phẩm cần truy xuất nguồn gốc	Phải có hồ sơ dữ liệu gốc với GTIN và phần miêu tả về tất cả các thương phẩm do tổ chức phân phối, ở tất cả các cấp của hệ thống phân cấp sản phẩm cần truy xuất nguồn gốc.	Bắt buộc (có điều kiện)
2.5	Các tài sản cần truy xuất nguồn gốc được định danh trong hồ sơ dữ liệu gốc bằng GRAI và/hoặc GIAI	Có hồ sơ dữ liệu gốc với mã định danh GS1 của tất cả các tài sản cần truy xuất nguồn gốc (GRAI hoặc GIAI).	Không bắt buộc
3.	Vị trí chuỗi cung ứng		
3.1	Tất cả nhân sự có liên quan trực tiếp trong tổ chức (khu vực sản xuất và phân phối) được công nhận và định danh bằng phần miêu tả và mã định danh trong hồ sơ dữ liệu gốc	Có hồ sơ dữ liệu gốc với phần miêu tả và mã định danh của mọi nhân viên tham gia vào chuỗi sản xuất và phân phối. Phần miêu tả ít nhất phải bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> - tên; - mã định danh (hoặc thẻ biển hiệu); - vị trí. 	Khuyến nghị
3.2	Tất cả các đối tác thương mại được ấn định mã định danh và có phần miêu tả trong hồ sơ dữ	Hồ sơ dữ liệu gốc có phần miêu tả và mã định danh của mọi đối tác thương mại. Phần miêu tả ít nhất phải bao gồm ²⁾ :	Bắt buộc

²⁾ Đối với một số thị trường như Hoa Kỳ, phần miêu tả còn phải bao gồm thông tin về người liên hệ, số điện thoại, fax, email.

Thứ tự	Điểm kiểm soát	Tiêu chí đánh giá	Mức độ
	liệu gốc	<ul style="list-style-type: none"> - tên tổ chức; - địa chỉ của tổ chức. 	
3.3	Tất cả các đối tác thương mại được ấn định GLN và có phần miêu tả trong hồ sơ dữ liệu gốc	<p>Hồ sơ dữ liệu gốc có phần miêu tả và GLN của mọi đối tác thương mại. Phần miêu tả ít nhất phải bao gồm ²⁾:</p> <ul style="list-style-type: none"> - tên tổ chức; - địa chỉ của tổ chức. 	Tùy chọn
3.4	Tất cả các địa điểm nội bộ cần truy xuất nguồn gốc phải được định danh bằng mã định danh và có phần miêu tả trong hồ sơ dữ liệu gốc	Hồ sơ dữ liệu gốc có mã định danh và phần miêu tả của mọi địa điểm nội bộ cần được truy xuất nguồn gốc của tổ chức (ví dụ: vị trí làm việc, dây chuyền sản xuất, vị trí kho bãi)	Bắt buộc (có điều kiện)
3.5	Tất cả các địa điểm nội bộ cần phù hợp với các đối tác thương mại, được định danh bằng GLN và có phần miêu tả trong hồ sơ dữ liệu gốc	<p>Hồ sơ dữ liệu gốc có GLN và phần miêu tả của mọi địa điểm nội bộ của tổ chức cần phù hợp với các đối tác thương mại (ví dụ: trung tâm phân phối, điểm tiếp nhận, điểm phân phối, cơ sở sản xuất, trang trại). Mỗi tổ chức cần định danh ở mức độ tối thiểu về địa điểm của pháp nhân của mình.</p> <p>Phần miêu tả ít nhất phải bao gồm ³⁾:</p> <ul style="list-style-type: none"> - tên tổ chức; - địa chỉ của tổ chức. 	Bắt buộc
3.6	Tất cả các địa điểm bên ngoài (ví dụ: kho bảo quản, trung tâm phân phối, đối tác thương mại) cần được truy xuất nguồn gốc được định danh bằng mã định danh và có phần miêu tả trong hồ sơ dữ liệu gốc	<p>Hồ sơ dữ liệu gốc có mã định danh và phần miêu tả của mọi địa điểm của đối tác thương mại cần được truy xuất nguồn gốc (ví dụ: kho bảo quản, trung tâm phân phối). Địa điểm phải là pháp nhân hoặc thực thể vật lý tham gia vào chuỗi cung ứng.</p> <p>Phần miêu tả ít nhất phải bao gồm ³⁾:</p> <ul style="list-style-type: none"> - tên tổ chức; - địa chỉ của tổ chức. 	Bắt buộc (có điều kiện)
3.7	Tất cả các địa điểm bên ngoài (ví dụ: kho bảo quản, trung tâm	Hồ sơ dữ liệu gốc có GLN và phần miêu tả của mọi địa điểm của đối tác thương mại cần được	Tùy chọn

³⁾ Đối với một số thị trường như Hoa Kỳ, phần miêu tả còn phải bao gồm số điện thoại, fax, email.

TCVN 13167:2020

Thứ tự	Điểm kiểm soát	Tiêu chí đánh giá	Mức độ
	phân phối, đối tác thương mại) cần được truy xuất nguồn gốc được định danh bằng GLN và có phần miêu tả trong hồ sơ dữ liệu gốc	truy xuất nguồn gốc. Địa điểm phải là pháp nhân hoặc thực thể vật lý tham gia vào chuỗi cung ứng. Phần miêu tả ít nhất phải bao gồm ³⁾ : - Tên tổ chức; - Địa chỉ của tổ chức.	
4.	Xây dựng các thủ tục		
4.1	Các thủ tục được xác định để miêu tả và ghi lại các thương phẩm có thể truy xuất nguồn gốc được tổ chức tiếp nhận, sản xuất và gửi đi	Có thủ tục dạng văn bản miêu tả chi tiết từng thương phẩm có thể truy xuất nguồn gốc được tổ chức tiếp nhận, sản xuất và gửi đi. Tài liệu phải bao gồm: - mã số tài liệu đối với mã số các thủ tục hoặc ID; - tên sản phẩm; - thành phần; - số lượng; - bao bì; - phương pháp phân phối	Bắt buộc (có điều kiện)
4.2	Có thủ tục dạng văn bản nêu chi tiết định nghĩa cho mẻ/lô sản xuất của từng thương phẩm được tạo ra bởi tổ chức	Tổ chức phải có thủ tục dạng văn bản miêu tả chi tiết định nghĩa về mẻ/lô sản xuất của từng thương phẩm được tổ chức tạo ra.	Bắt buộc (có điều kiện)
4.3	Tổ chức có thủ tục để xem xét việc lập mã vạch và ấn định mã số tuân thủ tiêu chuẩn GS1	Có thủ tục dạng văn bản để chứng minh sự tuân thủ tiêu chuẩn GS1 về chất lượng mã vạch, phân bổ số lượng và duy trì ấn định GTIN cho mọi thương phẩm mà tổ chức phân phối.	Bắt buộc (có điều kiện)
4.4	Các thủ tục để miêu tả và ghi lại các vật phẩm trung gian quan trọng mà tổ chức sản xuất có thể truy xuất nguồn gốc	Có thủ tục dạng văn bản miêu tả chi tiết các vật phẩm trung gian có thể truy xuất nguồn gốc được tổ chức sản xuất. Tài liệu phải bao gồm: - mã số tài liệu đối với mã số các thủ tục hoặc ID; - tên sản phẩm; - thành phần; - số lượng;	Khuyến nghị

TCVN 13167:2020

Thứ tự	Điểm kiểm soát	Tiêu chí đánh giá	Mức độ
		<ul style="list-style-type: none"> - bao bì; - phương pháp phân phối 	
4.5	Tổ chức có thủ tục về mẻ/lô sản xuất của mỗi vật phẩm trung gian đã kiểm kê và/hoặc vật phẩm được làm lại cần được truy xuất nguồn gốc	Tổ chức có thủ tục dạng văn bản về mẻ/lô sản xuất của mỗi vật phẩm trung gian đã kiểm kê cần được truy xuất nguồn gốc.	Khuyến nghị
4.6	Tổ chức phải có thủ tục điều chỉnh dữ liệu gốc để truy xuất nguồn gốc với các đối tác thương mại của mình	Tổ chức có thủ tục dạng văn bản miêu tả chi tiết cách điều chỉnh dữ liệu gốc quan trọng để truy xuất nguồn gốc với các đối tác thương mại. Dữ liệu gốc phải bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> - các bên; - địa điểm vật lý; - tài sản; - thương phẩm có thể truy xuất nguồn gốc. 	Bắt buộc
4.7	Tổ chức có thủ tục đồng bộ hóa hiệu quả với các đối tác thương mại của mình bằng cách sử dụng GDSN	Có thủ tục hiệu quả để đồng bộ hóa dữ liệu gốc bằng GDSN với các đối tác thương mại tồn tại trong tổ chức và được văn bản hóa chi tiết. Dữ liệu gốc được đồng bộ hóa phải bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> - các bên; - địa điểm vật lý; - tài sản; - thương phẩm có thể truy xuất nguồn gốc. 	Tùy chọn
4.8	Có thủ tục hoặc cơ chế xác định (bản giấy hoặc bản điện tử) ở mỗi giai đoạn của thủ tục truy xuất nguồn gốc để thu thập dữ liệu chính xác và kịp thời, ghi chép và chia sẻ thông tin giữa các đối tác thương mại và xác định người chịu trách nhiệm về thông tin được ghi lại	Các biểu mẫu và/hoặc cơ chế kỹ thuật số hoặc giấy nêu chi tiết các thủ tục thu thập, ghi chép và chia sẻ thông tin truy xuất nguồn gốc ở từng giai đoạn của thủ tục truy xuất nguồn gốc, xác định từng người chịu trách nhiệm về thông tin được ghi lại.	Bắt buộc
4.9	Có sẵn thủ tục yêu cầu truy xuất ngược nội bộ và bên ngoài	Tổ chức có một thủ tục dạng văn bản xác định quy trình yêu cầu thông tin truy xuất nguồn gốc trong trường hợp có sự cố. Thủ tục đó phải chứa:	Bắt buộc

TCVN 13167:2020

Thứ tự	Điểm kiểm soát	Tiêu chí đánh giá	Mức độ
		<ul style="list-style-type: none"> - danh sách các đối tác nội bộ và bên ngoài; - xác định các nhân sự chủ chốt để quản lý sự cố (ví dụ: thu hồi) với các trách nhiệm xác định; - kế hoạch liên lạc với yêu cầu theo dõi nội bộ và bên ngoài; - các thuộc tính sản phẩm chính như mã định danh sản phẩm, mẻ/lô, số lượng, thành phần, loại vật liệu, mẻ/lô/ngày sản xuất; - xác định vị trí (hoặc thuộc tính vị trí) trong tổ chức và giữa các đối tác thương mại; - danh sách tài liệu cần được cung cấp cho các bên nội bộ và bên ngoài. 	
4.10	Có thủ tục để liên lạc với các bên nội bộ và bên ngoài trong trường hợp xảy ra sự cố an toàn thực phẩm, phải thu hồi, tiêu hủy sản phẩm	<p>Một thủ tục dạng văn bản miêu tả chính xác về cách giao tiếp với các bên liên quan chính trong trường hợp thu hồi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - nhóm chất lượng và an toàn (nội bộ); - giám đốc sản xuất (nội bộ); - chủ sở hữu thương hiệu; - các nhà cung cấp; - nhà sản xuất; - phòng thí nghiệm chuyên dụng; - cơ quan quản lý; - chuyên môn pháp lý; - nhóm giám sát thị trường và người tiêu dùng. 	Bắt buộc
5.	Dòng vật chất		
5.1	Các chuyến hàng do tổ chức tiếp nhận cần được truy xuất nguồn gốc được định danh vật lý bằng mã định danh	Các chuyến hàng do tổ chức tiếp nhận phải có mã định danh trên vật phẩm hoặc nếu không, có thể có ít nhất trên bao bì chứa vật phẩm hoặc trong tài liệu kèm theo.	Bắt buộc (có điều kiện)
5.2	Các chuyến hàng do tổ chức tiếp nhận được định danh bằng mã số toàn cầu định danh chuyến hàng (GSIN AI 402)	Các chuyến hàng do tổ chức tiếp nhận phải có mã định danh chuẩn về vật thể hoặc nếu không thì ít nhất là trên bao bì chứa vật phẩm hoặc trong tài liệu kèm theo.	Tùy chọn

TCVN 13167:2020

Thứ tự	Điểm kiểm soát	Tiêu chí đánh giá	Mức độ
5.3	Các đơn vị logistic do tổ chức tiếp nhận được định danh vật lý bằng mã định danh	Các đơn vị logistic do tổ chức tiếp nhận phải có mã định danh trên vật phẩm hoặc nếu không có thể có ít nhất trên tài sản chứa vật phẩm hoặc trong tài liệu kèm theo.	Bắt buộc (có điều kiện)
5.4	Các đơn vị logistic do tổ chức tiếp nhận được định danh vật lý bằng SSCC và vật mang dữ liệu GS1 (mã vạch GS1-128 hoặc thẻ EPC)	Các đơn vị logistic do tổ chức tiếp nhận phải có SSCC và mã vạch GS1-128 hoặc thẻ EPC/RFID trên bao bì/bao bì bên ngoài hoặc ít nhất là trên vật chứa bao bì hoặc trong tài liệu kèm theo.	Tùy chọn
5.5	Các thương phẩm do tổ chức tiếp nhận cần truy xuất nguồn gốc được định danh vật lý bằng GTIN và vật mang dữ liệu GS1	Các thương phẩm do tổ chức tiếp nhận phải có GTIN và vật mang dữ liệu GS1 trên bao bì hoặc ít nhất là trên vật chứa bao bì hoặc trong tài liệu kèm theo. CHÚ THÍCH: Các tiêu chuẩn GS1 tương ứng cho vật mang dữ liệu là: - Đối với thương phẩm qua điểm bán (đơn vị tiêu dùng): EAN-13, EAN8, UPC-A, UPC-E, GS1 DataBar, GS1 DataMatrix, thẻ EPC/RFID; - Đối với thương phẩm không qua điểm bán (nhóm thương phẩm, ví dụ: hộp đựng): EAN-13, ITF-14, GS1-128, GS1 DataMatrix, GS1 DataBar, thẻ EPC/RFID.	Bắt buộc
5.6	Vật phẩm trung gian (được tiếp nhận và/hoặc phân phối) được tổ chức định danh vật lý bằng mã định danh và/hoặc số mẻ/lô sản xuất hoặc số xêri	Tất cả các vật phẩm trung gian được kiểm kê phải có mã định danh và/hoặc số mẻ/lô sản xuất hoặc số xêri trên bao bì hoặc nếu không được thì ít nhất phải có trên vật chứa bao bì hoặc trong tài liệu kèm theo.	Bắt buộc (có điều kiện)
5.7	Các chuyến hàng do tổ chức gửi đi cần được truy xuất nguồn gốc được định danh vật lý bằng mã GSIN AI 402	Các chuyến hàng do tổ chức gửi đi phải có GSIN với mã vạch GS1-128 trên chuyến hàng hoặc ít nhất là trên vật chứa bao bì hoặc trong tài liệu kèm theo.	Bắt buộc (có điều kiện)
5.8	Các đơn vị logistic được tổ chức gửi đi được định danh vật lý bằng SSCC và mang dữ liệu của nhà cung cấp dữ liệu GS1 (mã vạch GS1-128 hoặc thẻ EPC)	Các đơn vị logistic do tổ chức gửi đi phải có SSCC và mã vạch GS1-128 hoặc thẻ EPC/RFID được gắn trên vật phẩm/bao bì hoặc ít nhất là trên vật chứa bao bì hoặc trong tài liệu kèm theo.	Bắt buộc

Thứ tự	Điểm kiểm soát	Tiêu chí đánh giá	Mức độ
5.9	Các thương phẩm do tổ chức gửi đi được định danh vật lý bằng GTIN và vật mang dữ liệu GS1	Các thương phẩm do tổ chức gửi đi phải có GTIN với vật mang dữ liệu GS1 được đính kèm trên bao bì hoặc ít nhất là trên vật chứa bao bì hoặc trong tài liệu kèm theo.	Bắt buộc
5.10	Các thương phẩm do tổ chức gửi đi được định danh với mề/lô sản xuất hoặc số xeri hoặc SGTIN	Các thương phẩm do tổ chức phân phối phải được xác định bằng mề/lô sản xuất, số xeri hoặc SGTIN trên bao bì hoặc trên vật chứa bao bì hoặc trong tài liệu kèm theo.	Bắt buộc (có điều kiện)
5.11	Có sơ đồ liên kết truy xuất nguồn gốc phản ánh hoạt động sản xuất của tổ chức từ nguyên liệu, vật liệu, bao bì thô đến khi thương phẩm được giao cho khách hàng	Cần có chương trình và lưu đồ có tính hệ thống về các quá trình liên quan đến sản xuất thương phẩm, từ nguyên liệu, vật liệu, bao bì thô đến khi thương phẩm được giao cho khách hàng	Tùy chọn
5.12	Có lưu đồ quá trình minh họa quá trình yêu cầu theo dõi nội bộ	Cần có chương trình và lưu đồ có tính hệ thống để liên kết các quy trình yêu cầu truy xuất ngược quy trình sản xuất của tổ chức đối với các thương phẩm và/hoặc sản phẩm không phù hợp.	Khuyến nghị
6.	Yêu cầu về thông tin		
6.1	Thông tin của tất cả các chuyển hàng và đơn vị logistic mà tổ chức tiếp nhận và cần được truy xuất nguồn gốc được miêu tả trong hồ sơ	Bản đăng ký có phần miêu tả (bản giấy hoặc bản điện tử) đối với mỗi chuyển hàng có thể truy xuất nguồn gốc và đơn vị logistic mà tổ chức tiếp nhận. Phần miêu tả ít nhất phải bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> - mã định danh chuyển hàng (với chuyển hàng); - mã số đơn vị logistic (cho các đơn vị logistic); - mã định danh nhà cung cấp (GLN nếu sử dụng); - ngày tiếp nhận. 	Bắt buộc (có điều kiện)
6.2	Thông tin về tất cả các chuyển hàng và đơn vị logistic đơn nhất toàn cầu do tổ chức tiếp nhận và cần được truy xuất nguồn gốc	Bản đăng ký có phần miêu tả (bản giấy hoặc bản điện tử) đối với mỗi chuyển hàng và đơn vị logistic đơn nhất toàn cầu mà tổ chức tiếp nhận. Phần miêu tả ít nhất phải bao gồm:	Tùy chọn

TCVN 13167:2020

Thứ tự	Điểm kiểm soát	Tiêu chí đánh giá	Mức độ
	được miêu tả trong hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> - mã định danh chuyển hàng với AI 402 (với chuyển hàng); - SSCC (với đơn vị logistic); - mã định danh nhà cung cấp (GLN nếu sử dụng); - ngày tiếp nhận. 	
6.3	Thông tin giao hàng của tất cả các thương phẩm có thể truy xuất nguồn gốc mà tổ chức tiếp nhận được miêu tả trong hồ sơ	<p>Phải có một biên bản giao hàng của thương phẩm đã tiếp nhận, gồm các thông tin sau ⁴⁾:</p> <ul style="list-style-type: none"> - mã định danh thương phẩm (GTIN nếu sử dụng); - số mẻ/lô hoặc số xêri (nếu sử dụng); - số lượng; - mã số nhà cung cấp (GLN nếu sử dụng); - văn bản về việc gửi hàng; - ngày tiếp nhận. 	Bắt buộc (có điều kiện)
6.4	Thông tin để xác định mã định danh mẻ/lô hoặc số xêri của thương phẩm đã được gửi đi hay vẫn còn trong phạm vi lân cận tổ chức sẵn có	Phải có một bản đăng ký ghi lại số mẻ/lô hoặc số xêri của thương phẩm đã được gửi đi hay vẫn nằm trong phạm vi lân cận tổ chức	Bắt buộc
6.5	Thông tin về tất cả các chuyển hàng và đơn vị logistic do tổ chức gửi đi và cần được truy xuất nguồn gốc được miêu tả trong hồ sơ	<p>Phải có hồ sơ có miêu tả trong một hoặc nhiều hệ thống (bản giấy hoặc bản điện tử) về mỗi chuyển hàng có thể truy xuất nguồn gốc và đơn vị logistic do tổ chức cung cấp. Phần miêu tả ít nhất phải bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - mã định danh chuyển hàng (với chuyển hàng); - mã số đơn vị logistic (với các đơn vị logistic); - số mẻ/lô hoặc số xêri; - mã định danh bên nhận (GLN nếu sử dụng); - ngày gửi đi. 	Bắt buộc (có điều kiện)
6.6	Thông tin về tất cả các chuyển hàng và đơn vị logistic đơn nhất	Phải có hồ sơ miêu tả trong một hoặc nhiều hệ thống (bản giấy hoặc bản điện tử) với mỗi	Bắt buộc

⁴⁾ Đối với một số thị trường như Hoa Kỳ, phần miêu tả còn phải bao gồm mã số nhà nhập khẩu (đối với hàng nhập khẩu, GLN nếu sử dụng), thông tin bên vận chuyển [(GLN nếu sử dụng), địa chỉ, số điện thoại, số fax và địa chỉ email (nếu có)].

TCVN 13167:2020

Thứ tự	Điểm kiểm soát	Tiêu chí đánh giá	Mức độ
	toàn cầu do tổ chức gửi đi và cần được truy xuất nguồn gốc được miêu tả trong hồ sơ	<p>chuyển hàng và đơn vị logistic đơn nhất toàn cầu do tổ chức phân phối. Phần miêu tả ít nhất phải bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - mã định danh toàn cầu lô hàng với AI 402 (với chuyển hàng); - SSCC; - mã định danh bên nhận (GLN nếu sử dụng); - ngày gửi đi. 	
6.7	Thông tin của tất cả các thương phẩm có thể truy xuất nguồn gốc được tổ chức gửi đi được miêu tả trong hồ sơ	<p>Hồ sơ có định danh thương phẩm có thể truy xuất nguồn gốc phải có các thông tin sau ⁵⁾:</p> <ul style="list-style-type: none"> - mã định danh thương phẩm (GTIN nếu sử dụng); - số mẻ/lô hoặc số xêri (nếu sử dụng); - số lượng; - khách hàng tiềm năng (GLN nếu sử dụng); - bên tiếp nhận tiềm năng (GLN nếu sử dụng); - văn bản về việc gửi hàng; - ngày gửi hàng. 	Bắt buộc (có điều kiện)
6.8	Thông tin của tất cả các thương phẩm đơn nhất toàn cầu được tổ chức gửi đi và cần được truy xuất nguồn gốc được miêu tả trong hồ sơ	<p>Phải có hồ sơ miêu tả trong một hoặc nhiều hệ thống (bản giấy hoặc bản điện tử) cho mỗi thương phẩm có thể truy xuất nguồn gốc đơn nhất toàn cầu do tổ chức gửi đi. Phần miêu tả ít nhất phải bao gồm ⁶⁾:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GTIN (đối với thương phẩm qua điểm bán hàng); - số mẻ/lô hoặc số xêri; - số lượng; - khách hàng tiềm năng (GLN nếu sử dụng); - thông tin bên tiếp nhận (GLN nếu sử dụng); - văn bản về việc gửi hàng; - ngày gửi hàng. 	Bắt buộc

⁵⁾ Đối với một số thị trường như Hoa Kỳ, phần miêu tả còn phải bao gồm mã số nhà bên mua hàng (đối với hàng xuất khẩu, GLN nếu sử dụng), thông tin bên vận chuyển [(GLN nếu sử dụng), địa chỉ, số điện thoại, số fax và địa chỉ email (nếu có)].

⁶⁾ Đối với một số thị trường như Hoa Kỳ, phần miêu tả còn phải bao gồm thông tin bên vận chuyển [(GLN nếu sử dụng), địa chỉ, số điện thoại, số fax và địa chỉ email (nếu có)].

TCVN 13167:2020

Thứ tự	Điểm kiểm soát	Tiêu chí đánh giá	Mức độ
6.9	Có thể liên kết thông tin của đầu vào với đầu ra (một với nhiều, nhiều với một, nhiều với nhiều) ở tất cả các mức độ phân cấp	<p>Có thể liên kết thông tin của các đầu vào và đầu ra sau thông qua tài liệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - thông tin về mỗi đơn vị logistic (ví dụ: số palet, mã định danh nhà cung cấp) nhận được liên kết với số mẻ/lô sản xuất hoặc số xêri của thương phẩm; - thông tin về từng mẻ/lô sản xuất hoặc số xêri của thương phẩm (ví dụ: mã sản phẩm, hạn sử dụng) có liên quan đến việc chuyển đổi thương phẩm (ví dụ: ngày, giờ sản xuất); - thông tin cho mỗi mẻ/lô hoặc số xêri của thương phẩm nhận được (ví dụ: số thùng) được liên kết với các đơn vị logistic (ví dụ: số palet), chuyển hàng (ví dụ: mã định danh chuyển hàng) và mẻ/lô hoặc số xêri của thương phẩm được phân phối (ví dụ: số sản phẩm, ngày gửi, tên địa điểm); - thông tin của từng mẻ/lô hoặc số xêri của thương phẩm được gửi đi được liên kết với các đơn vị logistic và chuyển hàng đang được giao. 	Bắt buộc (có điều kiện)
6.10	Có sẵn liên kết thông tin của các đơn vị logistic và mẻ/lô hoặc số xêri của thương phẩm trong tổ chức bằng cách sử dụng mã định danh đơn nhất toàn cầu	<p>Có khả năng liên kết thông tin của các đầu ra bằng cách sử dụng các mã định danh đơn nhất toàn cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - đối với mỗi đơn vị logistic do tổ chức phân phối, SSCC của đơn vị đó được liên kết với GTIN và mẻ/lô sản xuất hoặc số xêri của thương phẩm; - đối với mỗi thương phẩm được phân phối, GTIN và mẻ/lô hoặc số xêri của thương phẩm được liên kết với SSCC của các đơn vị logistic liên quan. 	Bắt buộc (có điều kiện)
6.11	Có sẵn liên kết thông tin của từng mẻ/lô thương phẩm đã gửi hoặc số xêri và đơn vị logistic với khách hàng/điểm đến bằng cách sử dụng tài liệu có sẵn	Phải có một sổ đăng ký liên kết thông tin của từng mẻ/lô thương phẩm đã gửi với số khách hàng, điểm đến và ngày gửi	Bắt buộc (có điều kiện)

TCVN 13167:2020

Thứ tự	Điểm kiểm soát	Tiêu chí đánh giá	Mức độ
6.12	Thông tin truy xuất nguồn gốc chi tiết của các thương phẩm do tổ chức phân phối có thể được chia sẻ với các đối tác thương mại trong trường hợp có yêu cầu truy xuất nguồn gốc hoặc nhu cầu thương mại	<p>Phải có sẵn các tài liệu với thông tin truy xuất nguồn gốc có thể được chia sẻ với các đối tác thương mại cho từng mẻ/lô hoặc số xêri thương phẩm do tổ chức phân phối ⁷⁾:</p> <ul style="list-style-type: none"> - mã định danh thương phẩm (GTIN nếu sử dụng); - số lượng; - ngày gửi hàng; - khách hàng tiềm năng mà mẻ/lô hoặc số xêri đã được gửi đến (GLN nếu sử dụng); - văn bản về việc gửi hàng; - thông tin bên tiếp nhận (GLN nếu sử dụng); - mẻ/lô hoặc số xêri và nhà cung cấp thương phẩm được sử dụng làm đầu vào; - ngày nhận mẻ/lô hoặc số xêri của thương phẩm được sử dụng làm đầu vào. 	Bắt buộc
6.13	Tài liệu điện tử DESADV GS1 được sử dụng để gửi thông tin thương phẩm cho các đối tác thương mại trước khi giao hàng thực	Trước khi chuyển giao một thương phẩm, một tin nhắn điện tử bao gồm thông tin của thương phẩm gửi đi sẽ được gửi cho các đối tác thương mại. Các tiêu chuẩn GS1 tương ứng là EANCOM hoặc GS1 XML.	Tùy chọn
7.	Yêu cầu về tài liệu, hồ sơ		
7.1	Tổ chức có hồ sơ nội bộ để xác nhận hiệu lực của tất cả các giai đoạn quá trình liên quan từ khi thương phẩm được tiếp nhận đến khi thương phẩm được giao cho các đối tác thương mại	Phải có hồ sơ và nhật ký để xác nhận hiệu lực của tất cả các quy trình của tổ chức, từ việc tiếp nhận thương phẩm đến thời điểm thương phẩm được giao cho các đối tác thương mại.	Bắt buộc
7.2	Có tài liệu miêu tả việc quản lý thông tin truy xuất nguồn gốc như cơ cấu tổ chức, trách nhiệm hoạt động và khả năng của hệ	<p>Phải có các tài liệu miêu tả cơ cấu tổ chức, trách nhiệm hoạt động và khả năng của hệ thống để truy xuất nguồn gốc như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - cơ cấu tổ chức; 	Bắt buộc

⁷⁾ Đối với một số thị trường như Hoa Kỳ, phần miêu tả còn phải bao gồm thông tin bên vận chuyển hàng gửi và bên vận chuyển thương phẩm được sử dụng làm đầu vào [(GLN nếu sử dụng), địa chỉ, số điện thoại, số fax và địa chỉ email (nếu có)].

Thứ tự	Điểm kiểm soát	Tiêu chí đánh giá	Mức độ
	thống truy xuất nguồn gốc	<ul style="list-style-type: none"> - sự phụ thuộc; - vai trò; - nhân sự; - cơ sở hạ tầng; - phương pháp thu thập tài liệu; - phần mềm được sử dụng (nếu có). 	
7.3	Các tài liệu liên quan đến thông tin truy xuất nguồn gốc của thương phẩm được duy trì cho đến hết vòng đời và được lưu trữ trong thời gian tối thiểu một năm	Tất cả các hồ sơ phải được cập nhật trong thời gian tối thiểu là một năm, phù hợp với các quy định, tiêu chuẩn hoặc yêu cầu thương mại được xác định trong các mục tiêu của hệ thống truy xuất nguồn gốc của tổ chức.	Bắt buộc
7.4	Tất cả các tài liệu của hệ thống truy xuất nguồn gốc được cập nhật (ít nhất hàng năm), phản ánh quá trình và thủ tục hiện hành	Phải có sự thống nhất giữa các quá trình và tài liệu truy xuất nguồn gốc hiện tại. Cần phải xác nhận rằng những gì xảy ra trong dây chuyền sản xuất được phản ánh trong tài liệu về dây chuyền đó.	Bắt buộc
7.5	Các tài liệu liên quan đến khả năng truy xuất nguồn gốc (dữ liệu truy xuất nguồn gốc) được lưu giữ tại một khu vực/địa điểm giới hạn với sự ủy quyền của người được chỉ định	Tổ chức cần có một khu vực giới hạn truy cập và cấp phép các tài liệu được kiểm soát, nơi tất cả dữ liệu truy xuất nguồn gốc được ghi lại, lưu trữ và/hoặc quản lý.	Khuyến nghị
8.	Cơ cấu và trách nhiệm		
8.1	Vai trò và trách nhiệm của nhóm truy xuất nguồn gốc được xác định và lập thành văn bản	Tổ chức có nhóm truy xuất nguồn gốc, vai trò và trách nhiệm của nhóm này được xác định và lập thành văn bản.	Bắt buộc
8.2	Nhóm truy xuất nguồn gốc có các nguồn lực cần thiết để duy trì hệ thống truy xuất nguồn gốc. Các nguồn lực bao gồm nhân lực, công nghệ thông tin và ngân sách	Tổ chức phải đảm bảo mối quan hệ trực tiếp giữa nhân sự được giao cho việc truy xuất nguồn gốc, công nghệ được sử dụng và ngân sách được giao cho các hạng mục này.	Bắt buộc
8,3	Nhận thức của nhân viên về các thủ tục và hướng dẫn truy xuất nguồn gốc áp dụng cho các chức	Các nhân viên biết về các thủ tục truy xuất nguồn gốc hiện hành và các hướng dẫn áp dụng cho các chức năng của họ. Họ biết tìm	Bắt buộc

TCVN 13167:2020

Thứ tự	Điểm kiểm soát	Tiêu chí đánh giá	Mức độ
	năng của họ, cách nhận biết và sử dụng	chúng ở đâu và khi nào cũng như cách sử dụng chúng.	
9.	Đào tạo		
9.1	Nhân viên của tổ chức được tham gia các khóa đào tạo về hệ thống truy xuất nguồn gốc, các khóa đào tạo này được cập nhật và tiến hành định kỳ	Phải có hồ sơ về thời điểm tiến hành các buổi hướng dẫn và/hoặc khóa đào tạo về hệ thống truy xuất nguồn gốc cho nhân viên chịu trách nhiệm về truy xuất nguồn gốc.	Bắt buộc
9.2	Có nhân sự chịu trách nhiệm về hệ thống truy xuất nguồn gốc của tổ chức, đã được đào tạo về TCVN 12850 và Hệ thống GS1	Hồ sơ cần chỉ ra rằng nhân viên chịu trách nhiệm hỗ trợ Hệ thống truy xuất nguồn gốc của tổ chức cần được đào tạo về TCVN 12850 và Hệ thống GS1. Bản sao giấy chứng nhận tham dự hoặc sổ đăng ký tham dự có thể là bằng chứng về việc tham gia đào tạo.	Tùy chọn
10.	Phối hợp chuỗi cung ứng		
10.1	Thông tin truy xuất nguồn gốc của tất cả các thương phẩm nhận được từ tất cả các đối tác thương mại một cách kịp thời	Từ mỗi đối tác thương mại của một mẻ/lô hoặc số xêri của thương phẩm có thể truy xuất nguồn gốc, ít nhất có thể có được thông tin truy xuất nguồn gốc sau ⁸⁾ : <ul style="list-style-type: none"> - mã định danh thương phẩm (GTIN nếu sử dụng); - số lượng; - ngày sản xuất; - ngày gửi hàng. 	Bắt buộc (có điều kiện)
10.2	Có thể cung cấp thông tin truy xuất nguồn gốc chi tiết cho các bên yêu cầu kịp thời cũng như thu thập thông tin từ các đối tác thương mại, phù hợp với các thỏa thuận giữa các hội viên của hội, hiệp hội hoặc giữa các doanh nghiệp	Đối với mỗi đối tác thương mại của mẻ/lô hoặc số xêri của một thương phẩm cần được truy xuất nguồn gốc, có thể có được thông tin truy xuất nguồn gốc một cách kịp thời theo thỏa thuận giữa các hội viên của hội, hiệp hội hoặc giữa các doanh nghiệp.	Khuyến nghị

⁸⁾ Đối với một số thị trường như Hoa Kỳ, phần miêu tả còn phải bao gồm thông tin bên vận chuyển [(GLN nếu sử dụng), địa chỉ,

TCVN 13167:2020

Thứ tự	Điểm kiểm soát	Tiêu chí đánh giá	Mức độ
10.3	Có quy trình quản lý dạng văn bản nêu chi tiết cách quản lý sự cố về truy xuất nguồn gốc	Phải có các tài liệu xác định về sự cố và nêu tất cả các hành động cần thực hiện để xử lý sự cố.	Khuyến nghị
10.4	Có một nhóm xử lý sự cố về mối nguy an toàn trong tổ chức, vai trò và trách nhiệm tương ứng của nhóm	Tổ chức phải lập một nhóm có thẩm quyền để xử lý sự cố. Nhóm này phải được xác định rõ về vai trò và trách nhiệm.	Khuyến nghị
10.5	Có kế hoạch dạng văn bản để thu hồi sản phẩm bị ảnh hưởng	Có tài liệu nêu chi tiết cách thức thu hồi các sản phẩm bị ảnh hưởng.	Khuyến nghị
10.6	Quy trình quản lý mối nguy an toàn hoặc quy trình thu hồi có thể hoạt động bất cứ lúc nào	Có thể chứng minh rằng quy trình quản lý mối nguy và quy trình thu hồi hoạt động thường trực.	Khuyến nghị
11.	Giám sát		
11.1	Hệ thống truy xuất nguồn gốc có kế hoạch giám sát và kiểm soát, kế hoạch này được thực hiện định kỳ	Phải có một kế hoạch giám sát và kiểm soát cho hệ thống truy xuất nguồn gốc xác minh định kỳ hoạt động hiện tại phù hợp với phạm vi và mục tiêu.	Bắt buộc
11.2	Từ các kế hoạch giám sát và kiểm soát đã có, tổ chức có phản hồi hoặc kết quả từ việc xem xét hệ thống truy xuất nguồn gốc của họ	Tổ chức cần cung cấp bằng chứng về kết quả theo dõi và kiểm soát hệ thống truy xuất nguồn gốc phù hợp với kế hoạch giám sát.	Khuyến nghị
12.	Đánh giá nội bộ và đánh giá bên ngoài		
12.1	Tổ chức có sổ theo dõi các cuộc đánh giá nội bộ và đánh giá bên ngoài để đảm bảo tuân thủ tiêu chuẩn truy xuất nguồn gốc và những cuộc đánh giá này được thực hiện ít nhất hàng năm	Phải có hồ sơ nêu rõ các cuộc đánh giá nội bộ hoặc đánh giá bên ngoài được thực hiện hàng năm.	Bắt buộc
12.2	Có sẵn hồ sơ về các cuộc đánh giá và đánh giá truy xuất nguồn gốc trước đó	Có hồ sơ về các kết quả đánh giá và đánh giá truy xuất nguồn gốc trước đây trong tổ chức	Bắt buộc

TCVN 13167:2020

Thứ tự	Điểm kiểm soát	Tiêu chí đánh giá	Mức độ
12.3	Có kế hoạch hành động khắc phục được thể hiện trong các cuộc đánh giá nội bộ và bên ngoài (bên thứ ba) được thực hiện để giải quyết sự không phù hợp liên quan đến các yêu cầu của hệ thống truy xuất nguồn gốc	Có các tài liệu miêu tả các hành động được thực hiện để giải quyết sự không phù hợp của các yêu cầu hệ thống truy xuất nguồn gốc	Bắt buộc (có điều kiện)

Phụ lục A
(Tham khảo)

**So sánh các tiêu chí đánh giá nêu trong tiêu chuẩn này
với các tiêu chuẩn hệ thống quản lý và tiêu chuẩn thực hành**

**Bảng A.1 – So sánh các tiêu chí đánh giá nêu trong tiêu chuẩn này
với các tiêu chuẩn hệ thống quản lý và tiêu chuẩn thực hành liên quan đến mỗi điểm kiểm soát**

Điểm kiểm soát	GTS ^[13]	TCVN ISO 22005	HACCP ^[2] và TCVN ISO 22000 ^[9]	IFS ^[15]	BRC ^{[10],[11]}	SQF ^[18]	ISO 9001 ^[7]	Global GAP ^[12]
1. Lựa chọn mục tiêu								
1.1	√	√			√ (1.1.6)			
1.2	√				√ (1.1.6)			
1.3		√						
1.4		√					√	
2. Định nghĩa sản phẩm								
2.1		√	√ ^{a)}	√ ^{b)}	√ ^{c)}	√		
2.2	√							
2.3							√	
2.4	√	√	√ ^{d)}	√ ^{b)}	√ ^{c)}	√		
2.5	√							
3. Vị trí chuỗi cung ứng								
3.1								
3.2		√	√ ^{e)}	√ ^{b)}	√ ^{c)}		√	
3.3	√							
3.4	√							
3.5	√							
3.6	√							
3.7	√							
<p>a) HACCP yêu cầu định danh nhưng không yêu cầu mã hóa mọi thương phẩm gửi đi.</p> <p>b) Nội dung này nêu rõ trong HACCP nhưng không nêu rõ trong IFS.</p> <p>c) Nội dung này nêu rõ trong HACCP nhưng không nêu rõ trong BRC.</p> <p>d) HACCP yêu cầu định danh nhưng không yêu cầu mã hóa mọi nhà cung cấp và nguyên liệu ảnh hưởng đến việc bảo mật thương phẩm.</p> <p>e) HACCP yêu cầu định danh nhưng không yêu cầu mã hóa mọi dịch vụ ảnh hưởng đến thương phẩm.</p>								

TCVN 13167:2020

Bảng A.1 (tiếp theo)

Điểm kiểm soát	GTS ^[13]	TCVN ISO 22005	HACCP ^[2] và TCVN ISO 22000 ^[9]	IFS ^[15]	BRC ^{[10],[11]}	SQF ^[18]	ISO 9001 ^[7]	Global GAP ^[12]
4. Xây dựng các thủ tục								
4.1		√	√	√ ^{b)}	√ ^{c)}	√	√	
4.2	√							
4.3		√						
4.4						√		
4.5					√ (3.9.4)			
4.6	√							
4.7	√							
4.8	√	√	√	√ ^{b)}	√ ^{c)}	√	√	√
4.9	√			√ (5.9.1)	√ (3.11.2)	√ (2.6.3)		
4.10	√	√		√	√ (3.11.2)	√		
5. Dòng vật chất								
5.1	√							
5.2	√							
5.3	√							
5.4	√							
5.5	√							
5.6							√	
5.7	√							
5.8	√							
5.9	√							
5.10	√	√	√	√	√			
5.11	√							
5.12					√(3.8.1)			

Bảng A.1 (tiếp theo)

Điểm kiểm soát	GTS ^[13]	TCVN ISO 22005	HACCP ^[2] và TCVN ISO 22000 ^[9]	IFS ^[15]	BRC ^{[10],[11]}	SQF ^[18]	ISO 9001 ^[7]	Global GAP ^[12]
6. Yêu cầu về thông tin								
6.1	√							
6.2	√							
6.3	√	√						
6.4	√							
6.5	√							
6.6	√							
6.7	√							√
6.8	√							√
6.9	√	√	√	√	√	√	√	√
6.10	√							
6.11	√	√	√	√	√	√		
6.12	√	√						
6.13	√							
7. Yêu cầu về tài liệu, hồ sơ								
7.1		√	√ ⁷⁾	√	√		√	
7.2		√ ⁹⁾				√	√	
7.3	√	√	√	√	√	√		√
7.4		√						
7.5					√(3.2.1)			
8. Cơ cấu và trách nhiệm								
8.1		√						
8.2		√						
8.3		√						
⁷⁾ HACCP yêu cầu mô tả chi tiết về thương phẩm. ⁹⁾ TCVN ISO 22005 không quy định thông tin cụ thể.								

TCVN 13167:2020

Bảng A.1 (kết thúc)

Điểm kiểm soát	GTS ^[13]	TCVN ISO 22005	HACCP ^[2] và TCVN ISO 22000 ^[9]	IFS ^[15]	BRC ^{[10],[11]}	SQF ^[18]	ISO 9001 ^[7]	Global GAP ^[12]
9. Đào tạo								
9.1		√						
9.2	√							
10. Phối hợp chuỗi cung ứng								
10.1	√	√ ^{h)}						
10.2	√							
10.3			√	√	√	√		
10.4			√	√	√	√		
10.5				√	√	√		
10.6					√(3.11.2)			
11. Giám sát								
11.1		√		√	√	√	√	
11.2				√	√	√	√	
12. Đánh giá nội bộ và đánh giá bên ngoài								
12.1		√						
12.2		√						
12.3		√						
h) TCVN ISO 22005 không quy định thông tin mà nhà cung cấp cần đưa ra.								

Thư mục tài liệu tham khảo

- [1] Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BNNPTNT ngày 18/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm nông lâm sản không bảo đảm an toàn
- [2] TCVN 5603:2008 (CAC/RCP 1-1969, Rev.4-2003) *Quy phạm thực hành về những nguyên tắc chung đối với vệ sinh thực phẩm*
- [3] TCVN 9086:2011 *Mã số mã vạch GS1 – Thuật ngữ và định nghĩa*
- [4] TCVN 12827:2019 *Truy xuất nguồn gốc – Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng rau quả tươi*
- [5] TCVN 12851:2019 *Truy xuất nguồn gốc – Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc*
- [6] TCVN ISO 9000:2015 *Hệ thống quản lý chất lượng – Cơ sở và từ vựng*
- [7] TCVN ISO 9001:2015 *Hệ thống quản lý chất lượng – Các yêu cầu*
- [8] TCVN ISO 19011:2018 *Hướng dẫn đánh giá hệ thống quản lý*
- [9] TCVN ISO 22000:2018 *Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm – Yêu cầu đối với các tổ chức trong chuỗi thực phẩm*
- [10] BRC Global Standard – *Food*, Issue 7, January 2015, British Retail Consortium.
- [11] BRC Global Standard Guidelines, *Traceability: Frequency of Testing*, October 2005, British Retail Consortium.
- [12] GlobalGAP, *Control Points and Compliance Criteria Integrated Farm Assurance Fruit and Vegetables*, Version 3.0 – 2 Sep 2007
- [13] GS1 Global Traceability Standard, *Business process and system requirements for full chain traceability*, Issue 1.3.0, July 2012
- [14] GS1 Global Traceability Standard, *GS1's framework for the design of interoperable traceability*, Release 2.0, Ratified, Aug 2017
- [15] IFS Food, Version 6, International Featured Standard.
- [16] Public Health Security and Bioterrorism Preparedness and Response Act of 2002, "To improve the ability of the United States to prevent, prepare for, and respond to bioterrorism and other public health emergencies", United States Food and Drug Administration (FDA), June 12, 2002.

TCVN 13167:2020

- [17] Regulation (EC) N° 178/2002, "Laying down the general principles and requirements of food law, establishing the European Food Safety Authority and laying down procedures in matters of food safety" of the European Parliament and of the Council of January 28, 2002
- [18] SQF 2000 Code, *A HACCP supplier assurance code for the food industry*, 5th Edition – Issued November 2005, SQF Institute
-

TCVN 12827: 2019 Truy xuất nguồn gốc
Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng rau quả tươi

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 12827:2019

Xuất bản lần 1

TRUY XUẤT NGUỒN GỐC – YÊU CẦU ĐỐI
VỚI CHUỖI CUNG ỨNG RAU QUẢ TƯƠI

Traceability –

Requirements for supply chain of fresh fruits and vegetables

Mục lục

	Trang
Lời nói đầu.....	5
Lời giới thiệu.....	6
1 Phạm vi áp dụng.....	9
2 Tài liệu viện dẫn.....	9
3 Thuật ngữ và định nghĩa.....	9
4 Nguyên tắc.....	13
5 Yêu cầu đối với cơ sở trồng trọt.....	14
5.1 Thu thập đầu vào sản xuất.....	14
5.2 Cách thức định danh đơn nhất đơn vị logistic và thông tin về cơ sở trồng trọt.....	14
5.3 Cách thức để cơ sở trồng trọt được định danh đơn nhất.....	15
5.4 Thông tin về truy xuất nguồn gốc cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ.....	15
5.5 Các yêu cầu tùy chọn về truy xuất nguồn gốc đối với cơ sở trồng trọt.....	16
5.6 Ví dụ về tình huống đối với cơ sở trồng trọt.....	17
6 Yêu cầu đối với cơ sở đóng gói và cơ sở đóng gói lại.....	18
6.1 Thu thập đầu vào sản xuất.....	18
6.2 Cách thức để cơ sở được định danh đơn nhất.....	19
6.3 Cách thức định danh các sản phẩm trong chuỗi cung ứng.....	19
6.4 Cách thức định danh các sản phẩm phải truy xuất nguồn gốc.....	19
6.5 Cách thức định danh đơn nhất các đơn vị logistic.....	20
6.6 Yêu cầu đối với nhãn thùng hàng và nhãn đơn vị logistic.....	20
6.7 Thông tin về truy xuất nguồn gốc cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ.....	22
6.8 Các yêu cầu tùy chọn về truy xuất nguồn gốc đối với cơ sở đóng gói và cơ sở đóng gói lại.....	27
6.9 Ví dụ về tình huống đối với cơ sở đóng gói và cơ sở đóng gói lại.....	28
7 Yêu cầu đối với nhà phân phối và nhà bán buôn.....	32
7.1 Thu thập dữ liệu truy xuất nguồn gốc.....	32
7.2 Cách thức để doanh nghiệp được định danh đơn nhất.....	32
7.3 Cách thức định danh các sản phẩm trong chuỗi cung ứng.....	33

TCVN 12827:2019

7.4	Cách thức định danh các sản phẩm phải truy xuất nguồn gốc.....	33
7.5	Cách thức định danh đơn nhất các đơn vị logistic	34
7.6	Yêu cầu đối với nhãn thùng hàng và nhãn đơn vị logistic	34
7.7	Thông tin về truy xuất nguồn gốc cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ	35
7.8	Các yêu cầu tùy chọn về truy xuất nguồn gốc đối với nhà phân phối và nhà bán buôn.....	37
7.9	Ví dụ về tình huống đối với nhà phân phối và nhà bán buôn	38
8	Yêu cầu đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và cơ sở bán lẻ.....	40
8.1	Thu thập dữ liệu truy xuất nguồn gốc	40
8.2	Cách thức để cơ sở được định danh đơn nhất.....	41
8.3	Cách thức định danh các sản phẩm trong chuỗi cung ứng	41
8.4	Cách thức định danh các sản phẩm phải truy xuất nguồn gốc.....	42
8.5	Cách thức đối tác thương mại của cơ sở định danh đơn nhất các đơn vị logistic.....	42
8.6	Yêu cầu đối với nhãn thùng hàng và nhãn đơn vị logistic	42
8.7	Thông tin về truy xuất nguồn gốc cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ	43
8.8	Các yêu cầu tùy chọn về truy xuất nguồn gốc đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và cơ sở bán lẻ	45
8.9	Ví dụ về tình huống đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và cơ sở bán lẻ	46
Phụ lục A (Tham khảo) Thông tin bổ sung về các mã toàn cầu của GS1		49
Thư mục tài liệu tham khảo.....		58

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

BẢN GỐC TCVN

Lời nói đầu **KHÔNG SAO CHỤP ĐỂ PHÁT HÀNH**

TCVN 12827:2019 được xây dựng trên cơ sở tham khảo tài liệu của GS1
Traceability for fresh fruits and vegetables – Implementation guide (2015);

TCVN 12827:2019 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC/F10
Rau quả và sản phẩm rau quả biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường
Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Lời giới thiệu

Truy xuất nguồn gốc là quá trình nghiệp vụ cho phép các đối tác theo dõi sản phẩm khi được chuyển từ đồng ruộng đến cửa hàng bán lẻ hoặc cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống. Mỗi đối tác thương mại tham gia truy xuất nguồn gốc phải định danh được nguồn trực tiếp (nhà cung cấp) và người tiêu thụ trực tiếp (khách hàng) của sản phẩm.

Ưu tiên hàng đầu trong truy xuất nguồn gốc là để bảo vệ người tiêu dùng thông qua việc định danh sản phẩm nhanh hơn và chính xác hơn. Điều này rất quan trọng khi sản phẩm bị loại ra khỏi chuỗi cung ứng.

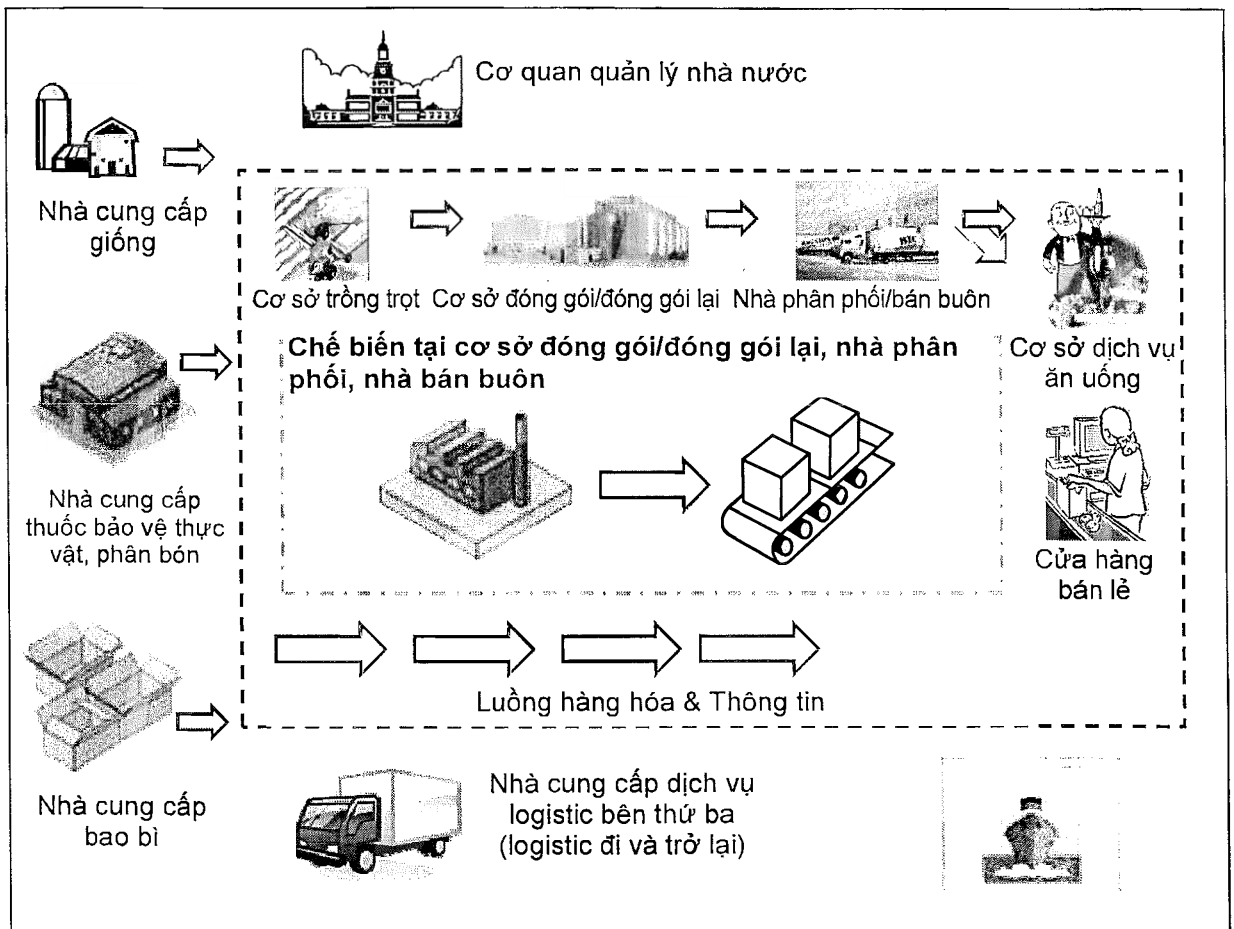
Tiêu chuẩn này đưa ra các biện pháp để áp dụng truy xuất nguồn gốc đối với rau quả tươi, dựa trên các tiêu chuẩn toàn cầu GS1 về quản lý chuỗi cung ứng và định danh sản phẩm.

Tiêu chuẩn này đưa ra các yêu cầu đối với cơ sở trồng trọt, cơ sở đóng gói hoặc đóng gói lại, nhà phân phối, nhà bán buôn rau quả tươi cũng như nhà cung cấp và khách hàng của họ. Mỗi tổ chức có thể thực hiện kết hợp hai hoặc nhiều trong số các vai trò nêu trên.

Bảng 1 và Hình 1 mô tả các vai trò điển hình được thực hiện trong chuỗi cung ứng sản phẩm.

Bảng 1 – Các vai trò điển hình trong chuỗi cung ứng sản phẩm

Vai trò	Hoạt động	Ví dụ	Điều
Vai trò chính (trong phạm vi áp dụng của tiêu chuẩn này)			
Cơ sở trồng trọt	Trồng, thu hoạch, lưu kho, bán, vận chuyển		5
Cơ sở đóng gói/đóng gói lại	Thu thập, đóng gói, bán, vận chuyển	Hợp tác xã nông nghiệp/cơ sở đóng gói	6
Nhà phân phối/nhà bán buôn	Lưu kho, bán, vận chuyển	Nhà phân phối/kho hàng xuất nhập khẩu/nhà bán buôn/chợ đầu mối/chợ đấu giá	7
Cửa hàng bán lẻ	Lưu kho, bán cho người tiêu dùng		8
Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	Lưu kho, sơ chế, chế biến, bán cho người tiêu dùng		8
Vai trò thứ cấp (ngoài phạm vi áp dụng của tiêu chuẩn này)			
Nhà cung cấp dịch vụ logistic bên thứ ba	Vận chuyển, lưu kho	Xe tải/tàu hỏa/tàu thủy/máy bay	
Nhà cung cấp vật liệu bao gói		Nhà cung cấp vật liệu bao gói (sọt, túi, hộp, nhãn, thùng, v.v...)	
Nhà cung cấp vật tư đầu vào cho cơ sở sản xuất		Đại lý thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, năng lượng, v.v...	
Nhà cung cấp hạt giống/cây giống		Đại lý hạt giống, cây giống	
Cơ quan quản lý		Hải quan, tổ chức giám định, v.v...	



Hình 1 – Chuỗi cung ứng sản phẩm

BẢN GỐC TCVN

KHÔNG SAO CHỤP ĐỂ PHÁT HÀNH

Truy xuất nguồn gốc – Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng rau quả tươi

Traceability – Requirements for supply chain of fresh fruits and vegetables

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này đưa ra các yêu cầu cụ thể đối với chuỗi cung ứng để truy xuất nguồn gốc rau quả tươi.

Các loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh được xác định trong tiêu chuẩn này đối với chuỗi cung ứng rau quả tươi bao gồm:

- a) cơ sở trồng trọt;
- b) cơ sở đóng gói và cơ sở đóng gói lại;
- c) nhà phân phối và nhà bán buôn;
- d) cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và cơ sở bán lẻ.

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau rất cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung (nếu có).

TCVN 12850:2019, *Truy xuất nguồn gốc – Yêu cầu chung đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc*

3 Thuật ngữ và định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này áp dụng các thuật ngữ và định nghĩa nêu trong TCVN 12850:2019 cùng với các thuật ngữ và định nghĩa sau đây:

3.1

GS1

Tổ chức mã số mã vạch toàn cầu, xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn quốc tế về mã số, mã vạch, quy định các thủ tục quản lý, sử dụng và cung cấp các dịch vụ có liên quan.

3.2

Hệ thống GS1 (GS1 system)

Các quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn và hướng dẫn của GS1.

3.3

Quá trình (process)

Tập hợp các hoạt động có liên quan hoặc tương tác lẫn nhau, sử dụng đầu vào để cho ra kết quả dự kiến.

[NGUỒN: TCVN ISO 9000:2015]

CHÚ THÍCH: Theo quan điểm của GS1, thuật ngữ "quá trình" được hiểu là "quá trình nghiệp vụ" (business process).

3.4

Truy xuất nguồn gốc nội bộ (internal traceability)

Các quá trình kinh doanh và dữ liệu riêng của tổ chức sử dụng trong phạm vi hoạt động của mình để thực hiện việc truy xuất nguồn gốc.

CHÚ THÍCH: Khả năng truy xuất nguồn gốc nội bộ xảy ra khi bên có thể truy xuất nhận được một hoặc một số vật phẩm có thể truy xuất làm đầu vào là đối tượng của các quá trình nội bộ trước khi cung cấp đầu ra là một hoặc một số vật phẩm này.

3.5

Truy xuất nguồn gốc bên ngoài (external traceability)

Truy xuất nguồn gốc giữa các đối tác thương mại và thông tin/dữ liệu trao đổi để truy xuất nguồn gốc.

CHÚ THÍCH: Khả năng truy xuất nguồn gốc bên ngoài xảy ra khi các vật phẩm có thể truy xuất được xử lý về vật lý từ bên có thể truy xuất nguồn gốc này (bên cung cấp vật phẩm có thể truy xuất) đến bên có thể truy xuất nguồn gốc khác (bên nhận vật phẩm có thể truy xuất).

3.6

Dữ liệu truy xuất nguồn gốc (traceability data)

Mọi thông tin về lai lịch, quá trình áp dụng hoặc địa điểm của vật phẩm có thể truy xuất, có thể là dữ liệu chủ hoặc dữ liệu giao dịch.

3.7

Mẻ (batch)

Lô (lot)

Tập hợp một chủng loại sản phẩm, hàng hóa có cùng tên gọi, kết cấu, công dụng, được sản xuất ở cùng một cơ sở, cùng một đợt và trên cùng một dây chuyền công nghệ.

3.8

Thương phẩm (trade item)

Mọi vật phẩm (sản phẩm hoặc dịch vụ) cần lấy lại thông tin đã định và có thể đã được định giá hoặc đặt hàng hoặc báo giá tại bất kì điểm nào trong chuỗi cung ứng.

3.9**Vật phẩm có thể truy xuất (traceable item)**

Đối tượng vật lý có thể hoặc không phải là thương phẩm, cần được lấy lại thông tin về lai lịch, quá trình áp dụng hoặc địa điểm của nó.

CHÚ THÍCH 1: Cấp độ tại đó vật phẩm có thể truy xuất được xác định là phụ thuộc vào tổ chức và cấp độ kiểm soát yêu cầu (ví dụ trong phạm vi đóng gói sản phẩm hoặc logistic). Vật phẩm này có thể được truy xuất ngược, truy xuất xuôi, thu hồi hoặc triệu hồi cùng lúc tại nhiều địa điểm (ví dụ: nếu được định danh tại cấp thương phẩm và cấp lô). Đây là sự chọn lựa của bên có thể truy xuất nguồn gốc, khi mà cấp định danh (ví dụ mã GTIN hoặc lô hoặc cấp theo xê-ri) dùng cho vật phẩm có thể truy xuất.

CHÚ THÍCH 2: Vật phẩm có thể truy xuất có thể thuộc các cấp độ sau:

- sản phẩm hoặc vật phẩm thương mại (thương phẩm, ví dụ hộp/thùng hàng, vật phẩm tiêu dùng);
- đơn vị logistic (ví dụ: thùng hàng, công-ten-nơ);
- chuyển hàng hoặc việc di chuyển sản phẩm hoặc thương phẩm.

3.10**Đơn vị logistic (logistic unit)**

Một vật phẩm có thành phần bất kì được thiết lập để vận chuyển và/hoặc lưu kho cần được quản lý suốt chuỗi cung ứng.

CHÚ THÍCH: Đơn vị logistic được định danh bằng mã SSCC.

3.11**Đơn vị tiêu dùng (consumer unit)**

Cỡ bao gói của sản phẩm được các bên thương mại thống nhất là cỡ để bán tại điểm bán lẻ.

3.12**Đối tác thương mại (trading partner)**

Mọi bên tham gia chuỗi cung ứng có tác động đến luồng hàng suốt chuỗi cung ứng.

VÍ DỤ: Nhà cung cấp logistic bên thứ ba, cơ sở sản xuất, cơ sở bán lẻ và cơ sở trồng trọt.

3.13**Đơn vị vận chuyển (transporter)**

Bên có thể truy xuất nguồn gốc nhận, mang và phân phối một hoặc nhiều vật phẩm có thể truy xuất từ một điểm này đến một điểm khác mà không làm thay đổi vật phẩm đó.

CHÚ THÍCH: Thông thường, đơn vị vận chuyển chỉ sự giám hộ, sự trông nom hoặc kiểm soát vật phẩm có thể truy xuất, nhưng cũng có thể có quyền sở hữu.

3.14**Địa điểm (location)**

Vị trí nơi vật phẩm có thể truy xuất hoặc có thể định vị.

CHÚ THÍCH: Địa điểm có thể là vị trí sản xuất, sơ chế, lưu kho và/hoặc bán hàng.

TCVN 12827:2019

3.15

Địa điểm gửi đi (ship from location)

Định danh của bên mà từ đó hàng hóa được gửi đi.

3.16

Địa điểm gửi đến (ship to location)

Định danh của bên mà tại đó hàng hóa được gửi đến.

3.17

Chuyến hàng (shipment)

Một nhóm các đơn vị logistic và các đơn vị vận chuyển được người bán (bên gửi) tập hợp, định danh và chuyển theo một thông báo chuyển hàng và/hoặc vận đơn đến khách hàng (bên nhận).

3.18

Vật mang dữ liệu (data carrier)

Phương tiện thể hiện dữ liệu dưới dạng máy có thể đọc được, có khả năng chống giả.

3.19

Mã số (number code)

Dãy số hoặc chữ cái được sử dụng để định danh vật phẩm, sản phẩm, dịch vụ, địa điểm, tổ chức, con người.

3.20

Mã vạch (bar code)

Ký hiệu vạch tuyến tính (mã vạch một chiều), tập hợp điểm (Data Matrix, QRcode, Databar, PDF417 và các mã vạch hai chiều khác), chip nhận dạng qua tần số vô tuyến (RFID) và các công nghệ nhận dạng khác, dùng để lưu trữ và truyền tải thông tin của mã số.

3.21

Mã định danh ứng dụng (application identifier)

Trường bao gồm hai hoặc nhiều chữ số ở phần đầu chuỗi yếu tố để xác định đơn nhất định dạng và ý nghĩa của nó.

3.22

Mã số địa điểm toàn cầu (Global Location Number)

GLN

Dãy số gồm tiền tố mã doanh nghiệp và mã định danh địa điểm theo tiêu chuẩn GS1.

3.23

Mã số sản phẩm toàn cầu (Global Trade Item Number)

GTIN

Dãy số gồm tiền tố mã doanh nghiệp và mã định danh sản phẩm theo tiêu chuẩn GS1.

3.24

Mã công-ten-nơ vận chuyển theo xê-ri (Serial Shipping Container Code)

SSCC

Đây số gồm một chữ số mở rộng, tiền tố mã doanh nghiệp, số tham chiếu theo xê-ri và số kiểm tra theo tiêu chuẩn GS1.

4 Nguyên tắc

Tổ chức phải đáp ứng các yêu cầu chung quy định trong TCVN 12850:2019.

Tổ chức phải xác định đối tượng cần truy xuất nguồn gốc (vật phẩm có thể truy xuất).

Phải có sự thống nhất giữa các đối tác thương mại về vật phẩm có thể truy xuất. Điều này đảm bảo để cả hai bên cùng truy xuất xuôi một đối tượng, nếu không thì chuỗi sẽ bị phá vỡ. Mỗi đối tác thương mại phải xác định ít nhất một cấp độ vật phẩm có thể truy xuất cho từng chuyển hàng.

Tất cả vật phẩm có thể truy xuất nguồn gốc phải được định danh đơn nhất và thông tin này được chia sẻ cho tất cả các đối tác chịu ảnh hưởng trong chuỗi cung ứng.

Ít nhất, việc định danh các sản phẩm để truy xuất nguồn gốc cần:

- ấn định một mã GTIN đơn nhất;
- ấn định mã số lô/mẻ.

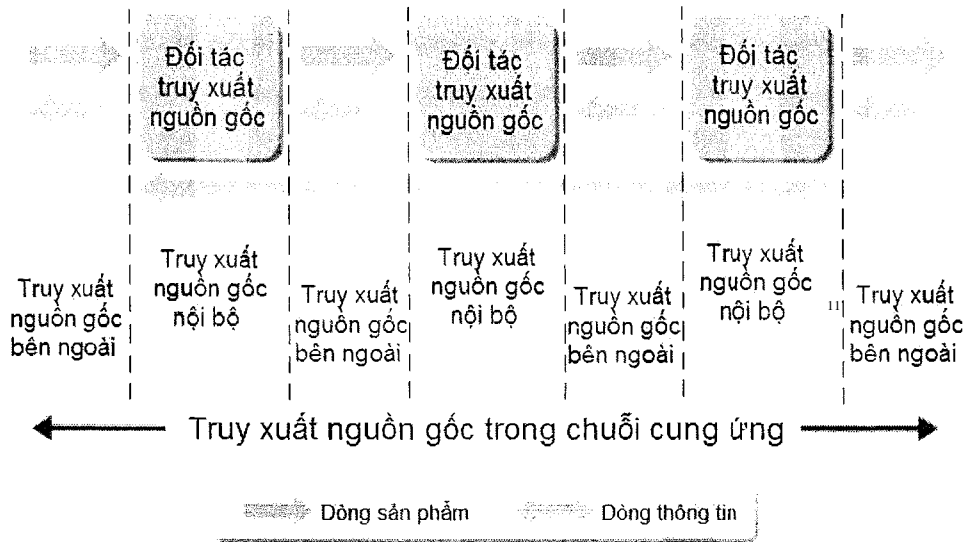
Khi sản phẩm được cấu trúc lại và/hoặc đóng gói lại, sản phẩm mới phải được ấn định một mã truy vết sản phẩm đơn nhất mới (mã GTIN mới), khi đó phải duy trì mối liên hệ giữa sản phẩm mới với các đầu vào của nó.

Khi một đơn vị logistic được cấu trúc lại, đơn vị logistic mới phải được ấn định một mã định danh đơn nhất mới (mã SSCC mới), khi đó phải duy trì mối liên hệ giữa đơn vị logistic mới với các đầu vào của nó.

Tất cả các bên trong chuỗi cung ứng phải kết nối hệ thống dòng sản phẩm với dòng thông tin về sản phẩm (xem Hình 2). Mã truy vết sản phẩm phải được truyền đạt trong các tài liệu thương mại có liên quan.

Mỗi đối tác thương mại phải có khả năng định danh nguồn trực tiếp (nhà cung cấp) và bên tiếp nhận trực tiếp (khách hàng) của vật phẩm có thể truy xuất. Đây là nguyên tắc "một bước trước, một bước sau". Điều này đòi hỏi các đối tác trong chuỗi cung ứng thu thập, lưu giữ và chia sẻ những phần thông tin nhỏ nhất cho truy xuất nguồn gốc được mô tả trong các điều từ Điều 5 đến Điều 8.

Tất cả các đối tác thương mại trong chuỗi cung ứng cần truy xuất nguồn gốc cả nội bộ lẫn bên ngoài (thực hiện truy xuất nguồn gốc nội bộ phải đảm bảo duy trì được những mối liên kết cần thiết giữa đầu vào và đầu ra).



CHÚ DẪN: Đối tác thương mại tham gia truy xuất nguồn gốc có thể là cơ sở trồng trọt, cơ sở đóng gói/đóng gói lại, nhà phân phối/nhà bán buôn, cửa hàng bán lẻ hoặc cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống.

Hình 2 – Truy xuất nguồn gốc trong chuỗi cung ứng

Mọi tài sản (ví dụ: palet có thể tái sử dụng) cần truy xuất ngược hoặc truy xuất xuôi thì phải được xác định đơn nhất.

Nhãn thể hiện mã truy vết sản phẩm phải nằm trên bao gói cho đến khi vật phẩm đó được tiêu dùng hoặc tiêu hủy (bởi đối tác thương mại tiếp sau đó). Nguyên tắc này áp dụng ngay cả khi vật phẩm có thể truy xuất là một phần của hệ thống phân cấp đóng gói lớn hơn.

Mọi đối tác thương mại có thể đưa ra yêu cầu truy xuất hoặc thu hồi. Các yêu cầu truy xuất hoặc thu hồi có hiệu lực đòi hỏi các vật phẩm nghi ngờ được xác định thông qua mã định danh đơn nhất của chúng. Để đảm bảo tính sẵn sàng trong trường hợp xảy ra sự cố, mỗi tổ chức cần có sẵn nhóm truy xuất nguồn gốc và thực hành/mô phỏng việc thu hồi để thử nghiệm tại chỗ hệ thống truy xuất nguồn gốc.

5 Yêu cầu đối với cơ sở trồng trọt

5.1 Thu thập đầu vào sản xuất

Để có thể truy xuất nguồn gốc, cơ sở trồng trọt phải lưu giữ các thông tin thiết yếu liên quan đến việc sản xuất sản phẩm (ví dụ: dữ liệu về thuốc bảo vệ thực vật cùng với ngày sử dụng, thông tin về hạt giống, phân bón, vật liệu đóng gói, đội thu hoạch và nguồn nước). Thông tin này rất quan trọng cho nội dung thông tin về truy xuất nguồn gốc nội bộ của cơ sở trồng trọt.

5.2 Cách thức định danh đơn nhất đơn vị logistic và thông tin về cơ sở trồng trọt

5.2.1 Yêu cầu chung

Mỗi đơn vị logistic được đưa đến cơ sở đóng gói phải được định danh đơn nhất.

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị logistic ở đây có thể là thùng, túi, hộp chứa, rơ-moóc.

Để định danh đơn nhất các đơn vị logistic hoặc để tham gia thương mại điện tử, cần sử dụng mã SSCC.

CHÚ THÍCH 2: Mã SSCC này dựa trên tiền tố mã doanh nghiệp (được cung cấp thông qua Cơ quan GS1 quốc gia), vì vậy đảm bảo tính đơn nhất toàn cầu.

Theo thời gian, cơ sở trồng trọt sẽ sử dụng hết quỹ mã SSCC sẵn có. Do đó, cần quản lý việc tái sử dụng các mã SSCC sao cho không xung đột với các đơn vị logistic đã có trong chuỗi cung ứng. Cơ sở trồng trọt cần giới hạn việc sử dụng mã SSCC trong thời gian tối đa một năm.

Thông tin bổ sung về việc ấn định mã SSCC được nêu trong A.4.

5.2.2 Thông tin cần bổ sung về cơ sở trồng trọt và việc thu hoạch

Nhằm hỗ trợ cơ sở đóng gói trong việc ấn định số lô/mẻ tại cơ sở đóng gói, cơ sở trồng trọt cần cung cấp mọi thông tin về cơ sở trồng trọt và việc thu hoạch liên quan vào thẻ/nhãn trên đơn vị logistic, ở dạng người đọc được. Thông tin cung cấp cần cho phép tạo một số lô/mẻ có nghĩa và cần bao gồm cả đội thu hoạch, đồng ruộng hoặc sơ đồ thu hoạch, ngày thu hoạch, v.v...

5.2.3 Thông tin cần cung cấp trên nhãn của đơn vị logistic

Nhãn của mỗi đơn vị logistic cần cung cấp dữ liệu dưới đây ở dạng người đọc được:

- Mã định danh đơn nhất đơn vị logistic (ví dụ: SSCC);
- Tên hàng hóa (tên rau quả tươi) và tên giống cây (nếu có thể);
- Mã định danh đơn nhất của cơ sở trồng trọt (xem 5.3);
- Thông tin thêm về cơ sở trồng trọt và việc thu hoạch (xem 5.2.2).

5.3 Cách thức để cơ sở trồng trọt được định danh đơn nhất

Cơ sở trồng trọt phải sử dụng mã GLN để được định danh đơn nhất. Mã GLN có thể sử dụng để định danh đơn nhất cơ sở trồng trọt và các địa điểm của cơ sở.

CHÚ THÍCH: Mã GLN có thể do Cơ quan GS1 quốc gia cấp hoặc cơ sở tự cấp bằng cách sử dụng tiền tố mã doanh nghiệp.

Thông tin bổ sung về việc ấn định mã GLN được nêu trong A.1.

5.4 Thông tin về truy xuất nguồn gốc cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ

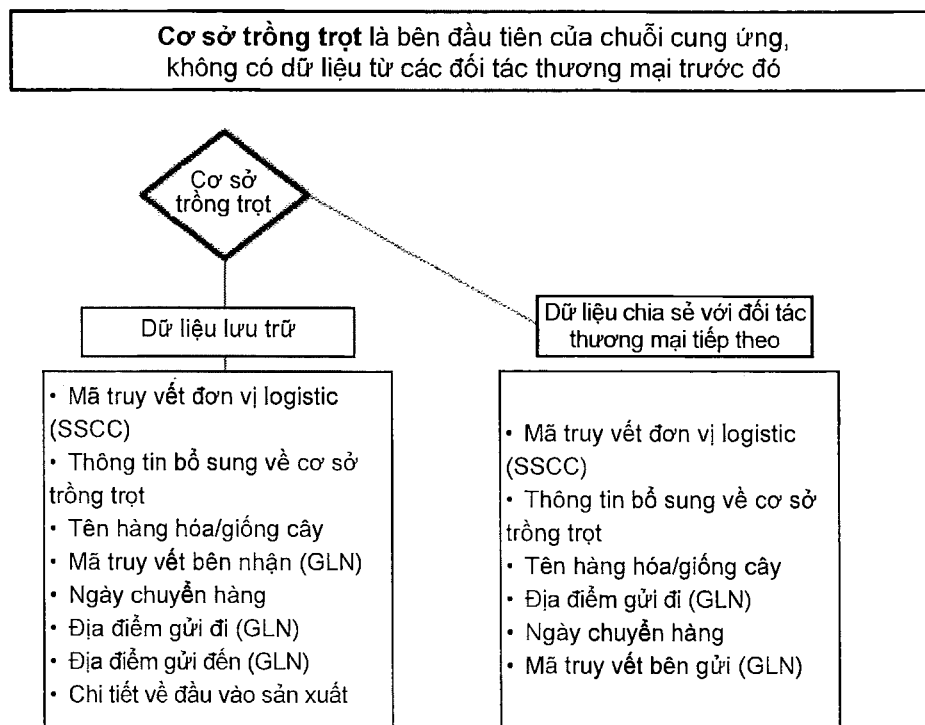
Cơ sở trồng trọt cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ các thông tin theo quy định hiện hành ^{[1],[2]} và các thông tin cụ thể sau đây:

- Mã truy vết đơn vị logistic (ở đây là SSCC);
- Tên hàng hóa (tên rau quả tươi) và tên giống cây (nếu có thể);

TCVN 12827:2019

- Mã truy vết bên nhận (ở đây là GLN);
- Mã truy vết địa điểm gửi đi (ở đây là GLN của địa điểm gửi đi);
- Mã truy vết địa điểm gửi đến (ở đây là GLN của địa điểm gửi đến /đối tác thương mại);
- Ngày gửi;
- Hồ sơ chi tiết của cơ sở trồng trọt liên quan đến quá trình trồng trọt/sản xuất (ví dụ: nơi trồng, hạt giống, chi tiết về vật tư đầu vào sản xuất);
- Thông tin thêm về cơ sở trồng trọt (ví dụ: đội thu hoạch, ngày thu hoạch) để đối tác thương mại (người đóng gói) có thể ấn định lô/mẻ;
- Mã truy vết bên gửi (ở đây là GLN).

Hình 3 minh họa về các yêu cầu dữ liệu cần thiết đối với cơ sở trồng trọt để duy trì khả năng truy xuất nguồn gốc.



Hình 3 – Yêu cầu dữ liệu đối với cơ sở trồng trọt

5.5 Các yêu cầu tùy chọn về truy xuất nguồn gốc đối với cơ sở trồng trọt

Cơ sở trồng trọt có thể áp dụng các yêu cầu tùy chọn sau đây về truy xuất nguồn gốc:

a) Ấn định mã SSCC cho đơn vị logistic

- Gắn nhãn mang mã SSCC cho đơn vị logistic tương ứng;
- Mã SSCC được thể hiện dưới dạng mã vạch sử dụng mã vạch GS1-128 ^[4].

b) Nếu truyền thông tin điện tử về sản phẩm thì sử dụng tin nhắn (thông điệp) chuẩn [ví dụ: EDI (EANCOM[®]) Despatch Advice[®]] để truyền tải chi tiết chuyển hàng. Gửi thông báo chuyển hàng cho bên nhận:

- Kết nối đơn vị logistic (mã SSCC) đến thông tin tham chiếu về bao gói (đây có thể là đơn hàng mua vào, chuyển hàng, số chạy của bao bì hoặc phiếu đặt hàng thu hoạch);
- Kết nối mã định danh bao bì với chuyển hàng.

c) Lưu dữ liệu

Cơ sở trồng trọt cần duy trì các hồ sơ tạo thuận lợi cho việc truy xuất nguồn gốc kịp thời và chính xác đồng thời hỗ trợ mọi hoạt động thu hồi sản phẩm. Cơ sở nên thiết lập chính sách lưu dữ liệu nội bộ dựa trên:

- Các yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước hoặc của thị trường;
- Khoảng thời gian sản phẩm được lưu giữ (tại một điểm nào đó) trong chuỗi cung ứng;
- Nhu cầu khôi phục dữ liệu trong trường hợp truy xuất ngược về dịch tễ, kể cả việc truy xuất ngược này có thể có hoặc không liên quan đến sản phẩm.

5.6 Ví dụ về tình huống đối với cơ sở trồng trọt

Tình huống cụ thể: Cơ sở trồng trọt cung cấp số lượng lớn cho cơ sở đóng gói hoặc hợp tác xã.

a) Các đối tác thương mại

Trang trại A trồng, thu hoạch và vận chuyển rau quả tươi cho các cơ sở khác (cơ sở đóng gói và/hoặc hợp tác xã), các cơ sở này lần lượt tiếp nhận, phân loại, phân cấp và đóng gói rau quả tươi chưa bao gói đã tiếp nhận từ Trang trại A thành sản phẩm cuối cùng.

b) Nội dung cần truy xuất

Trang trại A cần ghi lại và lưu giữ thông tin cho phép ấn định lô/mẻ trong quá trình trồng trọt. Trang trại A cũng cần cung cấp thông tin này cho các đối tác thương mại của mình khi giao sản phẩm.

c) Cách thức thực hiện

Trang trại A thu hoạch rau quả tươi và vận chuyển trong hộp hoặc thùng hàng đến các đối tác thương mại. Khi sản phẩm được thu hoạch, Trang trại A cần ghi lại thông tin liên quan đến hoạt động hàng ngày bao gồm loại rau quả tươi, ngày thu hoạch, đồng ruộng thu hoạch (dãy/thửa, lô/ô đất) và đội thu hoạch. "Thẻ đồng ruộng" ở dạng người đọc được thường được gắn vào hộp hoặc thùng hàng khi đã được xếp đầy. Thẻ này thường gồm các thông tin nêu trong 5.6 b). Để chi tiết hơn trong quá trình ấn định số lô/mẻ, có thể bổ sung thông tin về xe chở sản phẩm thô đến đối tác thương mại.

Trang trại A cần truyền tải thông tin về hoạt động trong ngày và việc thu hoạch (được nêu trong 5.2) cùng với số đơn vị (hộp hoặc thùng hàng) cho đối tác thương mại tiếp nhận sản phẩm. Mặc dù thông

tin này có thể nằm trong "thẻ đồng ruộng" gắn vào mỗi hộp hoặc thùng hàng nhưng Trang trại A cũng cần truyền tải thông tin thông qua "phiếu tiếp nhận" hoặc "phiếu chuyển hàng" để chuyển cho lái xe chuyên chở sản phẩm thô đến đối tác thương mại.

6 Yêu cầu đối với cơ sở đóng gói và cơ sở đóng gói lại

6.1 Thu thập đầu vào sản xuất

6.1.1 Đơn vị logistic từ cơ sở trồng trọt

Cơ sở trồng trọt sử dụng các công-ten-nơ hoặc đơn vị logistic khác nhau để vận chuyển rau quả tươi chưa bao gói.

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị logistic ở đây có thể là túi, thùng và rơ-moóc.

Mỗi đơn vị logistic phải được truy xuất riêng rẽ. Do đó, mỗi đơn vị logistic mang một thẻ hoặc nhãn có mã định danh đơn nhất, là mã SSCC và do cơ sở trồng trọt ấn định.

CHÚ THÍCH 2: Sử dụng mã SSCC không chỉ đảm bảo định danh các công-ten-nơ vận chuyển mà còn đảm bảo tính đơn nhất của toàn bộ các cơ sở trồng trọt cung cấp sản phẩm.

Thẻ hoặc nhãn cung cấp các thông tin quan trọng khác, bao gồm:

- Tên hàng hóa (tên rau quả tươi) và tên giống cây (nếu có thể);
- Thông tin thêm về cơ sở trồng trọt và việc thu hoạch;
- Mã truy vết địa điểm của cơ sở trồng trọt (ở đây là GLN).

6.1.2 Sản phẩm từ cơ sở đóng gói

Sản phẩm có nguồn gốc từ các cơ sở đóng gói khác được định danh bằng mã GTIN. Chủ thương hiệu (chủ nhãn hàng hóa) phải ấn định mã GTIN cho từng sản phẩm thương mại (gồm tất cả các dạng sản phẩm) và phải lưu giữ thông tin trong hệ thống nội bộ của cơ sở đóng gói lại trước khi tiến hành đóng gói lại và bán.

CHÚ THÍCH: Sử dụng mã GTIN đảm bảo định danh đơn nhất sản phẩm trong toàn bộ các dạng sản phẩm của nhà cung cấp.

Việc truy xuất nguồn gốc được thực hiện bằng cách kết hợp mỗi mã GTIN với số lô/mẻ. Mã GTIN và thông tin về lô/mẻ phải được thể hiện trên nhãn thùng hàng riêng.

6.1.3 Các nguồn cung cấp khác

Để có thể truy xuất nguồn gốc, cơ sở đóng gói/cơ sở đóng gói lại cũng phải lưu thông tin đầu vào khác của sản phẩm (ví dụ: vật liệu đóng gói, thông tin về dây chuyền đóng gói, v.v...).

b) Cách thức cơ sở đóng gói/cơ sở đóng gói lại định danh lô/mẻ sản xuất:

Cơ sở đóng gói/cơ sở đóng gói lại phải ấn định số lô/mẻ cho các sản phẩm của mình.

CHÚ THÍCH: Bản thân số lô/mẻ có thể khác nhau giữa các cơ sở, tùy thuộc vào độ chính xác mong muốn, ví dụ: số lô/mẻ có thể thể hiện ngày sản xuất hoặc sản phẩm được sản xuất từ một dây chuyền đóng gói riêng lẻ.

Số lô/mẻ của cơ sở đóng gói/đóng gói lại phải được kết nối nội bộ với thông tin cơ sở trồng trọt và việc thu hoạch ban đầu.

Số lô/mẻ liên quan đến phạm vi sản phẩm có liên quan đến việc thu hồi và cần được cơ sở đóng gói/cơ sở đóng gói lại xem xét trong quá trình ấn định.

6.5 Cách thức định danh đơn nhất các đơn vị logistic

Khi vật phẩm có thể truy xuất của cơ sở là một hoặc nhiều đơn vị logistic thì cơ sở phải ấn định mã SSCC cho mỗi đơn vị logistic.

CHÚ THÍCH 1: Đối với cơ sở đóng gói/cơ sở đóng gói lại, các đơn vị logistic xuất đi thường là palet hoặc công-ten-nơ.

CHÚ THÍCH 2: Mỗi mã SSCC được ấn định là đơn nhất cho đơn vị logistic riêng và được dựa trên tiền tố mã doanh nghiệp của cơ sở, vì vậy đảm bảo tính đơn nhất toàn cầu.

Theo thời gian, cơ sở đóng gói/cơ sở đóng gói lại sẽ sử dụng hết quỹ mã SSCC sẵn có. Do đó, cần quản lý việc tái sử dụng các mã SSCC sao cho không xung đột với các đơn vị logistic đã có trong chuỗi cung ứng. Cơ sở cần giới hạn việc tái sử dụng mã SSCC trong thời gian tối thiểu một năm.

Thông tin bổ sung về việc ấn định mã SSCC được nêu trong A.3.

6.6 Yêu cầu đối với nhãn thùng hàng và nhãn đơn vị logistic

6.6.1 Yêu cầu đối với nhãn thùng hàng

Nhãn thùng hàng là phương tiện định danh sản phẩm của cơ sở đóng gói/cơ sở đóng gói lại với các đối tác thương mại khác.

CHÚ THÍCH 1: Nhãn này gồm mã định danh vật phẩm (ở đây là GTIN) và số lô/mẻ kèm theo ở dạng người đọc được.

Cơ sở đóng gói/cơ sở đóng gói lại cần cung cấp thông tin về thùng hàng sử dụng mã vạch phù hợp của GS1.

CHÚ THÍCH 2: Điều này đảm bảo có thể xác định nhanh chóng và chính xác các thùng hàng tại điểm tiếp theo bất kỳ trong chuỗi cung ứng, ở mọi nơi trên thế giới.

Mã vạch của thùng hàng (nghĩa là các ký hiệu) tuân thủ mã GS1-128^[4].

Khi sản phẩm của cơ sở được bán cho người tiêu dùng cùng với thùng hàng (nghĩa là thùng hàng được bán tại điểm bán lẻ), cơ sở phải sử dụng mã vạch thứ hai để điểm bán có thể quét.

Hình 5 đưa ra ví dụ về nhãn palet GS1-128.

Từ	Doanh nghiệp tư nhân BC Số 22 phố XG TP. Bắc Giang		
Đến	Công ty cổ phần RP Số 90 đường GP Hà Nội		
Vận chuyển:	Công ty TNHH Vận tải TD		
Ngày vận chuyển:	Số đơn đặt hàng	Khối lượng tổng (kg)	
22-05-2007	AC 239	430	
SSCC			
893531200000002527			
			
(00)893531200000002527			

CHÚ DẪN: (00)893531200000002527 trong đó: (00) = AI 00 (SSCC)

Hình 5 – Ví dụ về nhãn palet GS1-128

Thông tin bổ sung về các mã toàn cầu của GS1 được nêu trong Phụ lục A.

6.7 Thông tin về truy xuất nguồn gốc cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ

6.7.1 Đối với cơ sở đóng gói

Cơ sở đóng gói cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ các thông tin theo quy định hiện hành ^{[1],[2]} và các thông tin cụ thể sau đây:

a) Khi đơn vị logistic nhập vào của cơ sở trồng trọt là vật phẩm có thể truy xuất, thì cơ sở đóng gói cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ các thông tin sau:

- Mã truy vết đơn vị logistic (SSCC);
- Tên hàng hóa (tên rau quả tươi) và tên giống cây (nếu có thể);
- Mã truy vết địa điểm gửi đi (ở đây là GLN của địa điểm gửi đi);
- Ngày nhận hàng;
- Thông tin cơ sở trồng trọt và việc thu hoạch;

- Ngày gửi hàng;
- Mã truy vết bên gửi (ở đây là GLN).

b) Khi sản phẩm của cơ sở (bao gói/thùng hàng) xuất đi là vật phẩm có thể truy xuất, thì cơ sở đóng gói cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ các thông tin sau:

- Mã GTIN;
- Bản mô tả thương phẩm;
- Số lô/mẻ;
- Số lượng và đơn vị đo thương phẩm;
- Mã truy vết địa điểm gửi đi (ở đây là GLN của địa điểm gửi đi);
- Mã truy vết địa điểm gửi đến (ở đây là GLN của địa điểm gửi đến/đối tác thương mại);
- Ngày vận chuyển;
- Mã truy vết bên gửi (ở đây là GLN);
- Mã truy vết bên nhận (ở đây là GLN).

c) Khi đơn vị logistic của cơ sở (xuất đi) là vật phẩm có thể truy xuất, thì cơ sở đóng gói cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ các thông tin sau:

- Mã truy vết đơn vị logistic (ở đây là SSCC);
- Mã truy vết địa điểm gửi đi (ở đây là GLN của địa điểm gửi đi);
- Mã truy vết địa điểm gửi đến (ở đây là GLN của địa điểm gửi đến/đối tác thương mại);
- Ngày vận chuyển;
- Mã truy vết bên gửi (ở đây là GLN);
- Mã truy vết bên nhận (ở đây là GLN).

d) Khi chuyển hàng của cơ sở (xuất đi) là vật phẩm có thể truy xuất, thì cơ sở đóng gói cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ các thông tin sau:

- Mã định danh đơn nhất lô hàng (ví dụ có thể là số hóa đơn vận đơn);
- Mã truy vết địa điểm gửi đi (ở đây là GLN của địa điểm gửi đi);
- Mã truy vết địa điểm gửi đến (ở đây là GLN của địa điểm gửi đến/đối tác thương mại);
- Ngày vận chuyển;
- Mã truy vết bên gửi (ở đây là GLN);
- Mã truy vết bên nhận (ở đây là GLN).

6.7.2 Đối với cơ sở đóng gói lại

Cơ sở đóng gói lại cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ các thông tin theo quy định hiện hành ^{[1],[2]} và các thông tin cụ thể sau đây:

a) Khi sản phẩm của cơ sở đóng gói (bao gói/thùng hàng) (nhập vào) là vật phẩm có thể truy xuất, thì cơ sở đóng gói lại cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ các thông tin sau:

- Mã GTIN;
- Bản mô tả thương phẩm;
- Số lô/mẻ;
- Số lượng và đơn vị đo thương phẩm;
- Mã truy vết địa điểm gửi đi (ở đây là GLN của địa điểm gửi đi);
- Ngày vận chuyển;
- Mã truy vết bên gửi (ở đây là GLN);
- Ngày nhận hàng.

b) Khi đơn vị logistic của cơ sở đóng gói (nhập vào) là vật phẩm có thể truy xuất, thì cơ sở đóng gói lại cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ các thông tin sau:

- Mã truy vết đơn vị logistic (ở đây là SSCC);
- Mã truy vết địa điểm gửi đi (ở đây là GLN của địa điểm gửi đi);
- Ngày nhận hàng;
- Ngày vận chuyển;
- Mã truy vết bên gửi (ở đây là GLN).

c) Khi chuyển hàng của cơ sở đóng gói (nhập vào) là vật phẩm có thể truy xuất, thì cơ sở đóng gói lại cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ các thông tin sau:

- Mã định danh đơn nhất chuyển hàng (ví dụ có thể là số hóa đơn vận đơn);
- Mã truy vết địa điểm gửi đi (ở đây là GLN của địa điểm gửi đi);
- Mã truy vết địa điểm gửi đến (ở đây là GLN của địa điểm gửi đến/đối tác thương mại);
- Ngày vận chuyển;
- Mã truy vết bên gửi (ở đây là GLN);
- Mã truy vết bên nhận (ở đây là GLN);
- Ngày nhận hàng.

d) Khi sản phẩm (bao gói/thùng hàng) của cơ sở (xuất đi) là vật phẩm có thể truy xuất, thì cơ sở đóng gói lại cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ các thông tin sau:

- Mã GTIN;
- Bản mô tả thương phẩm;
- Số lô/mẻ;
- Số lượng và đơn vị đo thương phẩm;
- Mã truy vết địa điểm gửi đi (ở đây là GLN của địa điểm gửi đi);
- Mã truy vết địa điểm gửi đến (ở đây là GLN của địa điểm gửi đến/đối tác thương mại);
- Ngày vận chuyển;
- Mã truy vết bên gửi (GLN);
- Mã truy vết bên nhận (GLN).

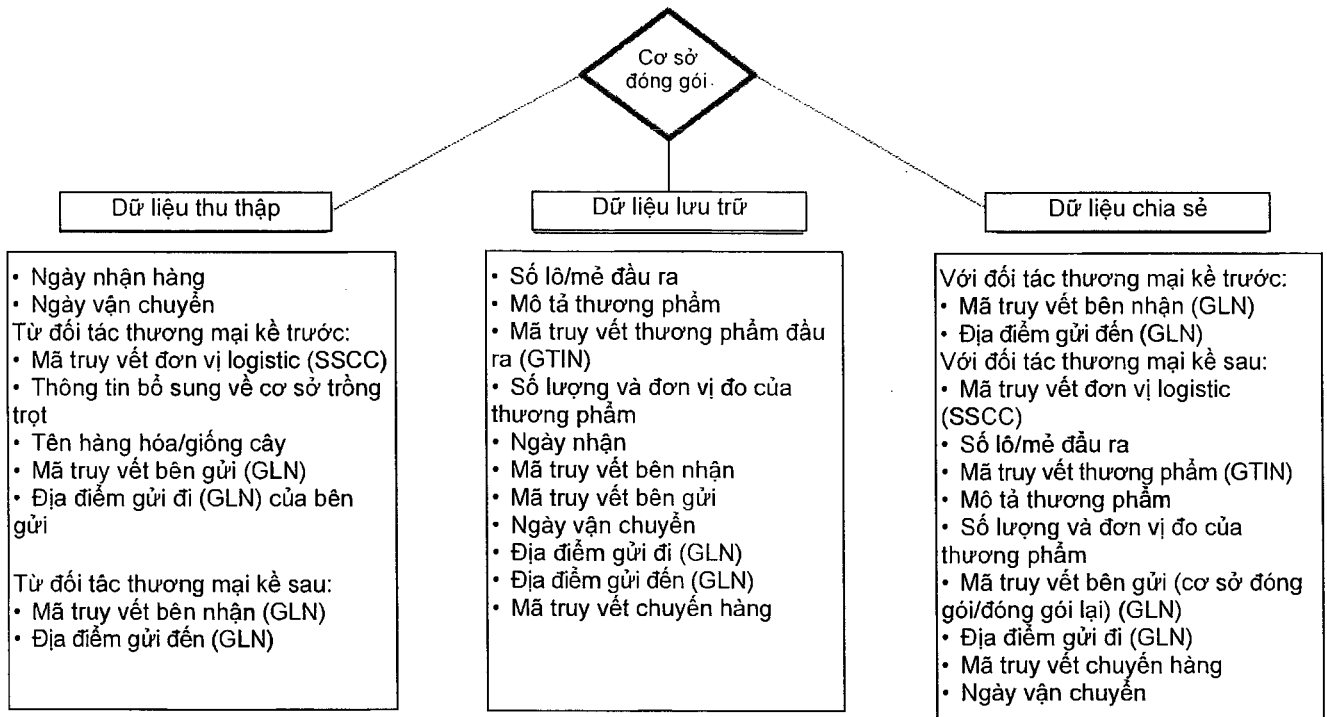
e) Khi đơn vị logistic của cơ sở đóng gói (xuất đi) là vật phẩm có thể truy xuất, thì cơ sở đóng gói lại cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ các thông tin sau:

- Mã truy vết đơn vị logistic (SSCC);
- Mã truy vết địa điểm gửi đi (ở đây là GLN của địa điểm gửi đi);
- Mã truy vết địa điểm gửi đến (ở đây là GLN của địa điểm đến);
- Ngày vận chuyển;
- Mã truy vết bên gửi (GLN);
- Mã truy vết bên nhận (GLN).

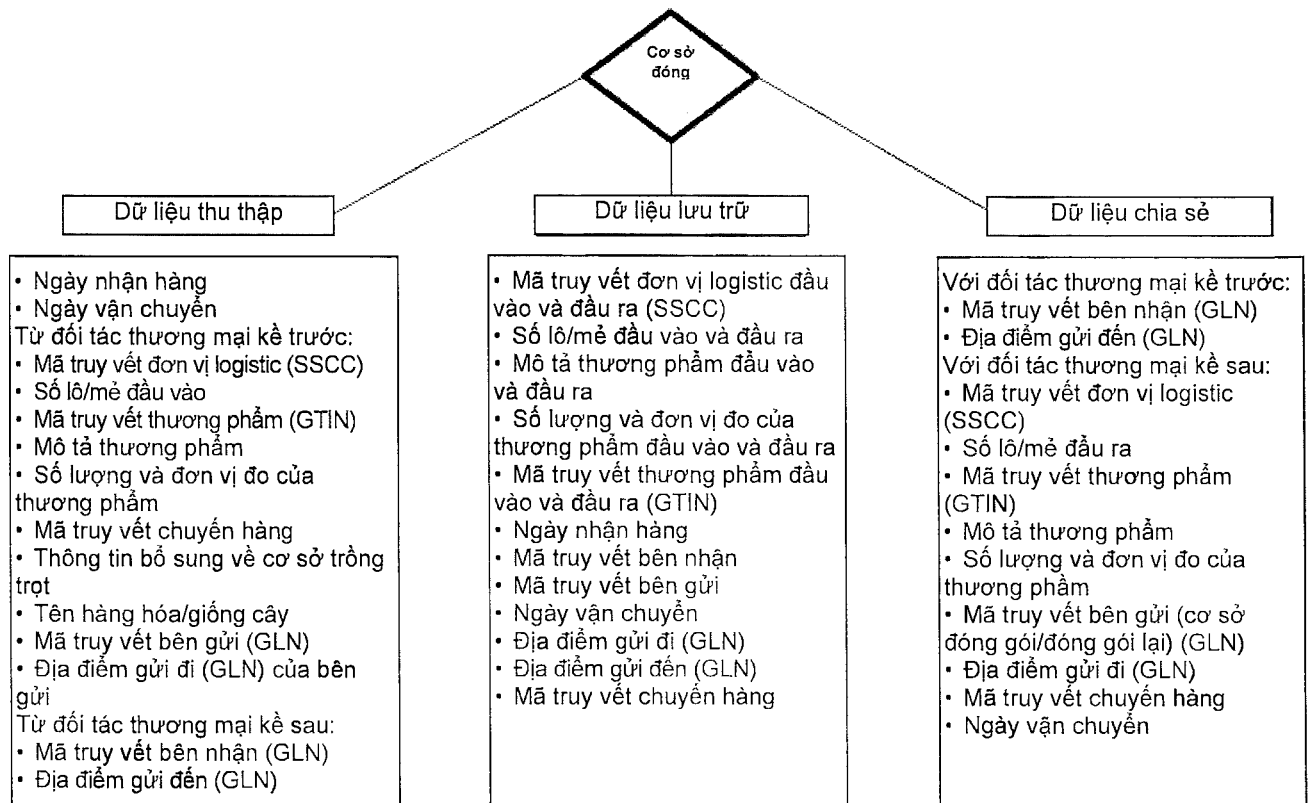
f) Khi chuyển hàng của cơ sở đóng gói (xuất đi) là vật phẩm có thể truy xuất, thì cơ sở đóng gói lại cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ các thông tin sau:

- Mã định danh đơn nhất chuyển hàng (ví dụ có thể là số hóa đơn vận đơn);
- Mã truy vết địa điểm gửi đi (ở đây là GLN của địa điểm gửi đi);
- Mã truy vết địa điểm gửi đến (ở đây là GLN của địa điểm gửi đến/đối tác thương mại);
- Ngày vận chuyển;
- Mã truy vết bên gửi (GLN);
- Mã truy vết bên nhận (GLN).

Hình 6 và Hình 7 minh họa về dữ liệu tối thiểu cần thiết để duy trì khả năng truy xuất nguồn gốc.



Hình 6 – Yêu cầu về dữ liệu đối với cơ sở đóng gói



Hình 7 – Yêu cầu về dữ liệu đối với cơ sở đóng gói lại

6.8 Các yêu cầu tùy chọn về truy xuất nguồn gốc đối với cơ sở đóng gói và cơ sở đóng gói lại

Sau đây là các yêu cầu tùy chọn về những dữ liệu tối thiểu cần thiết để truy xuất nguồn gốc đối với cơ sở đóng gói và cơ sở đóng gói lại:

- a) Trường hợp thương hiệu sản phẩm là của cơ sở hoặc sản phẩm không có thương hiệu:
- Ấn định mã GTIN cho các đơn vị tiêu dùng đóng gói sẵn hoặc sản phẩm dạng rời;
 - Ấn định mã GTIN cho mọi dạng thùng hàng;
 - Nhãn sản phẩm sử dụng vật mang dữ liệu GS1 thích hợp.
- b) Trường hợp thương hiệu sản phẩm thuộc về đối tác thương mại khác (ví dụ nhãn riêng của cơ sở bán lẻ):
- Sử dụng mã GTIN của chủ thương hiệu cho đơn vị tiêu dùng đóng gói sẵn hoặc sản phẩm dạng rời;
 - Nhãn sản phẩm sử dụng vật mang dữ liệu GS1 thích hợp;
 - Sử dụng mã GTIN của chủ thương hiệu cho mọi dạng thùng hàng.
- c) Đối với thùng hàng ban đầu được đóng gói và được cấu trúc, cũng cần lưu giữ:
- Số đơn đặt hàng cho sản phẩm tiếp nhận;
 - Đơn vị vận chuyển sản phẩm nhập vào.
- d) Đối với thùng hàng được đóng gói lại và/hoặc cấu trúc lại:
- Quét mã SSCC từ mỗi đơn vị logistic nhập vào (ví dụ palet) nếu tiếp nhận tự động;
 - Lưu giữ mã GTIN và số lô/mẻ tương ứng trong hệ thống;
 - Kết nối mã GTIN ban đầu và số lô/ mẻ tương ứng (cho mỗi sản phẩm ban đầu đưa vào vật phẩm mới tạo lập) với mã GTIN từ thùng hàng mới tạo và số lô/mẻ tương ứng, rồi lưu giữ liên kết này trong hệ thống máy tính;
 - Ấn định mã GTIN cho mọi cấu trúc thùng hàng mới;
 - Mã hóa mã GTIN mới tạo và số lô/mẻ tương ứng vào vật mang dữ liệu GS1, ví dụ mã vạch GS1-128;
 - Ấn định mã SSCC cho mỗi đơn vị logistic;
 - Kết nối mã GTIN của thùng hàng và số lô/mẻ tương ứng nằm trong đơn vị logistic đó với mã SSCC;
 - Gắn thẻ palet mang mã SSCC đơn nhất cho mỗi đơn vị logistic. Cũng cần lưu giữ:
 - + Số đơn hàng mua vào đi kèm với sản phẩm xuất đi;
 - + Đơn vị vận chuyển sản phẩm xuất đi.

TCVN 12827:2019

- Gửi thông báo chuyển hàng cho bên nhận:
 - + Liên kết vật phẩm với mã GTIN thùng hàng và số lô/mẻ của thùng hàng;
 - + Kết nối mã GTIN thùng hàng và số lô/mẻ tương ứng với mã SSCC của đơn vị logistic;
 - + Kết nối mã SSCC của đơn vị logistic với đơn hàng mua;
 - + Liên kết đơn hàng mua với chuyển hàng, nếu cần.
- Kết nối mã SSCC với mã GTIN tương ứng và thông tin về lô cũng như thông tin về đơn hàng mua với chi tiết về chuyển hàng. Việc này cần bao gồm:
 - + Mã truy vết địa điểm gửi đến (GLN) và địa chỉ;
 - + Mã số đơn hàng mua vào;
 - + Đơn vị vận chuyển;
 - + Mã truy vết địa điểm gửi đi (GLN) và địa chỉ;
 - + Số lượng thương phẩm và đơn vị đo;
 - + Ngày vận chuyển;
 - + Thời gian giao hàng do người mua dự kiến.

e) Lưu giữ dữ liệu

Xem 5.5 c).

6.9 Ví dụ về tình huống đối với cơ sở đóng gói và cơ sở đóng gói lại

6.9.1 Tình huống của cơ sở đóng gói: Sản phẩm đóng gói tại nơi trồng

a) Các đối tác thương mại

Trang trại A trồng sản phẩm cho Công ty đóng gói B, Công ty B thực hiện các hoạt động sau đây với sản phẩm:

- Thu hoạch;
- Phân loại/phân cấp;
- Đóng gói tại ruộng;
- Vận chuyển;
- Bảo quản mát;
- Lưu kho.

Công ty đóng gói B thực hiện đóng gói tất cả sản phẩm của Trang trại A vào các thùng hàng mang thương hiệu của Công ty B.

b) Nội dung cần truy xuất

Vì Trang trại A chỉ trồng và đóng gói sản phẩm tại nơi trồng nên Công ty đóng gói B chịu trách nhiệm ghi và lưu giữ mã GTIN cũng như thông tin lô/mẻ liên quan về sản phẩm thô sử dụng để tạo ra các thùng hàng sản phẩm mang thương hiệu của Công ty B.

c) Cách thức thực hiện

Công ty đóng gói B thu hoạch, phân loại/phân cấp và đóng gói sản phẩm ở nơi trồng. Công ty ấn định số lô/mẻ đơn nhất cho mỗi hoạt động trong ngày dựa trên hàng hóa, ngày thu hoạch/đóng gói, đồng ruộng được thu hoạch (dây/thửa, lô/ô đất) và đội thu hoạch. Có thể có được lô/mẻ nhỏ hơn bằng cách ấn định số lô/mẻ đơn nhất không chỉ dựa trên các thuộc tính ở trên mà còn dựa vào xe vận chuyển sản phẩm đóng gói được vận chuyển đến cơ sở làm mát/lưu kho.

Khi sản phẩm được đóng gói, nhãn thùng hàng chứa mã GTIN của Công ty B và lô/mẻ dạng mã vạch, ở dạng người đọc được, được đặt vào mỗi thùng hàng trước khi xếp lên palet. Công ty B cũng gắn thẻ palet nội bộ vào mỗi palet hoàn chỉnh cho mục đích kiểm soát hàng tồn kho nội bộ.

Mỗi lô sản phẩm được vận chuyển từ nơi trồng cũng nên có thông tin về lô/mẻ truyền tải thông qua "phiếu tiếp nhận" hoặc "phiếu chuyển hàng" để chuyển cho lái xe vận chuyển sản phẩm đã đóng gói đến Công ty B.

Khi sản phẩm đến cơ sở làm mát/lưu kho, "phiếu tiếp nhận" hoặc "phiếu chuyển hàng" cần được kiểm tra xác nhận dựa trên sản phẩm tiếp nhận thực tế và mỗi thùng hàng hoặc palet sản phẩm cần được ghi vào Hệ thống quản lý kho hàng (WMS) của Công ty B.

Trong tất cả các giai đoạn vận chuyển sản phẩm trong phạm vi cơ sở làm mát/lưu trữ (làm mát sơ bộ, sắp xếp, xếp lên giá, chuyển đi, v.v.), hồ sơ nội bộ được duy trì theo mã GTIN và lô/mẻ ở cấp độ thùng hàng hoặc palet. Quá trình này đảm bảo rằng Công ty B có thể truy xuất xuôi chính xác sản phẩm theo số lô/mẻ từ nơi trồng đến chuyển hàng trong trường hợp có sự cố phải thu hồi.

6.9.2 Tình huống của cơ sở đóng gói: Sản phẩm đóng gói tại kho (xưởng đóng gói)

a) Các đối tác thương mại

Công ty C là doanh nghiệp đóng gói sản phẩm, đang vận hành xưởng đóng gói trong đó sản phẩm được tiếp nhận từ nhiều cơ sở trồng trọt, bao gồm cả Trang trại A, nơi giao sản phẩm thô cho Công ty C để thực hiện các hoạt động sau đây cho sản phẩm:

- Phân loại/phân cấp;
- Đóng gói (mang thương hiệu của Công ty C);
- Bảo quản mát;
- Lưu kho;

TCVN 12827:2019

- Bán hàng;
- Vận chuyển.

b) Nội dung cần truy xuất

Tất cả các sản phẩm thô do cơ sở trồng trọt cung cấp cho Công ty C phải được định danh theo các hướng dẫn nêu trong Điều 5. Công ty C phải duy trì hồ sơ liên quan đến tất cả các sản phẩm thô nhập vào. Công ty C cũng phải lưu thông tin liên quan đến sản phẩm (hoàn chỉnh) đã đóng gói có liên kết đến thông tin về sản phẩm thô (tên rau quả, tên giống cây và thông tin trồng trọt bổ sung) do cơ sở trồng trọt cung cấp.

c) Cách thức thực hiện

Sản phẩm được thu hoạch tại nơi trồng và đặt trong các thùng hàng được vận chuyển bằng xe tải đến kho đóng gói của Công ty C. Các đơn vị logistic này được coi như đơn vị có thể truy xuất giữa Trang trại A và Công ty C. Gắn "thẻ đồng ruộng" ở dạng người đọc được vào thùng hàng hoặc palet chứa các thùng hàng. "Thẻ đồng ruộng" thường bao gồm tên hàng hóa (tên rau quả tươi), tên giống cây, tên hoặc số thửa ruộng, ngày thu hoạch và có thể cả đội thu hoạch.

Khi xe tải đến kho đóng gói, sản phẩm được chuyển đến khu vực lưu giữ cho đến khi được đóng gói (thường khá nhanh nhưng có thể được để trong phòng bảo quản mát/phòng lạnh qua đêm hoặc trong vài tháng như táo trong kho kiểm soát khí quyển). Phiếu tiếp nhận được lập ghi mã SSCC, tên hàng hóa và tên giống cây tiếp nhận, thông tin về cơ sở trồng trọt và việc thu hoạch, lượng, ngày, thời gian và thông tin về xe chở hàng.

Khi đến thời gian đóng gói sản phẩm, sản phẩm thô được lấy ra khỏi khu vực lưu giữ và đưa đến khu vực đóng gói nơi sản phẩm được đặt lên dây chuyền đóng gói. Trước khi bắt đầu đóng gói, Công ty C ấn định số lô/mẻ cho lượt sản xuất. Khi sản phẩm (loại hàng/giống cây) khác nhau hoặc sản phẩm từ ruộng khác được mang đến dây chuyền đóng gói, sẽ có một giai đoạn tạm dừng để sản phẩm ở lượt sản xuất trước đó được đóng gói hết và số lô/mẻ mới được ấn định cho lượt sản xuất tiếp theo. Sau khi sản phẩm được phân cấp và đóng vào thùng các-tông, nhãn chứa thông tin ở dạng người đọc được về sản phẩm được gắn vào thùng. Nhãn cũng có mã vạch GS1-128^[4] bao gồm mã GTIN của Công ty C đối với vật phẩm và số lô/mẻ.

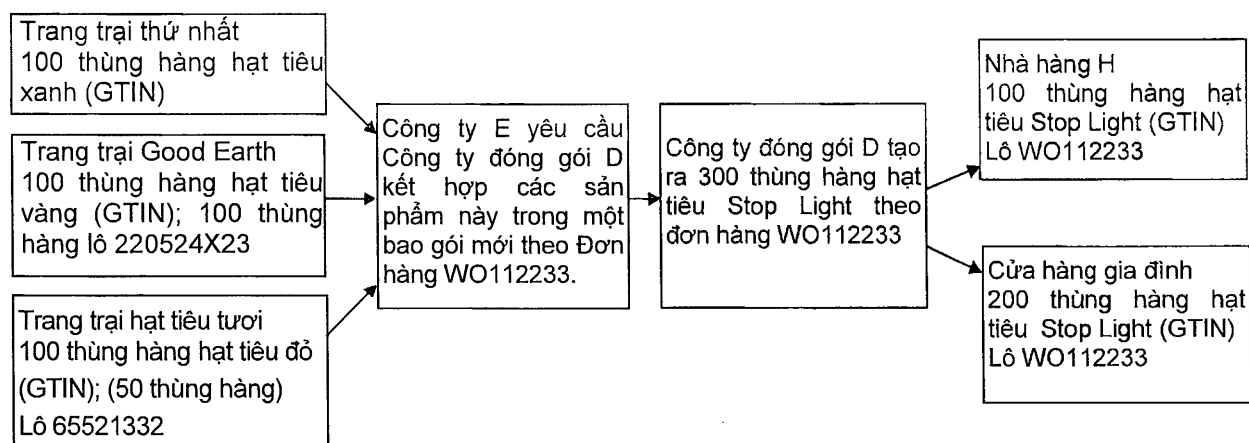
Khi palet sẵn sàng để chuyển đến khách hàng, Công ty C phải đảm bảo rằng thẻ palet có mã SSCC đã được lập và gắn vào từng palet chuyển đi. Số thẻ palet SSCC sẽ được kết nối với thông tin palet nội bộ trong hệ thống của Công ty C.

Công ty C gửi thông báo chuyển hàng [ví dụ: EDI (EANCOM[®]) Despatch Advice[®]] đến khách hàng để định danh các palet (SSCC) trên chuyến hàng và sản phẩm (bao gồm cả mã GTIN và số lô/mẻ) trên từng palet.

6.9.3 Tình huống của cơ sở đóng gói lại: Đóng gói lại sản phẩm đã được đóng gói

a) Các đối tác thương mại

Công ty D (doanh nghiệp đóng gói sản phẩm) vận hành cơ sở đóng gói lại trong đó sản phẩm được tiếp nhận từ các nhà cung cấp là cơ sở trồng trọt, thông qua dịch vụ của Công ty nhập khẩu E, là nhà nhập khẩu chuyên phân phối sản phẩm đóng gói cho các cơ sở của Công ty D. Sản phẩm mà Công ty D tiếp nhận đến từ nhiều cơ sở trồng trọt và mang nhiều số lô/mẻ sẽ được trộn lẫn vào cùng một bao bì để giao cho khách hàng của Công ty D.



Hình 8 – Sơ đồ quá trình đóng gói lại

b) Nội dung cần truy xuất

Công ty D sẽ kết hợp sản phẩm với nhiều mã GTIN và số lô/mẻ vào một bao bì mới trong đó một mã GTIN và số lô/mẻ sẽ mới được ấn định. Mỗi lô sản phẩm đóng gói lại cần được ấn định mã định danh đơn nhất để truy xuất xuôi từ sản phẩm đầu vào đến sản phẩm đầu ra. Công ty D phải lưu giữ tất cả các mã GTIN, số lô/mẻ và số lượng sản phẩm cho mã định danh này. Mã định danh sẽ được ấn định là số lô/mẻ cho sản phẩm đầu ra được tạo ra từ việc đóng gói lại.

c) Cách thức thực hiện

Công ty E nhập sản phẩm từ nhiều cơ sở trồng trọt và bán sản phẩm này cho khách hàng, sản phẩm tiếp nhận từ cơ sở trồng trọt đã được đóng vào các bao bì tiêu chuẩn để giao cho khách hàng. Khi Công ty E được yêu cầu đóng gói sản phẩm vào bao bì đặc biệt cho khách hàng thì đơn đặt hàng sẽ được đặt ra cho Công ty D. Công ty E sẽ giao sản phẩm cho Công ty D trước khi Công ty D đóng gói lại.

Khi đến thời điểm đóng gói sản phẩm, Công ty D sẽ quét mã đơn đặt hàng, mã SSCC palet và mỗi nhãn thùng hàng để lưu giữ thông tin về mã GTIN và số lô/mẻ cho mỗi thùng hàng sản phẩm được sử dụng làm sản phẩm đầu vào. Vì mỗi thùng hàng được hình thành trong bao bì mới nên nhãn thùng hàng có chứa mã GTIN và số lô/mẻ mới. Mã GTIN ở đây sẽ là GTIN của chủ thương hiệu và số lô/mẻ sẽ là Số đơn đặt hàng. Số đơn đặt hàng là số kiểm soát dùng cho truy xuất nguồn gốc để tham chiếu

TCVN 12827:2019

tổ hợp GTIN và số lô được trộn lẫn. Trong trường hợp cần thu hồi, nếu sản phẩm đầu vào bất kỳ được nhận biết là có liên quan thì tất cả sản phẩm đầu ra cũng đều được coi là có liên quan.

Các thùng các-tông có nhãn được xếp chồng lên nhau trên palet để lưu kho trước khi được chuyển đi. Khi palet được chất đầy, thẻ tên palet SSCC sẽ được gắn vào palet. Tất cả các nhãn thùng hàng được quét và lưu hồ sơ dựa trên thẻ palet SSCC mới này. Công ty D gửi thông báo chuyển hàng [ví dụ: EDI (EANCOM®) Despatch Advice®] cho khách hàng để định danh các palet (mã SSCC) trên chuyển hàng và sản phẩm (bao gồm cả mã GTIN và số lô/mẻ) trên từng palet.

7 Yêu cầu đối với nhà phân phối và nhà bán buôn

7.1 Thu thập dữ liệu truy xuất nguồn gốc

Nhà phân phối/nhà bán buôn phải thu thập thông tin về sản phẩm từ các nhà cung cấp. Các sản phẩm này được định danh bằng cách sử dụng mã GTIN. Chủ thương hiệu phải ấn định mã GTIN cho từng sản phẩm thương mại (kể cả các sản phẩm đã cấu trúc lại) và thông tin phải được lưu giữ trong hệ thống nội bộ của nhà phân phối/nhà bán buôn trước khi sản phẩm được bán.

CHÚ THÍCH 1: Việc sử dụng mã GTIN đảm bảo định danh đơn nhất sản phẩm trong toàn bộ cấu trúc sản phẩm của nhà cung cấp và đảm bảo tính đơn nhất trong toàn bộ các nguồn cung cấp.

Việc truy xuất nguồn gốc được thực hiện bằng cách kết hợp mỗi mã GTIN với số lô/mẻ của nó. Mã GTIN và thông tin về lô/mẻ được đưa ra trên mỗi nhãn thùng hàng riêng. Thông tin này sẽ cần được thu thập, lưu giữ và truyền đạt đến cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống/cơ sở bán lẻ.

Nhà phân phối/nhà bán buôn cũng có thể cần thu thập thông tin về các đơn vị logistic nhập vào (thường là các palet).

CHÚ THÍCH 2: Palet được định danh tại thời điểm chúng được tạo ra bởi cơ sở đóng gói và được định danh riêng bằng việc sử dụng mã SSCC. Mã này do cơ sở đóng gói/vận chuyển ấn định và cung cấp trên nhãn của mỗi đơn vị logistic.

Nhãn palet đưa ra các thông tin quan trọng khác cũng cần được thu thập và lưu giữ. Để có khả năng truy xuất nguồn gốc, nhà phân phối/nhà bán buôn cũng phải duy trì hồ sơ về đầu vào sản phẩm khác (ví dụ: vật liệu đóng gói) để sử dụng.

7.2 Cách thức để doanh nghiệp được định danh đơn nhất

Nhà phân phối/nhà bán buôn phải được ấn định một mã GLN bởi Cơ quan GS1 quốc gia hoặc nhà phân phối/nhà bán buôn sử dụng tiền tố mã doanh nghiệp của mình. Sau đó, nhà phân phối/nhà bán buôn chia sẻ mã GLN này với nhà cung cấp và khách hàng.

CHÚ THÍCH: Giống như mã GTIN, mã GLN dựa trên tiền tố mã doanh nghiệp, do đó đảm bảo tính đơn nhất toàn cầu.

Mỗi mã GLN riêng lẻ có thể được ấn định để đại diện cho nhà phân phối/nhà bán buôn cũng như các chi nhánh thương mại của họ. Mã GLN cũng có thể được sử dụng để định danh các địa điểm sản xuất, lưu kho, vận chuyển hoặc tiếp nhận quan trọng của nhà phân phối/nhà bán buôn.

Thông tin bổ sung về việc ấn định mã GLN được nêu trong A.1.

7.3 Cách thức định danh các sản phẩm trong chuỗi cung ứng

Khi nhà phân phối/nhà bán buôn chỉ đơn thuần bán lại sản phẩm từ các nhà cung cấp đóng gói/đóng gói lại (nghĩa là sản phẩm không được cấu trúc lại thành các đơn vị thương mại khác) thì họ phải sử dụng mã GTIN do nhà cung cấp dịch vụ đóng gói/đóng gói lại ấn định cho các sản phẩm nhập vào.

Khi nhà phân phối cấu trúc lại sản phẩm từ nhà cung cấp thì nhà phân phối phải ấn định mã GTIN mới cho từng sản phẩm mới. Xem Điều 6.

a) Cách thức ấn định mã GTIN cho các thương phẩm

Trong trường hợp có yêu cầu chính xác về đơn hàng, hóa đơn, giá cả hoặc tiếp nhận sản phẩm thì mã GTIN là phương thức cho phép cơ bản.

Khi sản phẩm được bán dưới một tên thương hiệu (nhãn hàng hóa) thì chủ thương hiệu đó phải ấn định mã GTIN. Nếu nhà phân phối là chủ thương hiệu thì bước đầu tiên là đăng ký tiền tố mã doanh nghiệp tại Cơ quan GS1 quốc gia. Tiền tố mã doanh nghiệp có tính đơn nhất toàn cầu cho từng doanh nghiệp và được sử dụng để tạo lập các mã GTIN gán cho các thương phẩm của doanh nghiệp đó. Khi đó, nhà phân phối ấn định mã GTIN cho mỗi sản phẩm và mỗi cấu trúc sản phẩm cũng như cấu trúc bao bì của mình.

b) Nếu nhà phân phối không phải là chủ thương hiệu thì phải sử dụng mã GTIN của chủ thương hiệu.

Thông tin bổ sung về việc ấn định mã GTIN được nêu trong A.2.

7.4 Cách thức định danh các sản phẩm phải truy xuất nguồn gốc

a) Nhà phân phối/nhà bán buôn phải định danh sản phẩm có thể truy xuất thông qua mã GTIN của chúng và số lô/mẻ sản xuất đi kèm.

b) Cách thức nhà phân phối/nhà bán buôn định danh lô/mẻ sản xuất:

Nhà phân phối/nhà bán buôn phải ấn định số lô/mẻ cho các sản phẩm của mình.

CHÚ THÍCH: Bản thân số lô/mẻ có thể khác nhau giữa các doanh nghiệp, tùy thuộc vào độ chính xác mong muốn. Ví dụ: số lô/mẻ có thể thể hiện ngày sản xuất hoặc sản phẩm được sản xuất từ một dây chuyền đóng gói riêng lẻ.

Số lô/mẻ liên quan đến phạm vi sản phẩm có liên quan đến việc thu hồi và cần được nhà phân phối/nhà bán buôn xem xét trong quá trình ấn định.

7.5 Cách thức định danh đơn nhất các đơn vị logistic

Khi vật phẩm có thể truy xuất của nhà phân phối/nhà bán buôn là một hoặc nhiều đơn vị logistic thì nhà phân phối/nhà bán buôn phải ấn định mã SSCC cho mỗi đơn vị logistic.

CHÚ THÍCH 1: Đối với nhà phân phối/nhà bán buôn, các đơn vị logistic xuất đi thường là palet hoặc công-ten-nơ.

CHÚ THÍCH 2: Mỗi mã SSCC được ấn định sẽ là đơn nhất cho đơn vị logistic riêng và được dựa trên tiền tố mã doanh nghiệp. Điều này đảm bảo tính đơn nhất toàn cầu.

Theo thời gian, nhà phân phối/nhà bán buôn sẽ sử dụng hết quỹ mã SSCC sẵn có. Do đó, cần quản lý việc tái sử dụng các mã SSCC sao cho không xung đột với các đơn vị logistic đã có trong chuỗi cung ứng. Nhà phân phối/nhà bán buôn cần giới hạn việc tái sử dụng mã SSCC trong thời gian tối thiểu một năm.

Thông tin bổ sung về việc ấn định mã SSCC được nêu trong A.3.

7.6 Yêu cầu đối với nhãn thùng hàng và nhãn đơn vị logistic

7.6.1 Yêu cầu đối với nhãn thùng hàng

Khi vật phẩm có thể truy xuất là sản phẩm, nhãn thùng hàng là phương tiện định danh sản phẩm với các đối tác thương mại khác.

CHÚ THÍCH 1: Nhãn này gồm mã định danh vật phẩm (ở đây là mã GTIN) và số lô/mẻ kèm theo ở dạng người đọc được.

Nhà phân phối/nhà bán buôn cũng cần cung cấp thông tin sử dụng mã vạch phù hợp của GS1.

CHÚ THÍCH 2: Điều này đảm bảo có thể xác định nhanh chóng và chính xác các thùng hàng tại điểm tiếp theo bất kỳ trong chuỗi cung ứng, ở mọi nơi trên thế giới.

Mã vạch của thùng hàng (nghĩa là các ký hiệu) tuân thủ mã GS1-128^[4].

Khi sản phẩm của nhà phân phối/nhà bán buôn được bán cho người tiêu dùng cùng với thùng hàng (nghĩa là thùng hàng được bán tại điểm bán lẻ), nhà phân phối/nhà bán buôn phải sử dụng mã vạch thứ hai để điểm bán có thể quét.

Khi vật phẩm có thể truy xuất là đơn vị logistic (nghĩa là mỗi đơn vị logistic cần được định danh đơn nhất và truy xuất xuôi) thì áp dụng 7.6.2.

Hình 4 đưa ra ví dụ về nhãn thùng hàng GS1-128.

Thông tin bổ sung về việc tạo lập mã vạch phù hợp GS1 được nêu trong Phụ lục A.

7.6.2 Yêu cầu đối với nhãn đơn vị logistic

Khi vật phẩm có thể truy xuất là đơn vị logistic, nhãn là phương tiện định danh công-ten-nơ vận chuyển đó với các đối tác thương mại khác.

CHÚ THÍCH 1: Nhãn thể hiện mã truy vết đơn vị logistic (ở đây là mã SSCC) ở dạng người đọc được.

Thông tin bổ sung có thể đưa ra trên nhãn của palet. Điều này thường được xác định bởi mối quan hệ khách hàng cụ thể.

Nhà phân phối/nhà bán buôn phải cung cấp thông tin trên palet bằng cách sử dụng mã vạch phù hợp GS1.

CHÚ THÍCH 2: Điều này đảm bảo có thể xác định nhanh chóng và chính xác các palet ở điểm tiếp theo bất kỳ trong chuỗi cung ứng, ở mọi nơi trên thế giới.

Mã vạch palet (nghĩa là các ký hiệu) tuân thủ mã GS1-128^[4].

Hình 5 đưa ra ví dụ về nhãn palet định danh đơn vị logistic.

Thông tin bổ sung về việc tạo lập mã vạch phù hợp GS1 được nêu trong Phụ lục A.

7.7 Thông tin về truy xuất nguồn gốc cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ

Nhà phân phối/nhà bán buôn cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ các thông tin theo quy định hiện hành^{[1],[2]} và các thông tin cụ thể sau đây:

- a) Khi sản phẩm của cơ sở đóng gói (bao bì/thùng hàng) (nhập vào) là vật phẩm có thể truy xuất, thì nhà phân phối/nhà bán buôn cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ các thông tin sau:
 - Mã GTIN;
 - Bản mô tả thương phẩm;
 - Số lô/mẻ;
 - Số lượng thương phẩm và đơn vị đo;
 - Mã truy vết địa điểm gửi đi (nghĩa là địa điểm vận chuyển);
 - Ngày vận chuyển;
 - Mã truy vết bên gửi (GLN);
 - Ngày nhận hàng;
- b) Khi đơn vị logistic (nhập vào) của cơ sở đóng gói/đóng gói lại là vật phẩm có thể truy xuất, thì nhà phân phối/nhà bán buôn cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ các thông tin sau:
 - Mã truy vết đơn vị logistic (ở đây là SSCC);

TCVN 12827:2019

- Mã truy vết địa điểm gửi đến (ở đây là GLN của địa điểm gửi đến);
- Ngày nhận hàng;
- Mã truy vết bên gửi (GLN);
- Ngày gửi hàng.

c) Khi chuyển hàng (nhập vào) của cơ sở đóng gói/đóng gói là vật phẩm có thể truy xuất, thì nhà phân phối/nhà bán buôn cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ các thông tin sau:

- Mã định danh chuyển hàng đơn nhất (ví dụ: có thể là hóa đơn của số vận đơn);
- Mã truy vết địa điểm gửi đi (ở đây là GLN của địa điểm vận chuyển);
- Mã truy vết địa điểm gửi đến (ở đây là GLN của địa điểm gửi đến/đối tác thương mại);
- Ngày vận chuyển;
- Mã truy vết bên gửi (GLN);
- Mã truy vết bên nhận (GLN);
- Ngày nhận hàng.

d) Khi sản phẩm của doanh nghiệp (xuất đi) (bao gói/thùng hàng) là vật phẩm có thể truy xuất, thì nhà phân phối/nhà bán buôn cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ các thông tin sau:

- Mã GTIN;
- Bản mô tả thương phẩm;
- Số lô/mẻ;
- Số lượng thương phẩm và đơn vị đo;
- Mã truy vết địa điểm gửi đi (ở đây là GLN của địa điểm vận chuyển);
- Mã truy vết địa điểm gửi đến (ở đây là GLN của địa điểm gửi đến/đối tác thương mại);
- Ngày vận chuyển;
- Mã truy vết bên gửi (GLN);
- Mã truy vết bên nhận (GLN).

e) Khi đơn vị logistic của doanh nghiệp (xuất đi) là vật phẩm có thể truy xuất, thì nhà phân phối/nhà bán buôn cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ các thông tin sau:

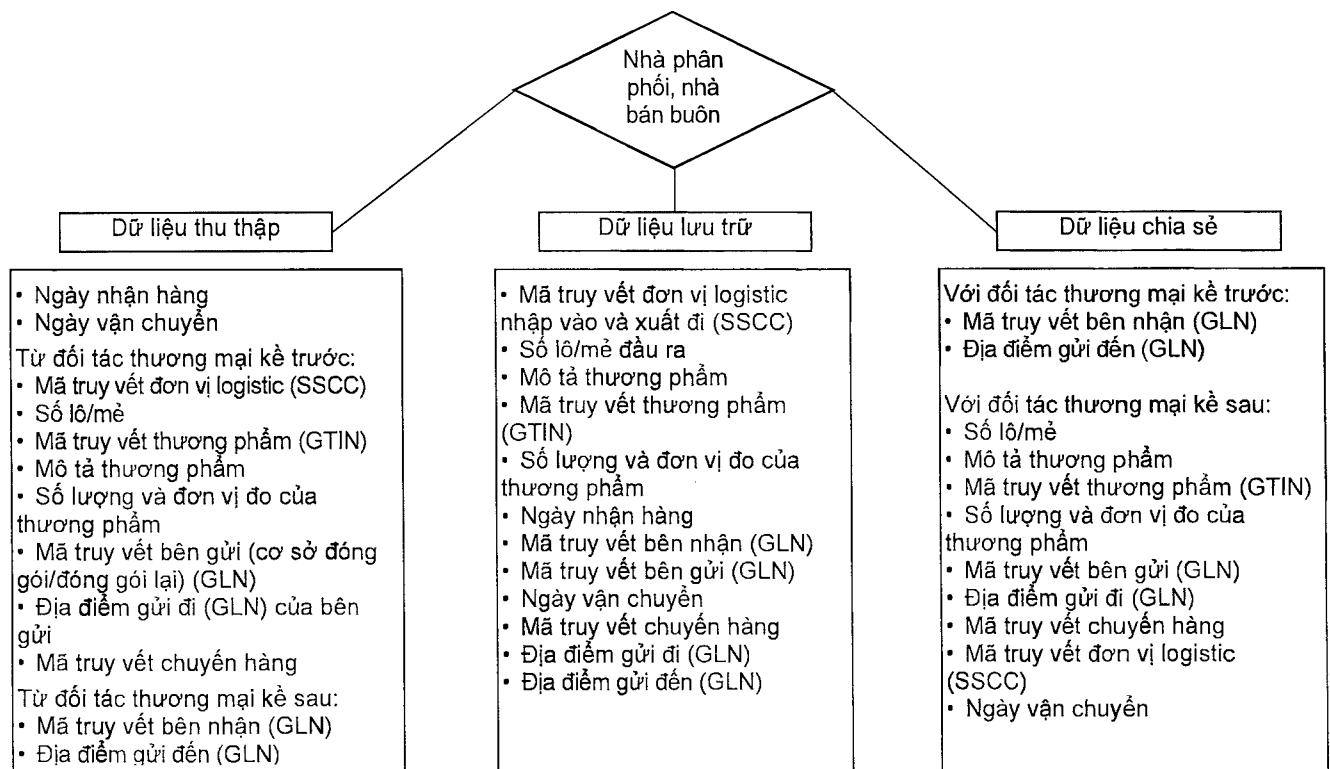
- Mã truy vết đơn vị logistic (SSCC);
- Mã truy vết địa điểm gửi đi (ở đây là GLN của địa điểm vận chuyển);
- Mã truy vết địa điểm gửi đến (ở đây là GLN của địa điểm tiếp nhận/đối tác thương mại);

- Ngày vận chuyển;
- Mã truy vết bên gửi (GLN);
- Mã truy vết bên nhận (GLN).

f) Khi chuyển hàng (xuất đi) của nhà phân phối/nhà bán buôn là vật phẩm có thể truy xuất, thì doanh nghiệp cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ các thông tin sau:

- Mã định danh đơn nhất chuyển hàng (ví dụ: hóa đơn của số vận đơn);
- Mã truy vết địa điểm gửi đi (ở đây là GLN của địa điểm vận chuyển);
- Mã truy vết địa điểm gửi đến (ở đây là GLN của địa điểm tiếp nhận/đối tác thương mại);
- Ngày vận chuyển;
- Mã truy vết bên gửi (GLN);
- Mã truy vết bên nhận (GLN).

Hình 9 minh họa về dữ liệu tối thiểu cần thiết để duy trì khả năng truy xuất nguồn gốc.



Hình 9 – Dữ liệu cần thiết đối với nhà phân phối/nhà bán buôn

7.8 Các yêu cầu tùy chọn về truy xuất nguồn gốc đối với nhà phân phối và nhà bán buôn

Sau đây là các yêu cầu tùy chọn về những dữ liệu tối thiểu cần thiết để truy xuất nguồn gốc đối với nhà phân phối và nhà bán buôn:

TCVN 12827:2019

a) Trường hợp thương hiệu sản phẩm thuộc về đối tác thương mại khác (ví dụ nhãn riêng của cơ sở bán lẻ):

- Sử dụng mã GTIN của chủ thương hiệu cho đơn vị tiêu dùng đóng gói sẵn hoặc sản phẩm dạng rời;
- Ghi nhãn sản phẩm bằng nhãn GS1 và ký hiệu có thể sử dụng tại điểm bán;
- Yêu cầu mã GTIN cho tất cả các dạng cấu trúc thùng hàng.

b) Trường hợp thương hiệu sản phẩm là của nhà phân phối/nhà bán buôn thì xem 6.8.

c) Kết nối mã SSCC với mã GTIN tương ứng, số lô/mẻ và thông tin đơn hàng mua vào với chi tiết về chuyển hàng xuất đi. Việc này cần bao gồm:

- Mã GLN chuyển đến và địa điểm;
- Số đơn đặt hàng;
- Tên xe hàng đi (GLN);
- Địa chỉ xe hàng đi (GLN);
- Số lượng;
- Ngày vận chuyển;
- Ngày giao hàng do người mua dự kiến.

d) Lưu giữ dữ liệu

Xem 5.5 c).

7.9 Ví dụ về tình huống đối với nhà phân phối và nhà bán buôn

7.9.1 Tình huống của nhà phân phối: Nhà phân phối nhập sản phẩm từ cơ sở trồng trọt/nhà xuất khẩu

a) Các đối tác thương mại

Công ty F là bên bán lại sản phẩm nhập từ cơ sở trồng trọt/nhà xuất khẩu.

b) Nội dung cần truy xuất

Công ty F truy xuất sản phẩm từ nhà cung cấp ở cấp độ đơn vị logistic (palet). Công ty này cũng truy xuất đơn vị logistic khi phân phối ra ngoài.

c) Cách thức thực hiện

Sản phẩm đến Công ty F sẽ được dỡ xuống và kiểm tra xác nhận theo thông tin nhận được trước đó. Cơ sở trồng trọt/xuất khẩu trước đó đã đặt thẻ palet cùng với mã SSCC trên mỗi palet, sau đó thẻ palet cùng với mã SSCC được Công ty F quét và kiểm tra xác nhận.

Nếu cơ sở trồng trọt/nhà xuất khẩu không đặt thẻ palet trên chuyến hàng thì Công ty F làm việc này bằng cách sử dụng mã SSCC do mình ấn định. Tương tự, nếu cơ sở trồng trọt/nhà xuất khẩu không định danh số lô/mẻ cho mỗi thùng hàng thì một số đơn nhất như mã định danh chuyến hàng trên tài liệu về cơ sở trồng trọt/bên vận chuyển sẽ được Công ty F ấn định làm số lô/mẻ.

Sản phẩm được lưu kho chờ bán và chuyển đến khách hàng.

Khi palet sẵn sàng để chuyển đến khách hàng, Công ty F sẽ quét và lưu hồ sơ SSCC palet xuất đi cho mỗi palet trong chuyến hàng/đơn hàng, theo đó họ có thể định danh chính xác những gì trên chuyến hàng đó và sản phẩm bắt đầu hành trình đến giai đoạn tiếp theo trong chuỗi cung ứng.

Công ty F gửi thông báo chuyến hàng [ví dụ: EDI (EANCOM®) Despatch Advice®] đến khách hàng để định danh các palet trên chuyến hàng (sử dụng SSCC) và sản phẩm trên từng palet (sử dụng mã GTIN và số lô/mẻ).

7.9.2 Tình huống của nhà phân phối: Nhà phân phối tiếp nhận và phân phối lại sản phẩm từ cơ sở đóng gói/nhà phân phối/nhà bán buôn khác (bao gồm cả hợp tác xã, nhà môi giới, đấu giá)

a) Các đối tác thương mại

Cơ sở G là nhà phân phối lớn về các loại rau quả tươi, đưa ra thị trường các sản phẩm mang thương hiệu của các cơ sở đóng gói lớn và mang thương hiệu “Always Fresh” của họ. Cơ sở G thực hiện nhiều vai trò trong chuỗi cung ứng và có trách nhiệm tiếp nhận, vận chuyển sản phẩm bao gồm cả dữ liệu truy xuất nguồn gốc.

Những vai trò mà Cơ sở G thực hiện trong chuỗi cung ứng bao gồm:

- Bên tiếp nhận sản phẩm từ nguồn hàng bao gồm đồng ruộng, cơ sở đóng gói hoặc cơ sở sản xuất. Do đó, Cơ sở G có thể thực hiện vai trò của cơ sở đóng gói, đóng gói lại hoặc nhà phân phối/nhà bán buôn.
- Bên tiếp nhận sản phẩm từ nhà phân phối khác trong chuỗi cung ứng. Cơ sở G thực hiện vai trò nhà phân phối/nhà bán buôn.
- Nhà cung cấp sản phẩm đến khách hàng cuối cùng như cửa hàng bán lẻ, nhà hàng hoặc các điểm tiêu thụ khác.
- Nhà cung cấp sản phẩm cho điểm phân phối vận chuyển sản phẩm đến cửa hàng bán lẻ, nhà hàng hoặc các điểm tiêu thụ khác.
- Người tiếp nhận sản phẩm bị trả lại hoặc từ chối từ đơn vị được cung cấp.

b) Nội dung cần truy xuất

Cơ sở G chịu trách nhiệm thu thập, lưu giữ và truyền dữ liệu về truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm được quản lý. Cơ sở G và các đối tác thương mại truy xuất xuôi ở cấp độ sản phẩm.

c) Cách thức thực hiện

1) Nhiệm vụ liên quan đến tiếp nhận sản phẩm bao gồm:

- Tại điểm tiếp nhận, Cơ sở G chịu trách nhiệm tiếp nhận từng vật phẩm được đặt hàng cùng với mã GTIN, lô/mẻ, số lượng và ngày tháng tiếp nhận. Thông tin này phản ánh điểm kiểm soát ban đầu. Dữ liệu thu thập này phải được thu thập và lưu giữ trong hệ thống quản lý dữ liệu. Cơ sở G dự kiến thông tin về lô/mẻ do cơ sở trồng trọt cung cấp có thể kết nối trở lại về ruộng, cơ sở đóng gói hoặc sản xuất sản phẩm.
- Nếu vật phẩm tiếp nhận từ nguồn hàng hóa gồm nhiều lô/mẻ với cùng một mã GTIN thì mỗi mã GTIN và lô/mẻ đi kèm phải được thu thập và lưu hồ sơ cùng với số lượng tiếp nhận.
- Nếu sản phẩm được nhận do bị từ chối hoặc trả lại thì thông tin về mã GTIN, lô/mẻ, số lượng và ngày tháng tiếp nhận phải được thu thập và lưu giữ. Nếu sản phẩm trong trường hợp được nhận và hủy thì thông tin vẫn cần được thu thập và lưu giữ.

2) Nhiệm vụ liên quan đến quản lý sản phẩm trong Cơ sở G:

- Sau khi tiếp nhận sản phẩm vào cơ sở, Cơ sở G sẽ chịu trách nhiệm lưu dữ liệu đi kèm với mỗi mã GTIN và lô/mẻ trong cơ sở của mình.
- Tại điểm thu nhận, Cơ sở G cần thu thập từng mã GTIN và thông tin về lô/mẻ đối với sản phẩm được chuyển đi.

3) Nhiệm vụ liên quan đến chuyển hàng và chuyển hàng từ Cơ sở G đến nơi tiếp nhận bao gồm:

- Tại điểm vận chuyển sản phẩm, Cơ sở G cung cấp cho đơn vị tiếp nhận mã GTIN, số lô/mẻ ban đầu từ nguồn cung cấp và số lượng từng vật phẩm được chuyển.
- Thông tin này cần được cung cấp dưới dạng tin nhắn điện tử thông báo chuyển hàng để hỗ trợ việc tiếp nhận của bên tiếp nhận.

8 Yêu cầu đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và cơ sở bán lẻ

8.1 Thu thập dữ liệu truy xuất nguồn gốc

Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và cơ sở bán lẻ phải thu thập thông tin về sản phẩm từ các nhà cung cấp. Các sản phẩm này được định danh bằng cách sử dụng mã GTIN. Chủ thương hiệu phải ấn định mã GTIN cho từng sản phẩm thương mại (kể cả các sản phẩm đã cấu trúc lại) và thông tin phải được lưu giữ trong hệ thống nội bộ của cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống/cơ sở bán lẻ trước khi sản phẩm được bán ra.

CHÚ THÍCH 1: Việc sử dụng mã GTIN đảm bảo định danh đơn nhất sản phẩm trong toàn bộ cấu trúc sản phẩm của nhà cung cấp và đảm bảo tính đơn nhất trong toàn bộ các nguồn cung cấp.

Khi quan hệ thương mại đòi hỏi truy xuất sản phẩm nhập vào thì thực hiện việc này bằng cách kèm số lô/mẻ của sản phẩm theo từng mã GTIN. Mã GTIN và thông tin về lô/mẻ được thể hiện trên nhãn thùng hàng riêng.

Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và cơ sở bán lẻ cũng có thể cần thu thập thông tin về các đơn vị logistic nhập vào (thường là các palet).

CHÚ THÍCH 2: Palet được định danh tại thời điểm chúng được nhà cung cấp tạo ra và được định danh riêng bằng cách sử dụng mã SSCC. Mã này được ấn định bởi nhà cung cấp/vận chuyển và xuất hiện trên nhãn đơn vị logistic.

Nhãn palet cung cấp thông tin quan trọng khác phải được thu thập và lưu giữ.

Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và cơ sở bán lẻ cũng có thể cần thu thập thông tin về các chuyến hàng xuất đi đến các kho (thường là các thùng hàng).

CHÚ THÍCH 3: Thùng hàng được định danh tại thời điểm chúng được nhà cung cấp tạo ra và được định danh riêng bằng cách sử dụng mã GTIN và số lô/mẻ. Số này được ấn định bởi nhà cung cấp/vận chuyển hoặc cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống/cơ sở bán lẻ và xuất hiện trên nhãn thùng hàng riêng. Nhãn thùng hàng cung cấp tham chiếu có thể truy xuất nguồn gốc ban đầu.

Mỗi đơn hàng được chuyển đến kho cần có liên kết giữa đơn hàng đó, mã GTIN, số lô/mẻ và số lượng vận chuyển. Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống/cơ sở bán lẻ cũng có thể tạo ra các đơn vị logistic mới và thông tin này cũng phải được thu thập.

Để có khả năng truy xuất nguồn gốc, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống/cơ sở bán lẻ cũng phải duy trì hồ sơ đầu vào sản phẩm khác (ví dụ: vật liệu đóng gói) để sử dụng.

8.2 Cách thức để cơ sở được định danh đơn nhất

Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống/cơ sở bán lẻ phải được ấn định một mã GLN bởi Cơ quan GS1 quốc gia hoặc cơ sở sử dụng tiền tố mã doanh nghiệp của mình.

Mỗi mã GLN riêng lẻ có thể được ấn định để đại diện cho cơ sở cũng như các chi nhánh thương mại của cơ sở. Mã GLN cũng có thể được sử dụng để định danh các địa điểm sản xuất, lưu kho, vận chuyển hoặc tiếp nhận quan trọng của cơ sở.

Thông tin bổ sung về việc ấn định mã GLN được nêu trong A.1.

8.3 Cách thức định danh các sản phẩm trong chuỗi cung ứng

Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống/cơ sở bán lẻ phải sử dụng mã GTIN để định danh từng thương phẩm.

CHÚ THÍCH 1: Mã GTIN là cách thức định danh thương phẩm trong chuỗi cung ứng được chuẩn hóa và đơn nhất toàn cầu. Trong trường hợp có yêu cầu chính xác về đơn hàng, hóa đơn, giá cả hoặc tiếp nhận sản phẩm thì mã GTIN là phương thức cơ bản được sử dụng.

TCVN 12827:2019

a) Cách thức ấn định mã GTIN cho các thương phẩm do cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống/cơ sở bán lẻ sản xuất

Khi sản phẩm được bán mang một thương hiệu thì chủ thương hiệu đó chịu trách nhiệm ấn định mã GTIN. Nếu cơ sở là chủ thương hiệu thì bước đầu tiên là đăng ký tiền tố mã doanh nghiệp tại Cơ quan GS1 quốc gia.

CHÚ THÍCH 1: Tiền tố mã doanh nghiệp có tính đơn nhất toàn cầu cho từng tổ chức và được sử dụng để tạo lập các mã GTIN gán cho các thương phẩm của tổ chức đó.

Cơ sở ấn định mã GTIN cho mỗi sản phẩm của cơ sở và mỗi dạng cấu trúc bao gói. Cơ sở chịu trách nhiệm trao đổi mã GTIN cho cơ sở đóng gói.

b) Nếu cơ sở không phải là chủ thương hiệu thì phải sử dụng mã GTIN của chủ thương hiệu.

Trường hợp chủ thương hiệu là nhà cung cấp, thì nhà cung cấp chịu trách nhiệm ấn định mã GTIN cho từng dạng cấu trúc thương phẩm.

Thông tin bổ sung về việc ấn định mã GTIN được nêu trong A.2.

8.4 Cách thức định danh các sản phẩm phải truy xuất nguồn gốc

Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống/cơ sở bán lẻ phải định danh từng sản phẩm thông qua mã GTIN của chúng và số lô/mẻ sản xuất đi kèm.

CHÚ THÍCH: Số lô/mẻ được xác định bởi đối tác thương mại tạo ra thương phẩm riêng.

8.5 Cách thức đối tác thương mại của cơ sở định danh đơn nhất các đơn vị logistic

Khi có nhu cầu truy xuất ở cấp độ đơn vị logistic thì cơ sở phải ấn định mã SSCC cho mỗi đơn vị logistic.

CHÚ THÍCH 1: Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và cơ sở bán lẻ, các đơn vị logistic nhập vào thường là palet hoặc công-ten-nơ.

CHÚ THÍCH 2: Mỗi mã SSCC được ấn định sẽ là đơn nhất cho đơn vị logistic riêng và được dựa trên tiền tố mã doanh nghiệp. Điều này đảm bảo tính đơn nhất toàn cầu.

Thông tin bổ sung về việc ấn định mã SSCC được nêu trong A.2.

8.6 Yêu cầu đối với nhãn thùng hàng và nhãn đơn vị logistic

8.6.1 Yêu cầu đối với nhãn thùng hàng

Khi vật phẩm có thể truy xuất là sản phẩm nhập vào, nhãn thùng hàng là phương tiện định danh sản phẩm đó.

CHÚ THÍCH 1: Nhãn này gồm mã định danh vật phẩm (ở đây là GTIN) và số lô/mẻ kèm theo ở dạng người đọc được. Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống/cơ sở bán lẻ cũng cần cung cấp thông tin sử dụng mã vạch phù hợp của GS1.

CHÚ THÍCH 2: Điều này đảm bảo có thể xác định nhanh chóng và chính xác các thùng hàng tại điểm tiếp theo bất kỳ trong chuỗi cung ứng, ở mọi nơi trên thế giới.

Mã vạch của thùng hàng (nghĩa là các ký hiệu) tuân thủ mã GS1-128^[4].

Khi sản phẩm của cơ sở được bán cho người tiêu dùng cùng với thùng hàng (nghĩa là thùng hàng được bán tại điểm bán lẻ), cơ sở phải sử dụng mã vạch thứ hai để điểm bán có thể quét.

Khi vật phẩm có thể truy xuất là đơn vị logistic (nghĩa là mỗi đơn vị logistic cần được định danh đơn nhất và truy xuất xuôi) thì áp dụng 8.6.2.

Hình 4 đưa ra ví dụ về nhãn thùng hàng GS1-128 định danh đơn nhất sản phẩm thương mại.

Thông tin bổ sung về việc tạo lập mã vạch phù hợp GS1 được nêu trong Phụ lục A.

8.6.2 Yêu cầu đối với nhãn đơn vị logistic

Khi vật phẩm có thể truy xuất được nhập vào là đơn vị logistic, nhãn là phương tiện định danh công-ten-nơ vận chuyển đó.

CHÚ THÍCH 1: Nhãn thể hiện mã truy vết đơn vị logistic (ở đây là mã SSCC) ở dạng người đọc được.

Thông tin bổ sung có thể đưa ra trên nhãn của palet. Điều này thường được xác định bởi mối quan hệ giữa cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống/cơ sở bán lẻ với các nhà cung cấp.

Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống/cơ sở bán lẻ phải cung cấp thông tin trên palet bằng cách sử dụng mã vạch phù hợp GS1.

CHÚ THÍCH 2: Điều này đảm bảo có thể xác định nhanh chóng và chính xác các palet ở điểm tiếp theo bất kỳ trong chuỗi cung ứng, ở mọi nơi trên thế giới.

Mã vạch palet (nghĩa là các ký hiệu) tuân thủ mã GS1-128^[4].

Hình 5 đưa ra ví dụ về nhãn palet định danh đơn vị logistic.

Thông tin bổ sung về việc tạo lập mã vạch phù hợp GS1 được nêu trong Phụ lục A.

8.7 Thông tin về truy xuất nguồn gốc cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ

Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống/cơ sở bán lẻ cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ các thông tin theo quy định hiện hành ^{[1],[2]} và các thông tin cụ thể sau đây:

TCVN 12827:2019

a) Khi sản phẩm của nhà cung cấp (bao gói/thùng hàng) là vật phẩm có thể truy xuất, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống/cơ sở bán lẻ cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ các thông tin sau:

- Mã GTIN;
- Bản mô tả thương phẩm;
- Số lô/mẻ;
- Số lượng thương phẩm và đơn vị đo;
- Mã truy vết địa điểm gửi đi (ở đây là GLN của địa điểm gửi đi);
- Ngày vận chuyển;
- Ngày nhận hàng;
- Mã truy vết bên gửi (GLN).

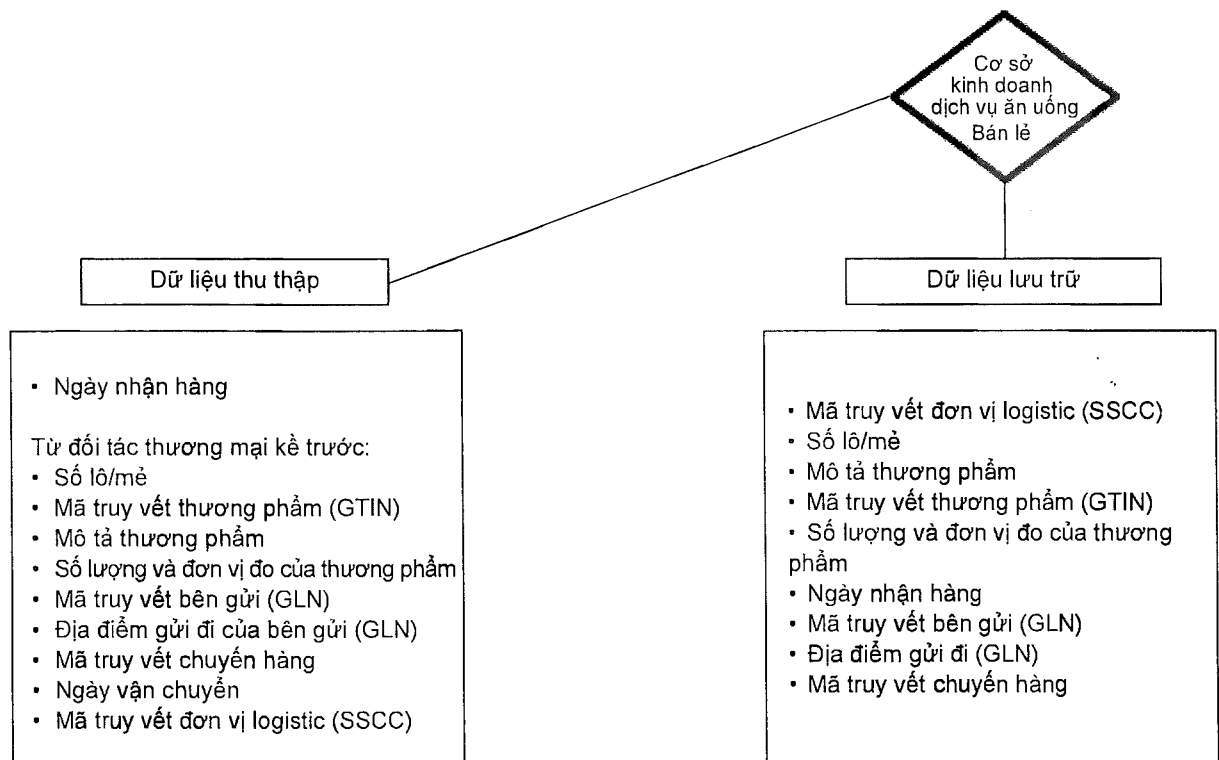
b) Khi đơn vị logistic của nhà cung cấp là vật phẩm có thể truy xuất, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống/cơ sở bán lẻ cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ các thông tin sau:

- Mã truy vết đơn vị logistic (SSCC);
- Mã truy vết địa điểm gửi đi (ở đây là GLN của địa điểm gửi đi);
- Ngày vận chuyển;
- Ngày nhận hàng;
- Mã truy vết bên gửi (GLN).

c) Khi chuyển hàng của nhà cung cấp là vật phẩm có thể truy xuất, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống/cơ sở bán lẻ cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ các thông tin sau:

- Mã định danh đơn nhất chuyển hàng (ví dụ: có thể là hóa đơn của số vận đơn);
- Mã truy vết địa điểm gửi đi (ở đây là GLN của địa điểm gửi đi);
- Ngày vận chuyển;
- Mã truy vết bên gửi (GLN);
- Ngày nhận hàng.

Hình 10 minh họa về dữ liệu tối thiểu cần thiết để duy trì khả năng truy xuất nguồn gốc.



Hình 10 – Yêu cầu dữ liệu đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống/cơ sở bán lẻ

8.8 Các yêu cầu tùy chọn về truy xuất nguồn gốc đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và cơ sở bán lẻ

Sau đây là các yêu cầu tùy chọn về những dữ liệu tối thiểu cần thiết để truy xuất nguồn gốc đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và cơ sở bán lẻ:

- a) Quét mã vạch từng thùng hàng nhận được
- b) Lưu giữ mã GTIN và số lô/mẻ tương ứng
- c) Tiếp nhận thông báo chuyển hàng [ví dụ: EDI (EANCOM[®]) Despatch Advice[®]] để thông hiểu về chuyển hàng của nhà cung cấp trước khi tiếp nhận. Nhà cung cấp sẽ:
 - Định danh từng thùng hàng sản phẩm bằng cách sử dụng mã GTIN và số lô/mẻ;
 - Kết nối từng thùng hàng riêng với đơn vị logistic;
 - Định danh từng đơn vị logistic với mã SSCC (theo sêri);
 - Định danh chuyển hàng, bao gồm:
 - + Mã định danh đơn nhất chuyển hàng (ví dụ số vận đơn);
 - + Địa điểm gửi đi của nhà cung cấp;
 - + Địa điểm gửi đến của bên mua.
- d) Lưu giữ dữ liệu

Xem 5.5 c).

8.9 Ví dụ về tình huống đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và cơ sở bán lẻ

8.9.1 Tình huống 1: Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống tiếp nhận sản phẩm trực tiếp đến cửa hàng

a) Các đối tác thương mại

Nhà hàng H là một nhà hàng nhỏ trong khu vực. Nhà hàng H không vận hành trung tâm tiếp nhận mà yêu cầu tất cả các nhà cung cấp giao hàng trực tiếp đến từng địa điểm nhà hàng của Nhà hàng H.

Cơ sở G là nhà phân phối rau quả tươi quy mô lớn, chuyên bán sản phẩm mang thương hiệu của các cơ sở đóng gói lớn cũng như mang thương hiệu riêng "Always Fresh".

b) Nội dung cần truy xuất

Hàng tuần, chuỗi nhà hàng H đưa ra một đơn hàng cho Cơ sở G, lần lượt giao cho từng địa điểm nhà hàng trong vòng 24 h đến 48 h.

Cơ sở G truy xuất sự chuyển dịch ra ngoài của sản phẩm và các đơn vị logistic sử dụng để vận chuyển.

c) Cách thức thực hiện

- Nhà hàng H trao đổi đơn đặt hàng điện tử (ví dụ: sử dụng EANCOM® ORDERS) để định danh sản phẩm (GTIN) và số lượng yêu cầu cũng như phân phối cho nhà hàng.
- Cơ sở G xử lý đơn hàng và tạo một chuyến hàng với nhiều địa điểm giao hàng (điểm dừng). Sản phẩm được điểm giao hàng tập hợp và chất lên palet.
- Khi sản phẩm được bán mang thương hiệu của cơ sở đóng gói, cơ sở G ghi lại sự chuyển dịch ra ngoài của mã GTIN của cơ sở đóng gói. Mỗi thùng hàng sản phẩm thể hiện mã GTIN và số lô/mẻ dưới dạng mã vạch.
- Tại thời điểm thu nhận, mã GTIN của mỗi (thùng hàng) sản phẩm được quét (ở đây là cả mã GTIN và số lô/mẻ) sau đó kèm theo địa điểm giao cụ thể của khách hàng.
- Một palet sẽ được tạo ra cho từng địa điểm giao hàng của Nhà hàng H. Mỗi palet được ấn định một mã SSCC đơn nhất.
- Nhãn palet được gắn cho từng palet xuất đi thể hiện mã SSCC và:
 - + Thông tin bên vận chuyển (mã định danh doanh nghiệp, địa điểm gửi đi, GLN của bên gửi);
 - + Thông tin bên nhận hàng (mã định danh doanh nghiệp, địa điểm gửi đến, GLN của bên nhận);
- Tất cả các thông tin về palet được kết nối với hồ sơ tổng thể của chuyến hàng, sử dụng số vận đơn làm mã định danh chuyến hàng chính.

- Cơ sở G truyền đi phiếu giao dịch điện tử [sử dụng tin nhắn điện tử, ví dụ: EDI (EANCOM®) Despatch Advice®]. Phiếu này xác định nội dung của chuyến hàng đến mỗi địa điểm của Nhà hàng H. Điều này cho phép Nhà hàng H điều phối chuyến hàng nhập sang các đơn đặt hàng nổi bật và ghi lại tất cả các mã GTIN nhập vào đến cũng như số lô/mẻ của chúng.
- Khi từng palet được giao đến địa điểm lưu giữ ở Nhà hàng H, mã SSCC của palet được quét. Điều này cho phép Nhà hàng H tự động xác nhận việc giao hàng và cập nhật hồ sơ hàng tồn kho.
- Trong trường hợp thu hồi sản phẩm, hồ sơ tự động của Nhà hàng H có thể xác nhận lô sản phẩm nào được giao đến bất kỳ địa điểm nhà hàng nào của mình.

8.9.2 Tình huống 2: Cơ sở bán lẻ tiếp nhận sản phẩm vào trung tâm phân phối chính

a) Các đối tác thương mại

Công ty K là nhà cung cấp rau ở khu vực phục vụ một số lượng lớn khách hàng từ nhà kho trung tâm. Thương hiệu BP của Công ty K có danh tiếng đối với độ tươi của sản phẩm và Công ty K được công nhận về hiệu quả hoạt động. Hiệu quả này một phần đến thông qua đầu tư vào các hệ thống tự động và khả năng trao đổi tin nhắn điện tử (EDI) với các khách hàng chủ chốt.

Cơ sở M là một nhà bán lẻ tạp phẩm quy mô vừa điều hành một chuỗi 25 cửa hàng. Tất cả rau và quả được tiếp nhận tập trung thông qua Trung tâm phân phối duy nhất của Công ty K.

b) Nội dung cần truy xuất

Để đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc giữa BP và Cơ sở M, cả hai bên lưu hồ sơ quá trình vận chuyển của sản phẩm (mã GTIN và số lô/mẻ) và đơn vị logistic. Hiệu quả của việc sử dụng quá trình từ đơn hàng đến chuyển tiền của hai đối tác thương mại giúp đơn giản hóa rất nhiều nhiệm vụ truy xuất nguồn gốc.

c) Cách thức thực hiện

Mỗi tuần, Cơ sở M gửi một đơn đặt hàng điện tử (ví dụ: EANCOM®) đến BP trong đó nêu các yêu cầu về sản phẩm cho khoảng thời gian 7 ngày tiếp theo. Mỗi sản phẩm được định danh bằng mã GTIN của BP. BP chuyển hàng đến trung tâm phân phối của Cơ sở M, Cơ sở M tiếp nhận, kiểm tra và đưa đi tái phân phối cho các cửa hàng của Cơ sở M.

Khi tiếp nhận đơn đặt hàng từ Cơ sở M, hệ thống bán hàng của BP lưu hồ sơ và đơn hàng đã chuyển đến và chuyển tiếp cho kho hàng. Khi mỗi thùng hàng sản phẩm tươi được nhận và sắp xếp để chuyển đi, BP cập nhật hồ sơ chuyến hàng với thông tin về sản phẩm, bao gồm cả mã GTIN được chuyển cùng với số lô/mẻ và số lượng. Mỗi thùng hàng mang một nhãn vận chuyển thể hiện mã GTIN và số lô/mẻ dưới dạng mã vạch cũng như dạng người đọc được. Điều này cho phép có thể quét từng thùng hàng khi được chất lên palet xuất đi. Khi palet đầy, palet được ấn định một mã định danh đơn nhất (mã SSCC) được in trên nhãn (palet) logistic phù hợp GS1 cùng thông tin chi tiết về chuyến xe hàng đi và

TCVN 12827:2019

đến Sau đó, nhãn palet được quét và hồ sơ điện tử được tạo lập kết nối thông tin sản phẩm với mã đơn vị logistic đơn nhất (mã SSCC).

Thông tin mà hệ thống vận chuyển của BP thu thập được cho phép tạo ra bản kê điện tử [ví dụ: EDI (EANCOM®) Despatch Advice®] có thể được gửi đến Cơ sở M ngay khi xe chở hàng được chất đầy. Các nhóm thông báo chuyển hàng sẽ chuyển dữ liệu vận chuyển theo từng số đơn mua hàng (bán lẻ) và thể hiện tất cả các mã GTIN được vận chuyển cùng với số lô/mẻ, số lượng chuyển và mã SSCC của palet mang sản phẩm đó.

Tại Cơ sở M, thông báo chuyển hàng [ví dụ: EDI (EANCOM®) Despatch Advice®] được sử dụng cho nhiều mục đích. Việc này hỗ trợ việc lập lịch trình phân phối các nguồn lực trung tâm, xác nhận hàng hóa đã đặt hàng và điều chỉnh số lượng hàng quá cảnh. Thông báo chuyển hàng cũng mang thông tin logistic và sản phẩm cần thiết cho truy xuất nguồn gốc.

Khi các đơn vị logistic được tiếp nhận vào trung tâm phân phối của Cơ sở M, từng nhãn palet được quét để xác nhận việc tiếp nhận. Mã định danh palet (mã SSCC) được tham khảo chéo với thông tin quá cảnh lấy từ thông báo chuyển hàng của BP. Việc này tạo cho Cơ sở M hồ sơ trực tiếp về các mã GTIN trên palet cũng như số lô/mẻ kèm theo của chúng. Trong trường hợp thu hồi sản phẩm, cả BP và Cơ sở M đều có hồ sơ thể hiện tất cả các sản phẩm trao đổi (mã GTIN và số lô/mẻ) cũng như quá trình dịch chuyển của từng đơn vị logistic.

Phụ lục A

(Tham khảo)

Thông tin bổ sung về các mã toàn cầu của GS1

A.1 Thông tin bổ sung về mã số địa điểm toàn cầu (GLN)

Mã GLN giúp có thể định danh đơn nhất các địa điểm tự nhiên hoặc thực thể pháp lý.

Mỗi quan hệ thương mại có thể liên quan đến nhiều tổ chức; nhà cung cấp, khách hàng và có thể cả nhà cung cấp dịch vụ logistic. Trong mỗi tổ chức, nhiều bộ phận có thể có liên quan.

Cấu trúc của mã GLN gồm 3 thành phần: tiền tố mã doanh nghiệp, mã định danh địa điểm và số kiểm tra.

Tiền tố mã doanh nghiệp là số đơn nhất toàn cầu mà Cơ quan GS1 quốc gia ấn định cho một tổ chức.

Mã định danh địa điểm là số do người nắm giữ tiền tố mã doanh nghiệp ấn định. Mã định danh địa điểm khác nhau về độ dài do phụ thuộc vào độ dài tiền tố mã doanh nghiệp. Độ dài kết hợp của tiền tố mã doanh nghiệp và mã định danh địa điểm luôn là 12 chữ số.

Số kiểm tra là một số đếm dùng để đảm bảo tính toàn vẹn của dữ liệu.

Mã GLN luôn được lưu giữ ở trạng thái toàn vẹn. Tất cả gồm 13 chữ số.

Ví dụ về mã GLN trong mã vạch GS1-128 được nêu trong Hình A.1.



CHÚ DẪN: Mã định danh ứng dụng (414) chỉ ra rằng trường dữ liệu định danh ứng dụng GS1 chứa mã GLN của một địa điểm vật lý.

Hình A.1 – Ví dụ về mã GLN trong mã vạch GS1-128

A.2 Thông tin bổ sung về việc ấn định mã số sản phẩm toàn cầu (GTIN)

a) Mã số sản phẩm toàn cầu (GTIN)

Mã GTIN là nền tảng của hệ thống GS1, dùng cho định danh đơn nhất các thương phẩm, bao gồm cả sản phẩm và dịch vụ được bán, giao và lập hóa đơn tại điểm bất kỳ trong chuỗi cung ứng. Mã GTIN giúp định danh đơn nhất toàn cầu. GTIN thường gặp nhất tại điểm bán, trên các thùng hàng và palet sản phẩm trong môi trường phân phối/kho hàng.

Mã GTIN sẽ định danh đơn nhất sản phẩm của tổ chức khi sản phẩm lưu thông xuyên suốt chuỗi cung ứng toàn cầu đến tận người sử dụng cuối cùng. Hệ thống định danh toàn cầu này của GS1 đảm bảo rằng mã GTIN trên mã vạch chính là thông tin trong tài liệu điện tử tương ứng được xử lý giữa các đối tác thương mại.

b) Những lợi ích chính của mã GTIN

- Tạo thuận lợi cho dòng chảy thương phẩm toàn cầu (sản phẩm và dịch vụ) và thông tin kèm theo được sử dụng trong thương mại điện tử;
- Định danh đơn nhất các thương phẩm ở tất cả các cấp độ bao gói (vật phẩm, thùng hàng và palet)
- Truyền dữ liệu về thương phẩm dưới định dạng và cấu trúc nhất quán;
- Đơn giản hóa việc quản lý chuỗi cung ứng;
- Sử dụng hệ thống GS1 được thừa nhận toàn cầu với ngôn ngữ chuẩn hóa, được hiểu và sử dụng bởi nhiều ngành công nghiệp.

c) Sự hữu ích của mã GTIN

Tính đơn nhất: mã GTIN định danh thương phẩm một cách đơn nhất. Các nguyên tắc ấn định mã GTIN đảm bảo rằng mọi sai khác của một vật phẩm (sản phẩm hoặc dịch vụ) đều được phân bổ một mã định danh duy nhất và đơn nhất trên toàn cầu.

Không mang tính hàm ý: kết cấu đánh mã GTIN tự bản thân không mang bất kỳ thông tin có nghĩa nào. Mã GTIN có thể sử dụng trực tiếp ở bất kỳ tổ chức và trên bất kỳ quốc gia nào.

Đa lĩnh vực: mã GTIN là đơn nhất trong toàn bộ các lĩnh vực kinh doanh. Điều này có nghĩa là sản phẩm chăm sóc sức khỏe, sản phẩm tạp hóa hoặc sản phẩm may mặc đều được định danh một cách tương thích.

Quốc tế: mã GTIN là đơn nhất trên toàn cầu. Mã GTIN có thể được ấn định ở mọi nơi trên thế giới và có thể sử dụng ở mọi nơi trên thế giới.

Toàn vẹn dữ liệu: Số kiểm tra đảm bảo tính toàn vẹn của dữ liệu đi qua hệ thống.

Đánh số nguồn: mã GTIN được ấn định bởi chủ thương hiệu sản phẩm. Một khi được ấn định, tất cả các đối tác thương mại và người sử dụng nội bộ có thể sử dụng mã GTIN. Cùng một mã GTIN có thể được dùng để định danh một loạt các vật phẩm đồng nhất.

Thu thập dữ liệu tự động: một trong những lợi ích chính của mã GTIN là có thể mã hóa theo nhiều kỹ thuật thu thập dữ liệu tự động (như mã vạch hoặc mã sản phẩm điện tử dùng trên chip RFID. Máy đọc cho phép luồng thông tin kết nối với dòng chảy vật lý của thương phẩm thông qua chuỗi cung ứng.

d) Mã GTIN thường có 8 chữ số, 12 chữ số, 13 chữ số hoặc 14 chữ số. Nên thể hiện mã GTIN trong các ứng dụng phần mềm gồm 14 chữ số căn phải và số không (0) bên trái, khi thích hợp. Các mã GTIN này có thể thể hiện dưới dạng mã vạch và mỗi mã đưa ra các số đơn nhất khi căn phải và sử dụng trong trường cơ sở dữ liệu 14 chữ số:

GTIN-8 gồm:

- Bảy chữ số chứa tiền tố mã doanh nghiệp và mã định danh vật phẩm được ấn định bởi Cơ quan GS1 quốc gia.
- Một chữ số thể hiện số kiểm tra

GTIN-12 gồm:

- Mười một chữ số chứa mã doanh nghiệp UPC và mã định danh vật phẩm do tổ chức ấn định
- Một chữ số thể hiện số kiểm tra

GTIN-13 gồm:

- Mười hai chữ số chứa tiền tố mã doanh nghiệp và mã định danh vật phẩm do tổ chức ấn định
- Một chữ số thể hiện số kiểm tra

GTIN-14 gồm:

- Chữ số đầu tiên (có giá trị từ 1 đến 8) là số chỉ thị (khi thiết kế mã GTIN 14 cho việc định danh bao bì, như thùng hàng dành cho sản phẩm có khối lượng cố định)
- Mười hai chữ số bao gồm mã doanh nghiệp và mã định danh vật phẩm do tổ chức ấn định
- Một chữ số thể hiện số kiểm tra

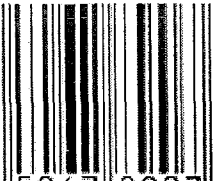




Tiền tố mã doanh nghiệp: Số đơn nhất toàn cầu do Cơ quan GS1 quốc gia ấn định cho tổ chức. Tiền tố mã doanh nghiệp được ấn định cho các tổ chức có độ dài khác nhau.

Mã định danh vật phẩm: Số do chủ sở hữu tiền tố mã doanh nghiệp ấn định để định danh đơn nhất một thương phẩm. Mã định danh vật phẩm khác nhau về độ dài tùy theo độ dài của tiền tố mã doanh nghiệp.

Số kiểm tra: Số có một chữ số đếm được dùng để đảm bảo tính toàn vẹn của dữ liệu.

Bảng A.1 minh họa các ứng dụng GTIN trong mã vạch.

Bảng A.1 – Ví dụ về các ứng dụng GTIN trong mã vạch

 <p>5067 8907</p>	<p>Mã GTIN-8 / Cấu trúc dữ liệu GTIN-8</p> <p>Dùng cho định danh tại điểm bán sản phẩm đóng gói sẵn, khối lượng/số lượng cố định, sản phẩm tiêu dùng</p> <p>Chỉ được ấn định bởi Cơ quan GS1 quốc gia để sử dụng trên sản phẩm hạn chế về không gian. Không chèn số "không".</p>
 <p>6 14141 00527 7</p>	<p>Mã UPC-A / Cấu trúc dữ liệu GTIN-12</p> <p>Dùng cho định danh tại điểm bán sản phẩm đóng gói sẵn, khối lượng/số lượng cố định, sản phẩm tiêu dùng</p>
 <p>9 312345 678907</p>	<p>Mã EAN-13 / Cấu trúc dữ liệu GTIN-13</p> <p>Dùng cho định danh tại điểm bán sản phẩm đóng gói sẵn, khối lượng/số lượng cố định, sản phẩm tiêu dùng</p>
	<p>Databar GS1 (đa hướng xếp chồng)</p> <p>Cấu trúc dữ liệu GTIN-14</p> <p>Dùng cho định danh tại điểm bán sản phẩm dạng rời, có khối lượng khác nhau, sản phẩm tiêu dùng</p> <p>Cấu trúc dữ liệu đến 14 số. (GS1 hạn chế việc sử dụng dữ liệu vạch GS1 tại điểm bán chỉ gồm GTIN-12 hoặc GTIN-13). Dữ liệu vạch GS1 là một ký hiệu mã vạch được đưa vào để sử dụng song phương giữa các đối tác thương mại.</p> <p>Có bảy loại databar khác nhau. Ví dụ trình bày ở đây là loại phổ biến nhất liên quan đến việc định danh sản phẩm dạng rời như táo, chuối, v.v... Các loại biến thể Dữ liệu vạch GS1 mở rộng và mở rộng xếp chồng có thể mã hóa thêm thông tin như khối lượng tịnh hoặc giá cả.</p>
 <p>(01) 30614141000013 (13) 050101 (10) A1B2C3</p> <p>Mã GTIN là 30614141000013 Số lô là A1B2C3 Hạn sử dụng là 050101 (YY/MM/DD)</p>	<p>Mã GS1-128 / Cấu trúc dữ liệu GS1-128</p> <p>Dùng cho định danh vật phẩm xuyên suốt chuỗi cung ứng nhưng không dùng tại điểm bán.</p>

A.3 Thông tin bổ sung về mã công-ten-nơ vận chuyển theo xê-ri (SSCC)

a) Mã công-ten-nơ vận chuyển theo xê-ri (SSCC)

Mã SSCC giúp đẩy nhanh tốc độ sản phẩm thông qua quá trình vận chuyển và tiếp nhận. Khi sử dụng cùng với thông báo chuyển hàng, mã SSCC cho phép toàn bộ các thùng hàng hoặc palet sản phẩm được quét và xử lý nhanh chóng thông qua trung tâm phân phối và các địa điểm tiếp nhận khác.

Mã SSCC là một thành phần quan trọng khi trao đổi thông tin điện tử về sự lưu thông và địa điểm của đơn vị logistic. Đơn vị logistic được xác định là thành phần bất kỳ được tạo lập để vận chuyển và/hoặc lưu giữ, cần được truy xuất xuôi thông qua chuỗi cung ứng (thùng các-tông hoặc palet). Việc trao đổi dữ liệu và truy xuất xuôi các đơn vị logistic là một ứng dụng của hệ thống GS1. Việc này có thể được thực hiện thông qua việc sử dụng mã SSCC.

Mã SSCC là “tấm giấy phép” để xác định thông tin cụ thể về các thùng hàng, palet hoặc thậm chí là các toa xe chở sản phẩm. Mã SSCC đưa sản phẩm từ đối tác thương mại này đến đối tác thương mại khác một cách nhanh chóng và hiệu quả. Điều quan trọng hơn là chi phí cho việc vận chuyển và tiếp nhận sản phẩm được giảm đáng kể.

b) Những lợi ích chính của mã SSCC

- Định danh các đơn vị logistic bằng mã số đơn nhất toàn cầu.
- Kết nối thông tin được mã vạch trên đơn vị logistic với thông tin được trao đổi giữa các đối tác thương mại thông qua giao dịch kinh doanh điện tử như EDI.
- Sử dụng hệ thống GS1 được thừa nhận toàn cầu với ngôn ngữ chuẩn hóa, dễ hiểu và được sử dụng bởi nhiều ngành sản xuất.
- Áp dụng cho toàn bộ chuỗi cung ứng, từ nguyên liệu thô, cơ sở trồng trọt, người đóng gói, người đóng gói lại, nhà phân phối và cơ sở bán lẻ.
- Áp dụng cho các giao dịch nội bộ cũng như giao dịch với bên ngoài.
- Chứa một sơ đồ chung đánh số nhà cung cấp sử dụng tiền tố mã doanh nghiệp sao cho mã này không bị trùng lặp.

c) Cấu trúc mã SSCC

Mã SSCC gồm 4 thành phần: số mở rộng, tiền tố mã doanh nghiệp, số xê-ri tham chiếu và số kiểm tra.

Tiền tố mã doanh nghiệp có thể có độ dài khác nhau.

Mã định danh xê-ri khác nhau về độ dài tùy thuộc vào độ dài tiền tố mã doanh nghiệp.

Số kiểm tra là một số đếm dùng để đảm bảo tính toàn vẹn của dữ liệu.

TCVN 12827:2019

Mã SSCC cần được lưu giữ hoặc mã hóa toàn bộ, tất cả là 18 chữ số.

Ví dụ về SSCC trong mã vạch GS1-128 được nêu trong Hình A.2.



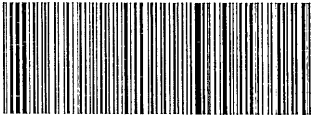
Mã SSCC với tiền tố mã doanh nghiệp gồm 7 chữ số

Hình A.2 – Ví dụ về SSCC trong mã vạch GS1-128

A.4 Sử dụng mã định danh ứng dụng (AI)

Mã GS1-128^[4] cho phép mã hóa thông tin thứ cấp. Điều này được thực hiện thông qua việc sử dụng các mã định danh ứng dụng. Trong ví dụ dưới đây mã định danh ứng dụng được đặt trong ngoặc đơn. Mã định danh (01) chỉ ra rằng những số tiếp sau là GTIN. Mã định danh (17) chỉ ra rằng những số tiếp sau là hạn sử dụng thể hiện dưới dạng năm/tháng/ngày (YY/MM/DD). Mã định danh (10) chỉ ra số lô/mẻ.

Bảng A.2 – Ví dụ về ứng dụng mã GS1-128

 <p>(01) 3061414100013 (13) 050101 (10) A1B2C3</p> <p>(01) 306141410013 trong đó (01) = AI 01 (GTIN)</p> <p>(17) 050101 trong đó (13) = AI; 13 = (ngày đóng gói)</p> <p>(10) A1B2C3 trong đó (10) = lô/mẻ</p>	<p>Mã GS1-128</p> <p>Cấu trúc dữ liệu</p>	<p>Dùng cho định danh thương phẩm xuyên suốt chuỗi cung ứng nhưng không dùng tại điểm bán.</p>
--	---	--

CHÚ THÍCH: Dấu ngoặc đơn không được mã hóa trong mã vạch.

TCVN 12827:2019

thì càng có thể truy xuất cụ thể và do đó giảm thiểu lượng sản phẩm liên quan. Mã GTIN và số lô/mẻ cần được đưa ra ở dạng người đọc được và máy đọc được (mã vạch). Trong trường hợp có thu hồi, thông tin ở dạng người đọc được sẽ cho phép con người có thể nhận biết thùng hàng có liên quan và loại ra khỏi hoạt động của mình.

b) Tầm quan trọng của mã SSCC và số lô/mẻ trên mỗi đơn vị logistic

Mã SSCC và thông tin về lô/mẻ kèm theo là cần thiết cho cơ sở đóng gói, đóng gói lại, cơ sở trồng trọt hoặc bên vận chuyển để truy xuất ngược về nguồn gốc sản phẩm. Càng nhiều thông tin sản phẩm thể hiện thông qua số lô/mẻ thì càng có thể truy xuất cụ thể và do đó sẽ giảm thiểu sản phẩm liên quan.

c) Tầm quan trọng của việc mã hóa GTIN và số lô/mẻ thành mã vạch GS1-128^[4]

Việc này cho phép thu thập tự động thông tin này và loại trừ nhu cầu cho các đối tác thương mại nhập bằng tay các dữ liệu tiếp nhận/vận chuyển từng thùng hàng.

Mã vạch GS1-128 là mã vạch được thừa nhận rộng rãi nhất trong chuỗi cung ứng thực phẩm hiện nay, là loại mã mà hầu hết các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống/cơ sở bán lẻ có khả năng đọc và là loại có dung lượng lưu trữ lớn đối với cả mã GTIN và số lô/mẻ.

d) Tầm quan trọng của việc ghi lại thông tin này

Nếu việc thu hồi xảy ra đối với một mã GTIN cụ thể và số lô/mẻ kèm theo nó thì có thể sử dụng hai trường hợp này để nhìn vào hệ thống truy xuất nguồn gốc nội bộ của mình và tìm ra ngày tháng mà tổ hợp GTIN cụ thể đó được đưa vào và đưa ra khỏi tổ chức. Khi đó, tổ chức có thể điều tra thêm trong hệ thống truy xuất nguồn gốc nội bộ của mình để nghiên cứu xem những gì đã xảy ra trong thời gian đó.

Có được thông tin này trong cơ sở dữ liệu, không phải là bản giấy, cho phép tổ chức phân riêng sản phẩm quan tâm trong vòng vài phút. Điều này giúp doanh nghiệp nhanh chóng xác định từng người xử lý sản phẩm, khi sản phẩm đó thuộc quyền sở hữu của mỗi người xử lý và những gì xảy ra với sản phẩm đó trong khi thuộc quyền sở hữu của từng người xử lý.

e) Lợi ích của việc truy xuất nguồn gốc một bước trước và một bước sau

Điều quan trọng là mỗi tổ chức có thể truy xuất xuất xứ sản phẩm tiếp nhận và nơi sản phẩm được vận chuyển. Thực tiễn truy xuất nguồn gốc cơ bản đã được gắn kết trong quá trình kinh doanh chung như mua hàng, tiếp nhận, lưu kho, sản xuất và phân phối. Điều này làm cho mô hình một bước trước-một bước sau trở nên dễ dàng thực thi với nhà cung cấp cũng như khách hàng của tổ chức.

f) Lợi ích của việc sử dụng thông báo điện tử về việc chuyển hàng.

Khi tổ chức quét và ghi lại thông tin thùng hàng nhập vào (ví dụ: mã GTIN và số lô/mẻ) việc sử dụng thông báo điện tử về việc chuyển hàng sẽ đẩy nhanh quá trình tiếp nhận. Quá trình vận chuyển/tiếp nhận được tăng cường thúc đẩy việc sử dụng mã SSCC để định danh đơn nhất từng palet. Thông tin

về palet này bây giờ có thể truyền đạt cả trên palet (sử dụng mã vạch GS1-128) lẫn thông qua tin nhắn điện tử. Vì tin nhắn điện tử có thể được trao đổi trước khi tiếp nhận hàng hóa thực nên bên nhận có thể hiểu được sự kết hợp của mỗi thùng hàng với một palet cụ thể. Quá trình này được mô tả thêm ở dưới đây.

Bước 1:

- Ấn định mã SSCC đơn nhất cho từng palet
- Mã hóa mã SSCC thành mã vạch GS1-128^[4]
- In mã vạch lên nhãn palet

Bước 2:

- Quét mã GTIN từ từng thùng hàng thuộc palet đó và kết nối với mã SSCC palet

Bước 3:

- Sử dụng nhãn palet cho palet

Bước 4:

- Gửi thông báo chuyển hàng đến đối tác thương mại bằng cách sử dụng tin nhắn điện tử (ví dụ: EANCOM[®])
- Truyền thông báo chuyển hàng đến bên nhận ngay khi chuyển hàng sẵn sàng để chuyển đi

Bước 5:

Bên nhận tiếp nhận thông báo chuyển hàng và ghi lại mã SSCC cũng như các thông tin tương ứng

Bước 6:

- Bên nhận dỡ lô hàng
- Bên nhận quét thẻ palet và lấy mã SSCC
- Bên nhận tìm trên hệ thống nội bộ hồ sơ về mã SSCC nhập vào
- Khi tìm được mã SSCC, nội dung về palet được kết nối tự động với chuyển hàng (mã GTIN, số lô/mẻ, số lượng).

Thư mục tài liệu tham khảo

- [1] Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BNNPTNT ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm
- [2] Thông tư do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quy định về quản lý, sử dụng mã số, mã vạch, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa^{*)}
- [3] TCVN 6512:2007 Mã số mã vạch vật phẩm – Mã số đơn vị thương mại – Yêu cầu kỹ thuật
- [4] TCVN 6755:2008 (ISO/IEC 15417:2007) Công nghệ thông tin – Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động – Yêu cầu kỹ thuật về mã vạch 128
- [5] TCVN 6939:2007 Mã số vật phẩm – Mã số thương phẩm toàn cầu 13 chữ số – Yêu cầu kỹ thuật
- [6] TCVN 6940:2007 Mã số vật phẩm – Mã số thương phẩm toàn cầu 8 chữ số – Yêu cầu kỹ thuật
- [7] TCVN 7199:2007 Phân định và thu thập dữ liệu tự động – Mã số địa điểm toàn cầu GS1 – Yêu cầu kỹ thuật
- [8] TCVN 7200:2007 Mã số mã vạch vật phẩm – Mã côngtenơ vận chuyển theo xê-ri (SSCC) – Yêu cầu kỹ thuật
- [9] TCVN 7201:2007 Phân định và thu nhận dữ liệu tự động – Nhãn đơn vị hậu cần GS1 – Yêu cầu kỹ thuật
- [10] TCVN 8469:2010 Mã số mã vạch vật phẩm – Mã số GS1 cho thương phẩm theo đơn đặt hàng – Yêu cầu kỹ thuật
- [11] TCVN 8656-1:2010 (ISO/IEC 19762-1:2008) Công nghệ thông tin – Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động (AIDC) – Thuật ngữ hài hòa – Phần 1: Thuật ngữ chung liên quan đến AIDC
- [12] TCVN 9086:2011 Mã số mã vạch GS1 – Thuật ngữ và định nghĩa
- [13] TCVN 12455:2018 (ISO 16741:2015) Truy xuất nguồn gốc các sản phẩm động vật giáp xác – Quy định về thông tin cần ghi lại trong chuỗi phân phối động vật giáp xác nuôi
- [14] TCVN 12457:2018 (ISO 18538:2015) Truy xuất nguồn gốc các sản phẩm nhuyễn thể – Quy định về thông tin cần ghi lại trong chuỗi phân phối nhuyễn thể nuôi
- [15] TCVN ISO 9000:2015 Hệ thống quản lý chất lượng – Cơ sở và từ vựng
- [16] TCVN ISO 22005 Xác định nguồn gốc trong chuỗi thực phẩm và thức ăn chăn nuôi – Nguyên tắc chung và yêu cầu cơ bản đối với việc thiết kế và thực hiện hệ thống

^{*)} Thông tư này đang được soạn thảo.

Nhằm nâng cao nhận thức, Sở Tay chỉ cung cấp một số thông tin cơ bản về Hệ thống Quản lý Truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tỉnh Vĩnh Long, hệ thống này sẽ chính thức đưa vào áp dụng sau khi được nghiệm thu, đồng thời được Chủ tịch Ủy ban nhân tỉnh Vĩnh Long ban hành quyết định công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh “*Dự án xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của tỉnh Vĩnh Long*”. Sở Khoa học và Công nghệ xin thông tin đến các tổ chức, cá nhân trên địa bàn được biết, nếu tổ chức, cá nhân có nhu cầu tìm hiểu sâu hơn về truy xuất nguồn gốc, vui lòng liên hệ: **Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Vĩnh Long; Số 339A, khóm Tân Xuân, phường Tân Ngãi, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; Điện thoại: 02703.912777; Email: tcdlcl.skhn@vinhlong.gov.vn.**
